

Số: 1391 /CB-SXD

Ninh Bình, ngày 10 tháng 5 năm 2024

## CÔNG BỐ CỦA SỞ XÂY DỰNG

### Thông tin giá vật liệu xây dựng bình quân tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ giá và diễn biến giá cụ thể của vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

### SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH BÌNH CÔNG BỐ:

1. Giá vật liệu xây dựng bình quân tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (Có bảng giá kèm theo Công bố này) với các nội dung như sau:

- Phụ lục I: Bảng thông tin giá vật liệu xây dựng bình quân trên địa bàn các huyện, thành phố của tỉnh Ninh Bình.

- Phụ lục II: Bảng thông tin giá vật liệu xây dựng khảo sát tại các vùng mỏ, nhà máy, cơ sở sản xuất, bãi tập kết vật liệu trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Phụ lục III: Bảng thông tin giá vật liệu xây dựng bình quân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Phụ lục IV: Bảng thông tin giá vật liệu xây dựng tại các đơn vị cung cấp,



sản xuất ngoài địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Mức giá nêu tại Mục 1 của Công bố này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư làm cơ sở trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Trường hợp đối với các loại vật liệu xây dựng đặc thù (theo ngành, điều kiện của công trình, địa phương...) mà chưa có trong công bố giá của Sở Xây dựng hoặc đã có nhưng chưa phù hợp về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng, mặt bằng giá và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án; đề nghị Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan căn cứ theo chức năng, thẩm quyền được giao xem xét trên cơ sở các nguồn thông tin tại Mục 3 kèm theo văn bản này để khảo sát hoàn thiện Hồ sơ giá vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm thực hiện để làm căn cứ quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án (đặc biệt do khó khăn trong công tác lấy báo giá, vì vậy đối với một số loại vật liệu như nhựa đường đề nghị các đơn vị chủ động khảo sát giá tại các nhà máy của tổng công ty Petrolimex hoặc các đơn vị đủ năng lực để được báo giá sát nhất với thị trường).

Hồ sơ giá vật liệu xây dựng cần thể hiện rõ nguồn thông tin về giá; địa điểm bán hàng, giao nhận hàng, thương hiệu, nhãn mác, thông tin về quy cách (kích thước, trọng lượng, thông số kỹ thuật...), thông tin về xuất xứ (nguồn gốc, cơ sở sản xuất...); thông tin điều kiện bán hàng theo giá công bố (giá chung trên toàn khu vực hay giá bán tại địa điểm cụ thể của dự án; bao gồm chi phí bốc dỡ, vận chuyển...), giá bán (chưa bao gồm VAT, khuyến mại) và các thông tin khác có liên quan để phân biệt mức giá (nếu cần thiết); chính sách khuyến mại, giảm giá hay chiết khấu (nếu có); quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng của vật liệu; thời gian thực hiện khảo sát (có thể xem xét thuê đơn vị tư vấn có đầy đủ năng lực theo quy định để lập chứng thư thẩm định giá) và các thông tin có liên quan khác. Hồ sơ giá vật liệu nêu trên gửi về Sở Xây dựng để được nghiên cứu, cập nhật trong Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

### 3. Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp,



điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có)

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng; | Để báo cáo
- UBND tỉnh;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, Phòng KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Việt Hưng**

139 CB-SXD ngày 10/5/2024 của Sở Xây dựng)

Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                       | Ghi chú | Thành phố Ninh Bình | Huyện Hoa Lư | Thành phố Tam Điệp               | Huyện Yên Khánh | Huyện Yên Mô | Huyện Gia Viễn | Huyện Kim Sơn | Huyện Nho Quan |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|--------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------|---------------|----------------|
|     |                     | <b>Bê tông thương phẩm Thiên Trường An</b>                           |             |                     |          | <b>Thiên Trường An (trạm trộn Yên Quang, Ý Yên, Nam Định)</b>      |         |                     |              |                                  |                 |              |                |               |                |
| 1   | Bê tông thương phẩm | Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 815,000             | 815,000      | 815,000                          | 815,000         | 815,000      | 815,000        | 865,000       | 865,000        |
| 2   | Bê tông thương phẩm | Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 875,000             | 875,000      | 875,000                          | 875,000         | 875,000      | 875,000        | 925,000       | 925,000        |
| 3   | Bê tông thương phẩm | Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 925,000             | 925,000      | 925,000                          | 925,000         | 925,000      | 925,000        | 975,000       | 975,000        |
| 4   | Bê tông thương phẩm | Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 975,000             | 975,000      | 975,000                          | 975,000         | 975,000      | 975,000        | 1,025,000     | 1,025,000      |
| 5   | Bê tông thương phẩm | Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 1,025,000           | 1,025,000    | 1,025,000                        | 1,025,000       | 1,025,000    | 1,025,000      | 1,075,000     | 1,075,000      |
| 6   | Bê tông thương phẩm | Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 1,085,000           | 1,085,000    | 1,085,000                        | 1,085,000       | 1,085,000    | 1,085,000      | 1,145,000     | 1,145,000      |
| 7   | Bê tông thương phẩm | Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 1,170,000           | 1,170,000    | 1,170,000                        | 1,170,000       | 1,170,000    | 1,170,000      | 1,300,000     | 1,300,000      |
| 8   | Bê tông thương phẩm | Đối với các đơn vị sử dụng cát vàng loại 1                           | m3          |                     |          |                                                                    |         |                     |              | Đơn giá cộng thêm 50.000 đồng/m3 |                 |              |                |               |                |
|     |                     | <b>Bê tông thương phẩm Việt Đức</b>                                  |             |                     |          | <b>Việt Đức (Địa chỉ: phường Phúc Thành, tp. Ninh Bình)</b>        |         |                     |              |                                  |                 |              |                |               |                |
| 9   | Bê tông thương phẩm | Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 800,000             | 800,000      | 800,000                          | 800,000         | 800,000      | 800,000        | 850,000       | 850,000        |
| 10  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 850,000             | 850,000      | 850,000                          | 850,000         | 850,000      | 850,000        | 920,000       | 920,000        |
| 11  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 900,000             | 900,000      | 900,000                          | 900,000         | 900,000      | 900,000        | 950,000       | 950,000        |
| 12  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 950,000             | 950,000      | 950,000                          | 950,000         | 950,000      | 950,000        | 1,000,000     | 1,000,000      |
| 13  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 1,000,000           | 1,000,000    | 1,000,000                        | 1,000,000       | 1,000,000    | 1,000,000      | 1,050,000     | 1,050,000      |
| 14  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 1,060,000           | 1,060,000    | 1,060,000                        | 1,060,000       | 1,060,000    | 1,060,000      | 1,100,000     | 1,100,000      |
| 15  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng        | m3          |                     |          |                                                                    |         | 1,130,000           | 1,130,000    | 1,130,000                        | 1,130,000       | 1,130,000    | 1,130,000      | 1,180,000     | 1,180,000      |
| 16  | Bê tông thương phẩm | Đối với các đơn vị sử dụng cát vàng loại 1                           | m3          |                     |          |                                                                    |         |                     |              | Đơn giá cộng thêm 50.000 đồng/m3 |                 |              |                |               |                |
|     |                     | <b>Bê tông thương phẩm An Gia Bình</b>                               |             |                     |          | <b>An Gia Bình (trạm trộn KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình)</b> |         |                     |              |                                  |                 |              |                |               |                |
| 17  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng loại 2 | m3          |                     |          |                                                                    |         | 810,000             | 810,000      | 810,000                          | 810,000         | 810,000      | 810,000        | 860,000       | 860,000        |
| 18  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng loại 2 | m3          |                     |          |                                                                    |         | 860,000             | 860,000      | 860,000                          | 860,000         | 860,000      | 860,000        | 910,000       | 910,000        |
| 19  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng loại 2 | m3          |                     |          |                                                                    |         | 910,000             | 910,000      | 910,000                          | 910,000         | 910,000      | 910,000        | 960,000       | 960,000        |
| 20  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng loại 2 | m3          |                     |          |                                                                    |         | 960,000             | 960,000      | 960,000                          | 960,000         | 960,000      | 960,000        | 1,010,000     | 1,010,000      |
| 21  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng loại 2 | m3          |                     |          |                                                                    |         | 1,010,000           | 1,010,000    | 1,010,000                        | 1,010,000       | 1,010,000    | 1,010,000      | 1,060,000     | 1,060,000      |
| 22  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng loại 2 | m3          |                     |          |                                                                    |         | 1,070,000           | 1,070,000    | 1,070,000                        | 1,070,000       | 1,070,000    | 1,070,000      | 1,120,000     | 1,120,000      |
| 23  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng loại 2 | m3          |                     |          |                                                                    |         | 1,140,000           | 1,140,000    | 1,140,000                        | 1,140,000       | 1,140,000    | 1,140,000      | 1,190,000     | 1,190,000      |



| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Ghi chú | Thành phố Ninh Bình | Huyện Hoa Lư | Thành phố Tam Điệp               | Huyện Yên Khánh | Huyện Yên Mô | Huyện Gia Viễn | Huyện Kim Sơn | Huyện Nho Quan |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------|------------------------------------------------|---------|---------------------|--------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------|---------------|----------------|
| 24  | Bê tông thương phẩm | Đối với các đơn vị sử dụng cát vàng loại 1                           | m3          |                                        |          |                                                |         |                     |              | Đơn giá cộng thêm 50.000 đồng/m3 |                 |              |                |               |                |
|     |                     | <b>Xi măng</b>                                                       |             | <b>QCVN 16:2023<br/>TCVN 6260:2020</b> |          | <b>Các đại lý, nhà máy cung cấp</b>            |         |                     |              |                                  |                 |              |                |               |                |
| 25  | Xi măng             | Xi măng bao PCB30 Vissai                                             | kg          |                                        | PCB30    |                                                |         | 1,300               | 1,300        | 1,300                            | 1,300           | 1,300        | 1,300          | 1,300         | 1,300          |
| 26  | Xi măng             | Xi măng bao PCB40 Vissai                                             | kg          |                                        | PCB40    |                                                |         | 1,400               | 1,400        | 1,400                            | 1,400           | 1,400        | 1,400          | 1,400         | 1,400          |
| 27  | Xi măng             | Xi măng bao PCB30 Duyên Hà                                           | kg          |                                        | PCB30    |                                                |         | 1,350               | 1,350        | 1,350                            | 1,350           | 1,350        | 1,350          | 1,350         | 1,350          |
| 28  | Xi măng             | Xi măng bao PCB40 Duyên Hà                                           | kg          |                                        | PCB40    |                                                |         | 1,400               | 1,400        | 1,400                            | 1,400           | 1,400        | 1,400          | 1,400         | 1,400          |
| 29  | Xi măng             | Xi măng bao PCB30 Vicem Tam Điệp                                     | kg          |                                        | PCB30    |                                                |         | 1,500               | 1,500        | 1,500                            | 1,500           | 1,500        | 1,500          | 1,500         | 1,500          |
| 30  | Xi măng             | Xi măng bao PCB40 Vicem Tam Điệp                                     | kg          |                                        | PCB40    |                                                |         | 1,550               | 1,550        | 1,550                            | 1,550           | 1,550        | 1,550          | 1,550         | 1,550          |
| 29  | Xi măng             | Xi măng bao PCB30 Xuân Thành                                         | kg          |                                        | PCB30    |                                                |         | 1,450               | 1,450        | 1,450                            | 1,450           | 1,450        | 1,450          | 1,450         | 1,450          |
| 30  | Xi măng             | Xi măng bao PCB40 Xuân Thành                                         | kg          |                                        | PCB40    |                                                |         | 1,500               | 1,500        | 1,500                            | 1,500           | 1,500        | 1,500          | 1,500         | 1,500          |
|     |                     | <b>Cát xây dựng</b>                                                  |             |                                        |          | <b>Các đại lý cung cấp</b>                     |         |                     |              |                                  |                 |              |                |               |                |
| 31  | Cát xây dựng        | Cát xây                                                              | m3          |                                        |          |                                                |         | 250,000             | 245,000      | 245,000                          | 250,000         | 260,000      | 260,000        | 260,000       | 260,000        |
| 32  | Cát xây dựng        | Cát bê tông Việt Trì                                                 | m3          |                                        |          |                                                |         | 580,000             | 580,000      | 580,000                          | 590,000         | 590,000      | 590,000        | 590,000       | 590,000        |
| 32  | Cát xây dựng        | Cát vàng Nghệ An                                                     | m3          |                                        |          |                                                |         | 510,000             | 510,000      | 520,000                          | 520,000         | 520,000      | 520,000        | 520,000       | 520,000        |
| 33  | Cát xây dựng        | Cát vàng Thanh Hóa                                                   | m3          |                                        |          |                                                |         | 450,000             | 450,000      | 450,000                          | 455,000         | 450,000      | 450,000        | 455,000       | 455,000        |
| 34  | Cát xây dựng        | Cát đen san lấp                                                      | m3          |                                        |          |                                                |         | 215,000             | 215,000      | 205,000                          | 215,000         | 205,000      | 205,000        | 215,000       | 215,000        |
|     |                     | <b>Thép Việt Nhật VJS</b>                                            |             | <b>TCVN 1651-2:2018</b>                |          | <b>Công ty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật</b> |         |                     |              |                                  |                 |              |                |               |                |
| 35  | Thép xây dựng       | Thép D10 - CB300V                                                    | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,500              | 15,500       | 15,500                           | 15,500          | 15,500       | 15,500         | 15,500        | 15,500         |
| 36  | Thép xây dựng       | Thép D12 - CB300V                                                    | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,700              | 15,700       | 15,700                           | 15,700          | 15,700       | 15,700         | 15,700        | 15,700         |
| 37  | Thép xây dựng       | Thép D14+D32 - CB300V                                                | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,750              | 15,750       | 15,750                           | 15,750          | 15,750       | 15,750         | 15,750        | 15,750         |
| 38  | Thép xây dựng       | Thép D10 - CB400V                                                    | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,700              | 15,700       | 15,700                           | 15,700          | 15,700       | 15,700         | 15,700        | 15,700         |
| 39  | Thép xây dựng       | Thép D12 - CB400V                                                    | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,750              | 15,750       | 15,750                           | 15,750          | 15,750       | 15,750         | 15,750        | 15,750         |
| 40  | Thép xây dựng       | Thép D14+D32 - CB500V                                                | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,850              | 15,850       | 15,850                           | 15,850          | 15,850       | 15,850         | 15,850        | 15,850         |
| 41  | Thép xây dựng       | Thép D10 - CB500V                                                    | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,950              | 15,950       | 15,950                           | 15,950          | 15,950       | 15,950         | 15,950        | 15,950         |
| 42  | Thép xây dựng       | Thép D12 - CB500V                                                    | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,750              | 15,750       | 15,750                           | 15,750          | 15,750       | 15,750         | 15,750        | 15,750         |
| 43  | Thép xây dựng       | Thép D14+D32 - CB500V                                                | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,850              | 15,850       | 15,850                           | 15,850          | 15,850       | 15,850         | 15,850        | 15,850         |
|     |                     | <b>Thép Việt Đức</b>                                                 |             | <b>TCVN 1651-2:2018</b>                |          | <b>Công ty</b>                                 |         |                     |              |                                  |                 |              |                |               |                |
| 44  | Thép xây dựng       | Thép cuộn D6, D8                                                     | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,350              | 15,350       | 15,350                           | 15,350          | 15,350       | 15,350         | 15,350        | 15,350         |
| 45  | Thép xây dựng       | Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300, CII, Gr40)                         | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,650              | 15,650       | 15,650                           | 15,650          | 15,650       | 15,650         | 15,650        | 15,650         |
| 46  | Thép xây dựng       | Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)                         | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,550              | 15,550       | 15,550                           | 15,550          | 15,550       | 15,550         | 15,550        | 15,550         |
| 47  | Thép xây dựng       | Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)                     | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,500              | 15,500       | 15,500                           | 15,500          | 15,500       | 15,500         | 15,500        | 15,500         |
| 48  | Thép xây dựng       | Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CB500, Gr60)                       | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,750              | 15,750       | 15,750                           | 15,750          | 15,750       | 15,750         | 15,750        | 15,750         |
| 49  | Thép xây dựng       | Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CB500, Gr60)                       | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,650              | 15,650       | 15,650                           | 15,650          | 15,650       | 15,650         | 15,650        | 15,650         |
| 50  | Thép xây dựng       | Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400, CB500, Gr60)                   | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,600              | 15,600       | 15,600                           | 15,600          | 15,600       | 15,600         | 15,600        | 15,600         |
| 51  | Thép xây dựng       | Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400, CB500, Gr60)                   | kg          |                                        |          |                                                |         | 15,800              | 15,800       | 15,800                           | 15,800          | 15,800       | 15,800         | 15,800        | 15,800         |
| 52  | Thép xây dựng       | Ông thép hàn đen độ dày 21,2 mm đến độ dày 113,5 mm                  | kg          |                                        |          |                                                |         | 26,500              | 26,500       | 26,500                           | 26,500          | 26,500       | 26,500         | 26,500        | 26,500         |
| 53  | Thép xây dựng       | Ông thép hàn đen độ dày 141,3 mm đến độ dày 219,1 mm                 | kg          |                                        |          |                                                |         | 27,500              | 27,500       | 27,500                           | 27,500          | 27,500       | 27,500         | 27,500        | 27,500         |
| 54  | Thép xây dựng       | Ông thép mạ kẽm độ dày 21,2 mm đến độ dày 113,5 mm (độ dày ≥2,1mm)   | kg          |                                        |          |                                                |         | 32,500              | 32,500       | 32,500                           | 32,500          | 32,500       | 32,500         | 32,500        | 32,500         |
| 55  | Thép xây dựng       | Ông thép mạ kẽm độ dày 141,3 mm đến độ dày 219,1 mm (độ dày ≥3,96mm) | kg          |                                        |          |                                                |         | 33,500              | 33,500       | 33,500                           | 33,500          | 33,500       | 33,500         | 33,500        | 33,500         |
|     |                     | <b>Thép Hòa Phát</b>                                                 |             | <b>TCVN 1651-2:2018</b>                |          | <b>Công ty thép Hòa Phát</b>                   |         |                     |              |                                  |                 |              |                |               |                |
| 56  | Thép xây dựng       | Thép D6+8T CB240                                                     | kg          |                                        |          |                                                |         | 16,700              | 16,700       | 16,700                           | 16,700          | 16,700       | 16,700         | 16,700        | 16,700         |
| 57  | Thép xây dựng       | Thép cuộn D6+8T uốn đai                                              | kg          |                                        |          |                                                |         | 16,750              | 16,750       | 16,750                           | 16,750          | 16,750       | 16,750         | 16,750        | 16,750         |
| 58  | Thép xây dựng       | Thép D10 GR40                                                        | kg          |                                        |          |                                                |         | 16,600              | 16,600       | 16,600                           | 16,600          | 16,600       | 16,600         | 16,600        | 16,600         |
| 59  | Thép xây dựng       | Thép D12 - CB300                                                     | kg          |                                        |          |                                                |         | 16,650              | 16,650       | 16,650                           | 16,650          | 16,650       | 16,650         | 16,650        | 16,650         |
| 60  | Thép xây dựng       | Thép D14-D28 - CB300                                                 | kg          |                                        |          |                                                |         | 16,350              | 16,350       | 16,350                           | 16,350          | 16,350       | 16,350         | 16,350        | 16,350         |
| 61  | Thép xây dựng       | Thép D10 - CB400                                                     | kg          |                                        |          |                                                |         | 16,450              | 16,450       | 16,450                           | 16,450          | 16,450       | 16,450         | 16,450        | 16,450         |
| 62  | Thép xây dựng       | Thép D12 - CB400                                                     | kg          |                                        |          |                                                |         | 16,450              | 16,450       | 16,450                           | 16,450          | 16,450       | 16,450         | 16,450        | 16,450         |
| 63  | Thép xây dựng       | Thép D14-D28 - CB400                                                 | kg          |                                        |          |                                                |         | 16,450              | 16,450       | 16,450                           | 16,450          | 16,450       | 16,450         | 16,450        | 16,450         |



| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | Quy cách             | Nhà sản xuất                                                                                                                 | Ghi chú | Thành phố Ninh Bình | Huyện Hoa Lư | Thành phố Tam Điệp | Huyện Yên Khánh | Huyện Yên Mô | Huyện Gia Viễn | Huyện Kim Sơn | Huyện Nho Quan |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|--------------|--------------------|-----------------|--------------|----------------|---------------|----------------|
|     |               | <b>Thép VAS Nghi Sơn</b>                                        |             | <b>TCVN 1651-2:2018</b> |                      | <b>Nhà máy phân phối cấp I - Công ty TNHH VT&amp;TM Đức Hùng - Địa chỉ: Khu dân cư Đường Vòng, p. Yên Bình, Tp. Tam Điệp</b> |         |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
| 64  | Thép xây dựng | Thép D10 Grade40                                                | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,500              | 15,500       | 15,500             | 15,500          | 15,500       | 15,500         | 15,500        | 15,500         |
| 65  | Thép xây dựng | Thép D12 CB 300V                                                | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,350              | 15,350       | 15,350             | 15,350          | 15,350       | 15,350         | 15,350        | 15,350         |
| 66  | Thép xây dựng | Thép D14 CB300V                                                 | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,350              | 15,350       | 15,350             | 15,350          | 15,350       | 15,350         | 15,350        | 15,350         |
| 67  | Thép xây dựng | Thép D16 Grade40                                                | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,350              | 15,350       | 15,350             | 15,350          | 15,350       | 15,350         | 15,350        | 15,350         |
| 68  | Thép xây dựng | Thép D18 - D20 CB300V                                           | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,400              | 15,400       | 15,400             | 15,400          | 15,400       | 15,400         | 15,400        | 15,400         |
| 69  | Thép xây dựng | Thép D10 CB400V                                                 | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,700              | 15,700       | 15,700             | 15,700          | 15,700       | 15,700         | 15,700        | 15,700         |
| 70  | Thép xây dựng | Thép D12 CB400V                                                 | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,750              | 15,750       | 15,750             | 15,750          | 15,750       | 15,750         | 15,750        | 15,750         |
| 71  | Thép xây dựng | Thép D14 - D32 CB400V                                           | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,550              | 15,550       | 15,550             | 15,550          | 15,550       | 15,550         | 15,550        | 15,550         |
| 72  | Thép xây dựng | Thép D10 CB500V                                                 | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,750              | 15,750       | 15,750             | 15,750          | 15,750       | 15,750         | 15,750        | 15,750         |
| 73  | Thép xây dựng | Thép D12 CB500V                                                 | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,750              | 15,750       | 15,750             | 15,750          | 15,750       | 15,750         | 15,750        | 15,750         |
| 74  | Thép xây dựng | Thép D14 - D32 CB500V                                           | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,550              | 15,550       | 15,550             | 15,550          | 15,550       | 15,550         | 15,550        | 15,550         |
|     |               | <b>Thép Việt Nhật Kyoui Tam Điệp</b>                            |             | <b>TCVN 1651-2:2018</b> |                      | <b>Công ty TNHH thép Kyoui Việt nam</b>                                                                                      |         |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
| 75  | Thép xây dựng | Thép cuộn D6-D8, CB240T                                         | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 14,700              | 14,700       | 14,700             | 14,700          | 14,700       | 14,700         | 14,700        | 14,700         |
| 76  | Thép xây dựng | Thép cây D8, CB300                                              | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 14,750              | 14,750       | 14,750             | 14,750          | 14,750       | 14,750         | 14,750        | 14,750         |
| 77  | Thép xây dựng | Thép cây D10, CB300V/SD295/Gr40                                 | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,100              | 15,100       | 15,100             | 15,100          | 15,100       | 15,100         | 15,100        | 15,100         |
| 78  | Thép xây dựng | Thép cây D12/D13, CB300V/SD295/Gr40                             | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 14,850              | 14,850       | 14,850             | 14,850          | 14,850       | 14,850         | 14,850        | 14,850         |
| 79  | Thép xây dựng | Thép cây D14-D25, CB300V/SD295/Gr40                             | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 14,800              | 14,800       | 14,800             | 14,800          | 14,800       | 14,800         | 14,800        | 14,800         |
| 80  | Thép xây dựng | Thép cây D10, CB400V/CB500V/Gr60                                | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,750              | 15,750       | 15,750             | 15,750          | 15,750       | 15,750         | 15,750        | 15,750         |
| 81  | Thép xây dựng | Thép cây D12/13, CB400V/CB500V/Gr60                             | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,450              | 15,450       | 15,450             | 15,450          | 15,450       | 15,450         | 15,450        | 15,450         |
| 82  | Thép xây dựng | Thép cây D14-D32,CB400V/CB500V/Gr60                             | kg          |                         |                      |                                                                                                                              |         | 15,350              | 15,350       | 15,350             | 15,350          | 15,350       | 15,350         | 15,350        | 15,350         |
|     |               | <b>Sản phẩm sơn</b>                                             |             |                         |                      | <b>Công ty Cổ phần công nghệ ASAP PAINT Quốc tế</b>                                                                          |         |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
| 83  | Sơn           | OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất                  | lít         | TCVN 8652 2020          | 18 lít, 5 lít        |                                                                                                                              |         | 90,268              | 90,268       | 90,268             | 93,250          | 93,250       | 90,268         | 93,250        | 90,268         |
| 84  | Sơn           | OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                   | lít         | TCVN 8652-2021          | 18 lít, 5 lít        |                                                                                                                              |         | 118,250             | 118,250      | 118,250            | 121,580         | 121,580      | 118,250        | 121,580       | 118,250        |
| 85  | Sơn           | OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp          | lít         | TCVN 8652 2022          | 18 lít, 5 lít, 1 lít |                                                                                                                              |         | 162,580             | 162,580      | 162,580            | 165,450         | 165,450      | 162,580        | 165,450       | 162,580        |
| 86  | Sơn           | OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp         | lít         | TCVN 8652 2023          | 18 lít, 5 lít, 1 lít |                                                                                                                              |         | 224,357             | 224,357      | 224,357            | 226,850         | 226,850      | 224,357        | 226,850       | 224,357        |
| 87  | Sơn           | OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp                            | lít         | QCVN 16:2019/BXD        | 18 lít, 5 lít        |                                                                                                                              |         | 68,575              | 68,575       | 68,575             | 70,885          | 70,885       | 68,575         | 70,885        | 68,575         |
| 88  | Sơn           | OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả                | lít         | QCVN 16:2019/BXD        | 18 lít, 5 lít        |                                                                                                                              |         | 116,720             | 116,720      | 116,720            | 119,800         | 119,800      | 116,720        | 119,800       | 116,720        |
| 89  | Sơn           | OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp            | lít         | QCVN 16:2019/BXD        | 18 lít, 5 lít        |                                                                                                                              |         | 119,769             | 119,769      | 119,769            | 122,665         | 122,665      | 119,769        | 122,665       | 119,769        |
| 90  | Sơn           | OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp                       | lít         | QCVN 16:2019/BXD        | 18 lít, 5 lít        |                                                                                                                              |         | 196,867             | 196,867      | 196,867            | 198,968         | 198,968      | 196,867        | 198,968       | 196,867        |
| 91  | Sơn           | OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp                | lít         | QCVN 16:2019/BXD        | 18 lít, 5 lít        |                                                                                                                              |         | 245,533             | 245,533      | 245,533            | 247,583         | 247,583      | 245,533        | 247,583       | 245,533        |
| 92  | Sơn           | OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1          | lít         | QCVN 16:2019/BXD        | 18 lít, 5 lít, 1 lít |                                                                                                                              |         | 312,560             | 312,560      | 312,560            | 315,250         | 315,250      | 312,560        | 315,250       | 312,560        |
| 93  | Sơn           | OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp               | lít         | QCVN 16:2019/BXD        | 18 lít, 5 lít        |                                                                                                                              |         | 138,611             | 138,611      | 138,611            | 140,955         | 140,955      | 138,611        | 140,955       | 138,611        |
| 94  | Sơn           | OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp                     | lít         | QCVN 16:2019/BXD        | 18 lít, 5 lít        |                                                                                                                              |         | 265,644             | 265,644      | 265,644            | 268,150         | 268,150      | 265,644        | 268,150       | 265,644        |
| 95  | Sơn           | OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 Men sứ | lít         | QCVN 16:2019/BXD        | 18 lít, 5 lít, 1 lít |                                                                                                                              |         | 328,256             | 328,256      | 328,256            | 331,212         | 331,212      | 328,256        | 331,212       | 328,256        |
| 96  | Sơn           | OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp          | lít         | QCVN 16:2019/BXD        | 18 lít, 5 lít        |                                                                                                                              |         | 193,451             | 193,451      | 193,451            | 196,615         | 196,615      | 193,451        | 196,615       | 193,451        |
| 97  | Sơn           | OPTEX: Bột bả nội thất                                          | kg          | TCVN 7239:2014          | 40kg                 |                                                                                                                              |         | 8,685               | 8,685        | 8,685              | 10,561          | 10,561       | 8,685          | 10,561        | 8,685          |
| 98  | Sơn           | OPTEX: Bột bả ngoại thất                                        | kg          | TCVN 7239:2015          | 40kg                 |                                                                                                                              |         | 11,558              | 11,558       | 11,558             | 12,820          | 12,820       | 11,558         | 12,820        | 11,558         |



**PHỤ LỤC II**  
**CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024 TẠI NƠI SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**  
*(Kèm theo văn bản số .../CB-SXD ngày .../5/2024 của Sở Xây dựng)*

Đơn vị tính: đồng  
 Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                       | Đơn vị tính    | Nhà sản xuất                                    | Vận chuyển                    | Ghi chú         | Thành phố Ninh Bình | Huyện Hoa Lư | Thành phố Tam Điệp | Huyện Yên Khánh | Huyện Yên Mô | Huyện Gia Viễn | Huyện Kim Sơn | Huyện Nho Quan |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------------|-----------------|--------------|----------------|---------------|----------------|
|     |               | <b>Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp</b>                                                                |                |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
| 1   | Vật liệu khác | Đất đá hỗn hợp tại mỏ đồi Sông Cầu, Tp. Tam Điệp                                                          | m <sup>3</sup> | Công ty TNHH Thành Đạt                          | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán |                     |              | 65,000             |                 |              |                |               |                |
| 2   | Vật liệu khác | Đất đá hỗn hợp tại đồi Bồ Đề, huyện Nho Quan                                                              | m <sup>3</sup> | Công ty TNHH MTV Minh Phương Hoa                | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán |                     |              |                    |                 |              |                |               | 50,000         |
|     |               | <b>Đá xây dựng khai thác tại mỏ đá với Thung Trê Dưới, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư</b>                      |                | <b>Công ty TNHH Đại Lương Thành</b>             | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
| 3   | Đá xây dựng   | Đá hộc                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 160,000      |                    |                 |              |                |               |                |
| 4   | Đá xây dựng   | Đá 1x2                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 220,000      |                    |                 |              |                |               |                |
| 5   | Đá xây dựng   | Đá 4x6                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 160,000      |                    |                 |              |                |               |                |
| 6   | Đá xây dựng   | Đá bẫy A                                                                                                  | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 180,000      |                    |                 |              |                |               |                |
| 7   | Đá xây dựng   | Đá bẫy B máy                                                                                              | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 170,000      |                    |                 |              |                |               |                |
|     |               | <b>Đá xây dựng khai thác tại mỏ đá với núi Mã Vôi, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư</b>                          |                | <b>DNTN Hệ Dưỡng</b>                            | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
| 8   | Đá xây dựng   | Đá hộc                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 160,000      |                    |                 |              |                |               |                |
| 9   | Đá xây dựng   | Đá 1x2                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 200,000      |                    |                 |              |                |               |                |
| 10  | Đá xây dựng   | Đá 2x4                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 175,000      |                    |                 |              |                |               |                |
| 11  | Đá xây dựng   | Đá 4x6                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 160,000      |                    |                 |              |                |               |                |
|     |               | <b>Đá xây dựng khai thác tại mỏ đá với núi Mã Vôi, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư</b>                          |                | <b>Công ty TNHH Việt Hồng Quang</b>             | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
| 12  | Đá xây dựng   | Đá hộc                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 160,000      |                    |                 |              |                |               |                |
| 13  | Đá xây dựng   | Đá 1x2                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 190,000      |                    |                 |              |                |               |                |
| 14  | Đá xây dựng   | Đá 2x4                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 170,000      |                    |                 |              |                |               |                |
| 15  | Đá xây dựng   | Đá 4x6                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     | 155,000      |                    |                 |              |                |               |                |
|     |               | <b>Đá xây dựng khai thác tại mỏ đá với núi Thung Chuồng, xã Đức Long, huyện Nho Quan</b>                  |                | <b>Công ty TNHH An Thành Long</b>               | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
| 16  | Đá xây dựng   | Đá hộc                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 |              |                |               | 155,000        |
| 17  | Đá xây dựng   | Đá 1x2                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 |              |                |               | 185,000        |
| 18  | Đá xây dựng   | Đá 2x4                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 |              |                |               | 165,000        |
| 19  | Đá xây dựng   | Đá 4x8                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 |              |                |               | 160,000        |
| 20  | Đá xây dựng   | Đá mặt                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 |              |                |               | 160,000        |
|     |               | <b>Đá xây dựng khai thác tại mỏ đá với núi Bàng, xã Yên Lâm, huyện Yên Mô</b>                             |                | <b>Công ty TNHH Đầu tư phát triển Xuân Hiếu</b> | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
| 21  | Đá xây dựng   | Đá hộc                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 | 160,000      |                |               |                |
| 22  | Đá xây dựng   | Đá 1x2                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 | 185,000      |                |               |                |
| 23  | Đá xây dựng   | Đá 2x4                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 | 165,000      |                |               |                |
| 24  | Đá xây dựng   | Đá 4x6                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 | 160,000      |                |               |                |
|     |               | <b>Đá xây dựng khai thác tại mỏ đá với núi Hùng, xã Yên Lâm và xã Yên Thái, huyện Yên Mô</b>              |                | <b>Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Kim Phát</b>    | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
| 25  | Đá xây dựng   | Đá hộc                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 | 160,000      |                |               |                |
| 26  | Đá xây dựng   | Đá 1x2                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 | 185,000      |                |               |                |
| 27  | Đá xây dựng   | Đá 2x4                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 | 170,000      |                |               |                |
| 28  | Đá xây dựng   | Đá 4x6                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 | 160,000      |                |               |                |
| 29  | Đá xây dựng   | Cấp phối đá dăm loại 1                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 | 170,000      |                |               |                |
| 30  | Đá xây dựng   | Cấp phối đá dăm loại 2                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 | 160,000      |                |               |                |
|     |               | <b>Đá xây dựng khai thác tại mỏ đá với núi Mư, Hang Tráng, núi Vòng Quốc, xã Gia Minh, huyện Gia Viễn</b> |                | <b>Công ty TNHH Thảo Anh Gia Sinh</b>           | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
| 31  | Đá xây dựng   | Đá hộc                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                                                 |                               |                 |                     |              |                    |                 |              | 165,000        |               |                |







| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                        | Đơn vị tính | Nhà sản xuất                      | Vận chuyển                                              | Ghi chú                               | Thành phố Ninh Bình | Huyện Hoa Lư | Thành phố Tam Điệp | Huyện Yên Khánh | Huyện Yên Mô | Huyện Gia Viễn | Huyện Kim Sơn | Huyện Nho Quan |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|--------------|--------------------|-----------------|--------------|----------------|---------------|----------------|
|     |               | <b>Carboncor Asphalt</b>                                                                                                                   |             | <b>Công ty CP Carbon Việt Nam</b> | Ngoài trung tâm thành phố NB tính phụ trội 3.000 đ/T/km | Giá tại trung tâm thành phố Ninh Bình |                     |              |                    |                 |              |                |               |                |
|     |               | Carboncor Asphalt - CA 9.5, CA6.7 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN)                      | tấn         |                                   |                                                         |                                       | 3,490,000           |              |                    |                 |              |                |               |                |
|     |               | Carboncor Asphalt - CA 12.5 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2019/CARBONVN)                          | tấn         |                                   |                                                         |                                       | 3,490,000           |              |                    |                 |              |                |               |                |
|     |               | Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng carbon) (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2019/CARBONVN) | tấn         |                                   |                                                         |                                       | 2,670,000           |              |                    |                 |              |                |               |                |
|     |               | Nhũ tương kiểm thẩm bảm (theo TCVN 13506:2022)                                                                                             | lít         |                                   |                                                         |                                       | 23,100              |              |                    |                 |              |                |               |                |
|     |               | Nhũ tương kiểm dính bảm (theo TCVN 13506:2022)                                                                                             | lít         |                                   |                                                         |                                       | 19,250              |              |                    |                 |              |                |               |                |



**PHỤ LỤC III**  
**CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÌNH QUÂN THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**  
*(Kèm theo văn bản số 359/CB-SXD ngày 10/5/2024 của Sở Xây dựng)*

Đơn vị tính: đồng  
 Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

| STT | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                       | Nhà sản xuất                                                            | Xuất xứ         | Tỉnh Ninh Bình |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 1   | Đá tự nhiên     | Đá bo vỉa loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa       | m <sup>3</sup> |                     | Kích thước 20x40, 20x35        |                                                                         | Việt Nam        | 6.340,000      |
| 2   | Đá tự nhiên     | Đá bo vỉa loại đá đen Thanh Hóa                     | m <sup>3</sup> |                     | Kích thước 20x40, 20x35        |                                                                         | Việt Nam        | 7.380,000      |
| 3   | Đá tự nhiên     | Đá bo vỉa loại đá xanh rêu Thanh Hóa                | m <sup>3</sup> |                     | Kích thước 20x40, 20x35        |                                                                         | Việt Nam        | 14.300,000     |
| 4   | Đá tự nhiên     | Đá bo vỉa loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa       | m <sup>3</sup> |                     | Kích thước 20x30, 23x30, 23x26 |                                                                         | Việt Nam        | 6.760,000      |
| 5   | Đá tự nhiên     | Đá bo vỉa loại đá đen Thanh Hóa                     | m <sup>3</sup> |                     | Kích thước 20x30, 23x30, 23x26 |                                                                         | Việt Nam        | 7.900,000      |
| 6   | Đá tự nhiên     | Đá bo vỉa loại đá xanh rêu Thanh Hóa                | m <sup>3</sup> |                     | Kích thước 20x30, 23x30, 23x26 |                                                                         | Việt Nam        | 15.290,000     |
| 7   | Đá tự nhiên     | Đá bo vỉa loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa       | m <sup>3</sup> |                     | Kích thước 15x30, 13x30, 20x20 |                                                                         | Việt Nam        | 7.180,000      |
| 8   | Đá tự nhiên     | Đá bo vỉa loại đá đen Thanh Hóa                     | m <sup>3</sup> |                     | Kích thước 15x30, 13x30, 20x20 |                                                                         | Việt Nam        | 8.320,000      |
| 9   | Đá tự nhiên     | Đá bo vỉa loại đá xanh rêu Thanh Hóa                | m <sup>3</sup> |                     | Kích thước 15x30, 13x30, 20x20 |                                                                         | Việt Nam        | 14.870,000     |
| 10  | Đá tự nhiên     | Đá lát loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa dày 3cm  | m <sup>2</sup> |                     | Dày 3cm                        |                                                                         | Việt Nam        | 330,000        |
| 11  | Đá tự nhiên     | Đá lát loại đá đen Thanh Hóa dày 3cm                | m <sup>2</sup> |                     | Dày 3cm                        |                                                                         | Việt Nam        | 410,000        |
| 12  | Đá tự nhiên     | Đá lát loại đá xanh rêu Thanh Hóa dày 3cm           | m <sup>2</sup> |                     | Dày 3cm                        |                                                                         | Việt Nam        | 460,000        |
| 13  | Đá tự nhiên     | Đá lát loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa dày 4cm  | m <sup>2</sup> |                     | Dày 4cm                        |                                                                         | Việt Nam        | 440,000        |
| 14  | Đá tự nhiên     | Đá lát loại đá đen Thanh Hóa dày 4cm                | m <sup>2</sup> |                     | Dày 4cm                        |                                                                         | Việt Nam        | 550,000        |
| 15  | Đá tự nhiên     | Đá lát loại đá xanh rêu Thanh Hóa dày 4cm           | m <sup>2</sup> |                     | Dày 4cm                        |                                                                         | Việt Nam        | 610,000        |
| 16  | Đá tự nhiên     | Đá lát loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa dày 5cm  | m <sup>2</sup> |                     | Dày 5cm                        |                                                                         | Việt Nam        | 560,000        |
| 17  | Đá tự nhiên     | Đá lát loại đá đen Thanh Hóa dày 5cm                | m <sup>2</sup> |                     | Dày 5cm                        |                                                                         | Việt Nam        | 680,000        |
| 18  | Đá tự nhiên     | Đá lát loại đá xanh rêu Thanh Hóa dày 5cm           | m <sup>2</sup> |                     | Dày 5cm                        |                                                                         | Việt Nam        | 800,000        |
|     |                 | <b>Ông công bê tông</b>                             |                |                     |                                | <b>Công ty Cổ phần Amaccio địa chỉ tại Viện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 19  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu âm dương D600 HL93  | m              | TCVN 9113:2012      | D600 HL 93, chiều dài 1m       |                                                                         |                 | 599,000        |
| 20  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu âm dương D800 HL93  | m              | TCVN 9113:2012      | D800 HL 93, chiều dài 1m       |                                                                         |                 | 1.118,000      |
| 21  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu âm dương D1000 HL93 | m              | TCVN 9113:2012      | D1000 HL 93, chiều dài 1m      |                                                                         |                 | 1.539,000      |
| 22  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu âm dương D1250 HL93 | m              | TCVN 9113:2012      | D1250 HL 93, chiều dài 1m      |                                                                         |                 | 2.265,000      |
| 23  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu âm dương D1500 HL93 | m              | TCVN 9113:2012      | D1500 HL 93, chiều dài 1m      |                                                                         |                 | 2.835,000      |
| 24  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu âm dương D2000 HL93 | m              | TCVN 9113:2012      | D2000 HL 93, chiều dài 1m      |                                                                         |                 | 5.056,000      |
| 25  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu âm dương D2500 HL93 | m              | TCVN 9113:2012      | D2500 HL 93, chiều dài 1m      |                                                                         |                 | 7.689,000      |
| 26  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe D300      | m              | TCVN 9113:2012      | D300 HL93; dài 2,5m            |                                                                         |                 | 336,000        |
| 27  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe D400      | m              | TCVN 9113:2012      | D400 HL93; dài 2,5m            |                                                                         |                 | 387,000        |
| 28  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe D500      | m              | TCVN 9113:2012      | D500 HL93; dài 2,5m            |                                                                         |                 | 505,000        |
| 29  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe D600      | m              | TCVN 9113:2012      | D600 HL93; dài 2,5m            |                                                                         |                 | 608,000        |
| 30  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe D800      | m              | TCVN 9113:2012      | D800 HL93; dài 2,5m            |                                                                         |                 | 1.150,000      |
| 31  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe D1000     | m              | TCVN 9113:2012      | D1000 HL93; dài 2,5m           |                                                                         |                 | 1.657,000      |
| 32  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe D1250     | m              | TCVN 9113:2012      | D1250 HL93; dài 2,5m           |                                                                         |                 | 2.484,000      |
| 33  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe D1500     | m              | TCVN 9113:2012      | D1500 HL93; dài 2,5m           |                                                                         |                 | 3.141,000      |
| 34  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe D1800     | m              | TCVN 9113:2012      | D1800 HL93; dài 2,5m           |                                                                         |                 | 4.301,000      |
| 35  | Bê tông đúc sẵn | Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe D2000     | m              | TCVN 9113:2012      | D2000 HL93; dài 2,5m           |                                                                         |                 | 4.785,000      |
| 36  | Bê tông đúc sẵn | Đế công D300                                        | cái            |                     | Đế công D300 M200              |                                                                         |                 | 71,000         |
| 37  | Bê tông đúc sẵn | Đế công D400                                        | cái            |                     | Đế công D400 M200              |                                                                         |                 | 87,000         |
| 38  | Bê tông đúc sẵn | Đế công D500                                        | cái            |                     | Đế công D500 M200              |                                                                         |                 | 104,000        |
| 39  | Bê tông đúc sẵn | Đế công D600                                        | cái            |                     | Đế công D600 M200              |                                                                         |                 | 126,000        |
| 40  | Bê tông đúc sẵn | Đế công D800                                        | cái            |                     | Đế công D800 M200              |                                                                         |                 | 174,000        |
| 41  | Bê tông đúc sẵn | Đế công D1000                                       | cái            |                     | Đế công D1000 M200             |                                                                         |                 | 253,000        |
| 42  | Bê tông đúc sẵn | Đế công D1200                                       | cái            |                     | Đế công D1200 M200             |                                                                         |                 | 363,000        |
| 43  | Bê tông đúc sẵn | Đế công D1250                                       | cái            |                     | Đế công D1250 M200             |                                                                         |                 | 370,000        |
| 44  | Bê tông đúc sẵn | Đế công D1500                                       | cái            |                     | Đế công D1500 M200             |                                                                         |                 | 445,000        |
| 45  | Bê tông đúc sẵn | Đế công D2000                                       | cái            |                     | Đế công D2000 M200             |                                                                         |                 | 583,000        |
| 46  | Bê tông đúc sẵn | Đế công D2500                                       | cái            |                     | Đế công D2500 M200             |                                                                         |                 | 715,000        |
| 47  | Bê tông đúc sẵn | Công hộp BxH 600x600 HL93                           | m              | TCVN 9116:2012      | BxH 600x600 HL93               |                                                                         |                 | 2.428,800      |
| 48  | Bê tông đúc sẵn | Công hộp BxH 800x800 HL93                           | m              | TCVN 9116:2012      | BxH 800x800 HL93               |                                                                         |                 | 2.664,200      |
| 49  | Bê tông đúc sẵn | Công hộp BxH 1000x1000 HL93                         | m              | TCVN 9116:2012      | BxH 1000x1000 HL93             |                                                                         |                 | 3.619,000      |



| STT | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                             | Nhà sản xuất                           | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|-----|-----------------|-------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|----------------|
| 50  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 1250x1250 HL93               | m           | TCVN 9116:2012      | BxH 1250x1250 HL93                   |                                        |                 | 4,156,900      |
| 51  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 1500x1500 HL93               | m           | TCVN 9116:2012      | BxH 1500x1500 HL93                   |                                        |                 | 6,325,000      |
| 52  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 2000x2000 HL93               | m           | TCVN 9116:2012      | BxH 2000x2000 HL93                   |                                        |                 | 10,931,800     |
|     |                 | <b>Ông cống bê tông</b>                   |             |                     |                                      | <b>Công ty TNHH SX và XD Châu Minh</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 53  | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D300 - HL93                     | m           | TCVN 9113:2012      | D300 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt      |                                        |                 | 385,463        |
| 54  | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D400 - HL93                     | m           | TCVN 9113:2012      | D400 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt      |                                        |                 | 445,093        |
| 55  | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D500 - HL93                     | m           | TCVN 9113:2012      | D500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt      |                                        |                 | 582,454        |
| 56  | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D600 - HL93                     | m           | TCVN 9113:2012      | D600 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt      |                                        |                 | 649,537        |
| 57  | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D800 - HL93                     | m           | TCVN 9113:2012      | D800 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt      |                                        |                 | 1,135,093      |
| 58  | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1000 - HL93                    | m           | TCVN 9113:2012      | D1000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt     |                                        |                 | 1,607,870      |
| 59  | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1250 - HL93                    | m           | TCVN 9113:2012      | D1250 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt     |                                        |                 | 2,435,231      |
| 60  | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1500 - HL93                    | m           | TCVN 9113:2012      | D1500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt     |                                        |                 | 3,257,269      |
| 61  | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D2000 - HL93                    | m           | TCVN 9113:2012      | D2000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt     |                                        |                 | 5,080,231      |
| 62  | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D2500 - HL93                    | m           | TCVN 9113:2012      | D2500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt     |                                        |                 | 8,419,491      |
| 63  | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 300 (bán 250 )                    | cái         |                     | 300 (bán 250 )                       |                                        |                 | 84,387         |
| 64  | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 400 (bán 250)                     | cái         |                     | 400 (bán 250)                        |                                        |                 | 107,120        |
| 65  | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 500 (bán 250 )                    | cái         |                     | 500 (bán 250 )                       |                                        |                 | 132,889        |
| 66  | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 600 (bán 250)                     | cái         |                     | 600 (bán 250)                        |                                        |                 | 151,523        |
| 67  | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 800 (bán 250 )                    | cái         |                     | 800 (bán 250 )                       |                                        |                 | 211,472        |
| 68  | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 1000 (bán 250 )                   | cái         |                     | 1000 (bán 250 )                      |                                        |                 | 321,361        |
| 69  | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 1200 (bán 300 )                   | cái         |                     | 1200 (bán 300 )                      |                                        |                 | 433,380        |
| 70  | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 1250 (bán 300 )                   | cái         |                     | 1250 (bán 300 )                      |                                        |                 | 433,380        |
| 71  | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 1500 (bán 300 )                   | cái         |                     | 1500 (bán 300 )                      |                                        |                 | 544,440        |
| 72  | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 2000 (bán 300)                    | cái         |                     | 2000 (bán 300)                       |                                        |                 | 861,968        |
| 73  | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 2500 (bán 300)                    | cái         |                     | 2500 (bán 300)                       |                                        |                 | 1,123,593      |
| 74  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 600x600 - HL93                   | m           | TCVN 9116:2012      | 600x600 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt   |                                        |                 | 2,002,491      |
| 75  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 800x800 - HL93                   | m           | TCVN 9116:2012      | 800x800 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt   |                                        |                 | 2,752,546      |
| 76  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 1000x1000 - HL93                 | m           | TCVN 9116:2012      | 1000x1000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt |                                        |                 | 3,604,398      |
| 77  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 1200x1200 - HL93                 | m           | TCVN 9116:2012      | 1200x1200 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt |                                        |                 | 4,490,324      |
| 78  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 1500x1500 - HL93                 | m           | TCVN 9116:2012      | 1500x1500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt |                                        |                 | 6,691,296      |
| 79  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 2000x2000 - HL93                 | m           | TCVN 9116:2012      | 2000x2000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt |                                        |                 | 9,801,620      |
|     |                 | <b>Gạch bê tông</b>                       |             |                     |                                      |                                        |                 |                |
| 80  | Gạch ốp lát     | Gạch bê tông tự chèn giả đá 400x200x30    | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 400x200x30, M300                     |                                        |                 | 155,556        |
| 81  | Gạch ốp lát     | Gạch bê tông tự chèn giả đá 400x200x40    | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 400x200x40, M300                     |                                        |                 | 177,778        |
| 82  | Gạch ốp lát     | Gạch bê tông tự chèn giả đá 400x200x50    | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 400x200x50, M300                     |                                        |                 | 200,000        |
| 83  | Gạch ốp lát     | Gạch bê tông tự chèn Block 200x200x60     | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 200x200x60, M300                     |                                        |                 | 144,444        |
| 84  | Gạch xây        | Gạch không nung                           | viên        | QCVN 16:2023/BXD    | Gạch đặc 220x105x65                  |                                        |                 | 1,333          |
|     |                 | <b>Cấu kiện bê tông đúc sẵn</b>           |             |                     |                                      |                                        |                 |                |
| 85  | Bê tông đúc sẵn | Tấm đan 200x500x50                        | tấm         |                     | 200x500x50, M250                     |                                        |                 | 20,000         |
| 86  | Bê tông đúc sẵn | Tấm đan 300x500x50                        | tấm         |                     | 300x500x50, M250                     |                                        |                 | 22,222         |
| 87  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa vuông 180x450x1000                    | viên        | TCVN 10797:2015     | 180x450x1000, M250                   |                                        |                 | 146,667        |
| 88  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa vát 230x260x1000                      | viên        | TCVN 10797:2015     | 230x260x1000, M250                   |                                        |                 | 110,000        |
| 89  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa vát 230x300x1000                      | viên        | TCVN 10797:2015     | 230x300x1000, M250                   |                                        |                 | 116,111        |
| 90  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa vát 230x350x1000                      | viên        | TCVN 10797:2015     | 230x350x1000, M250                   |                                        |                 | 122,222        |
| 91  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa vát 300x300x1000                      | viên        | TCVN 10797:2015     | 300x300x1000, M250                   |                                        |                 | 134,444        |
| 92  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa vát 250x350x1000                      | viên        | TCVN 10797:2015     | 250x350x1000, M250                   |                                        |                 | 128,333        |
| 93  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa bê tông giả đá 230x260x1000           | viên        | TCVN 10797:2015     | 230x260x1000, M250                   |                                        |                 | 143,000        |
| 94  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa bê tông giả đá 230x300x1000           | viên        | TCVN 10797:2015     | 230x300x1000, M250                   |                                        |                 | 150,944        |
| 95  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa bê tông giả đá 230x350x1000           | viên        | TCVN 10797:2015     | 230x350x1000, M250                   |                                        |                 | 158,889        |
| 96  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa bê tông giả đá 300x300x1000           | viên        | TCVN 10797:2015     | 300x300x1000, M250                   |                                        |                 | 174,778        |
| 97  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa bê tông giả đá 250x350x1000           | viên        | TCVN 10797:2015     | 250x350x1000, M250                   |                                        |                 | 166,833        |
| 98  | Bê tông đúc sẵn | Vĩa trung tâm bê tông giả đá 180x450x1000 | viên        | TCVN 10797:2015     | 180x450x1000, M250                   |                                        |                 | 190,667        |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                 | Quy cách                                   | Nhà sản xuất                                                                                                               | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
|     |                   | <b>Dây cáp điện</b>                                                       |             |                                     |                                            | <b>Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI (Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, tp. HCM)</b>                    | <b>Việt Nam</b> |                |
| 99  | Vật tư ngành điện | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V                                      | m           | TCVN 6610-3                         | VC-0,5 (F 0,8)                             |                                                                                                                            |                 | 2,250          |
| 100 | Vật tư ngành điện | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V                                      | m           | TCVN 6610-3                         | VC-1,0 (F 1,13)                            |                                                                                                                            |                 | 3,730          |
| 101 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V                                      | m           | TCVN 6610-5 (ruột đồng)             | VCmo-2x1-(2x32/0,2)                        |                                                                                                                            |                 | 8,860          |
| 102 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V                                      | m           | TCVN 6610-5 (ruột đồng)             | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)                     |                                                                                                                            |                 | 12,480         |
| 103 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V                                      | m           | TCVN 6610-5 (ruột đồng)             | VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)                      |                                                                                                                            |                 | 45,420         |
| 104 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV                                             | m           | TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)        | CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV                  |                                                                                                                            |                 | 5,720          |
| 105 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV                                             | m           | TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)        | CV-2,5 (7/0,67) - 0,6/1kV                  |                                                                                                                            |                 | 9,320          |
| 106 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV                                             | m           | TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)        | CV-10 (7/1,35) - 0,6/1kV                   |                                                                                                                            |                 | 34,300         |
| 107 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV                                             | m           | TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)        | CV-50 - 0,6/1kV                            |                                                                                                                            |                 | 155,020        |
| 108 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV                                             | m           | TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)        | CV-240 - 0,6/1kV                           |                                                                                                                            |                 | 778,890        |
| 109 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV                                             | m           | TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)        | CV-300 - 0,6/1kV                           |                                                                                                                            |                 | 976,960        |
| 110 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m           | TCVN 5935 - 1                       | CVV-3x16 - 0,6/1kV                         |                                                                                                                            |                 | 186,330        |
| 111 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m           | TCVN 5935 - 1                       | CVV-3x50 - 0,6/1kV                         |                                                                                                                            |                 | 502,020        |
| 112 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m           | TCVN 5935 - 1                       | CVV-3x95 - 0,6/1kV                         |                                                                                                                            |                 | 975,720        |
| 113 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m           | TCVN 5935 - 1                       | CVV-3x120 - 0,6/1kV                        |                                                                                                                            |                 | 1,263,090      |
| 114 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn C-10                                                   | m           | TCVN 5064                           |                                            |                                                                                                                            |                 | 31,920         |
| 115 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn C-50                                                   | m           | TCVN 5064                           |                                            |                                                                                                                            |                 | 159,160        |
| 116 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép                                                         | m           | TCVN 5064                           | ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)                    |                                                                                                                            |                 | 17,600         |
| 117 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép                                                         | m           | TCVN 5064                           | ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)                   |                                                                                                                            |                 | 34,090         |
| 118 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép                                                         | m           | TCVN 5064                           | ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)                 |                                                                                                                            |                 | 84,870         |
| 119 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện                                                         | ống         | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m                 |                                                                                                                            |                 | 22,870         |
| 120 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện                                                         | ống         | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H              |                                                                                                                            |                 | 26,540         |
| 121 | Vật tư ngành điện | Ống luồn đàn hồi                                                          | cuộn        | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | CAF-16                                     |                                                                                                                            |                 | 213,790        |
| 122 | Vật tư ngành điện | Ống luồn đàn hồi                                                          | cuộn        | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | CAF-20                                     |                                                                                                                            |                 | 296,910        |
|     |                   | <b>Dây cáp điện</b>                                                       |             |                                     |                                            | <b>Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh (Địa chỉ: Khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội)</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 123 | Vật tư ngành điện | Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC                      | m           |                                     | Dây đơn Cu/PVC 1x1,5mm <sup>2</sup>        |                                                                                                                            |                 | 5,810          |
| 124 | Vật tư ngành điện | Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC                      | m           |                                     | Dây đơn Cu/PVC 1x2,5mm <sup>2</sup>        |                                                                                                                            |                 | 9,430          |
| 125 | Vật tư ngành điện | Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC                      | m           |                                     | Dây đơn Cu/PVC 1x4mm <sup>2</sup>          |                                                                                                                            |                 | 14,930         |
| 126 | Vật tư ngành điện | Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC                      | m           |                                     | Dây đơn Cu/PVC 1x6mm <sup>2</sup>          |                                                                                                                            |                 | 22,750         |
| 127 | Vật tư ngành điện | Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC                      | m           |                                     | Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm <sup>2</sup>      |                                                                                                                            |                 | 9,460          |
| 128 | Vật tư ngành điện | Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC                      | m           |                                     | Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm <sup>2</sup>    |                                                                                                                            |                 | 13,070         |
| 129 | Vật tư ngành điện | Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC                      | m           |                                     | Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm <sup>2</sup>    |                                                                                                                            |                 | 21,050         |
| 130 | Vật tư ngành điện | Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC                      | m           |                                     | Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm <sup>2</sup>      |                                                                                                                            |                 | 33,030         |
| 131 | Vật tư ngành điện | Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC                      | m           |                                     | Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x6mm <sup>2</sup>      |                                                                                                                            |                 | 49,380         |
| 132 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1kV)                       | m           |                                     | Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm <sup>2</sup>    |                                                                                                                            |                 | 56,380         |
| 133 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1kV)                       | m           |                                     | Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm <sup>2</sup>    |                                                                                                                            |                 | 87,360         |
| 134 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1kV)                       | m           |                                     | Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm <sup>2</sup>    |                                                                                                                            |                 | 120,570        |
| 135 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1kV)                       | m           |                                     | Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm <sup>2</sup>    |                                                                                                                            |                 | 164,880        |
| 136 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)     | m           |                                     | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm <sup>2</sup> |                                                                                                                            |                 | 167,970        |
| 137 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)     | m           |                                     | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm <sup>2</sup> |                                                                                                                            |                 | 238,870        |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                          | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tỉnh Ninh Bình |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------------------------|--------------|---------|----------------|
| 138 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)                                           | m           |                     | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm <sup>2</sup>        |              |         | 330,190        |
| 139 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)                                           | m           |                     | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm <sup>2</sup>       |              |         | 414,550        |
| 140 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)                                           | m           |                     | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm <sup>2</sup>       |              |         | 514,700        |
| 141 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)                                           | m           |                     | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm <sup>2</sup>       |              |         | 640,200        |
| 142 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)                                           | m           |                     | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm <sup>2</sup>       |              |         | 841,720        |
| 143 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)                                           | m           |                     | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm <sup>2</sup>       |              |         | 1,051,360      |
| 144 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)                                           | m           |                     | Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm <sup>2</sup>       |              |         | 1,361,650      |
| 145 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV)                                            | m           |                     | Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm <sup>2</sup>  |              |         | 37,330         |
| 146 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV)                                            | m           |                     | Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm <sup>2</sup>  |              |         | 53,340         |
| 147 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV)                                            | m           |                     | Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm <sup>2</sup> |              |         | 81,700         |
| 148 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV)                                            | m           |                     | Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm <sup>2</sup> |              |         | 123,540        |
| 149 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV)                                            | m           |                     | Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm <sup>2</sup> |              |         | 189,400        |
| 150 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 kV)             | m           |                     | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4              |              |         | 92,270         |
| 151 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 kV)             | m           |                     | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6             |              |         | 141,590        |
| 152 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 kV)             | m           |                     | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10            |              |         | 218,020        |
| 153 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 kV)             | m           |                     | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16            |              |         | 334,300        |
| 154 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 kV)             | m           |                     | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x240          |              |         | 4,024,910      |
| 155 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 kV)                                           | m           |                     | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10                 |              |         | 155,900        |
| 156 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 kV)                                           | m           |                     | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16                 |              |         | 236,500        |
| 157 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 kV)                                           | m           |                     | Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300                |              |         | 4,237,010      |
| 158 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC-0,6/1kV) | m           |                     | DSTA 3x16+1x10                                    |              |         | 234,190        |
| 159 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC-0,6/1kV) | m           |                     | DSTA 3x25+1x16                                    |              |         | 351,930        |
| 160 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC-0,6/1kV) | m           |                     | DSTA 3x300+1x185                                  |              |         | 3,927,550      |
| 161 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1 kV)                             | m           |                     | ADSTA 3x16+1x10                                   |              |         | 57,850         |
| 162 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1 kV)                             | m           |                     | ADSTA 3x300+1x240                                 |              |         | 653,810        |
| 163 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1 kV)                             | m           |                     | ADSTA 4x16                                        |              |         | 61,510         |
| 164 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1 kV)                             | m           |                     | ADSTA 4x240                                       |              |         | 565,410        |
| 165 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1 kV)                             | m           |                     | ADSTA 4x300                                       |              |         | 679,690        |
| 166 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc cách điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                       | m           |                     | ABC 2x25                                          |              |         | 21,100         |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                    | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật               | Quy cách                                                                                  | Nhà sản xuất                                                                                                                                                      | Xuất xứ         | Tỉnh Ninh Bình |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 167 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                                                                   | m           |                                   | ABC 2x35                                                                                  |                                                                                                                                                                   |                 | 27,350         |
| 168 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                                                                   | m           |                                   | ABC 2x50                                                                                  |                                                                                                                                                                   |                 | 37,290         |
| 169 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                                                                   | m           |                                   | ABC 3x95                                                                                  |                                                                                                                                                                   |                 | 103,800        |
| 170 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                                                                   | m           |                                   | ABC 4x16                                                                                  |                                                                                                                                                                   |                 | 34,260         |
| 171 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                                                                   | m           |                                   | ABC 4x25                                                                                  |                                                                                                                                                                   |                 | 48,650         |
| 172 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                                                                   | m           |                                   | ABC 4x35                                                                                  |                                                                                                                                                                   |                 | 63,450         |
| 173 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                                                                   | m           |                                   | ABC 4x50                                                                                  |                                                                                                                                                                   |                 | 86,530         |
| 174 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                                                                   | m           |                                   | ABC 4x70                                                                                  |                                                                                                                                                                   |                 | 120,340        |
| 175 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                                                                   | m           |                                   | ABC 4x95                                                                                  |                                                                                                                                                                   |                 | 164,200        |
| 176 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                                                                   | m           |                                   | ABC 4x120                                                                                 |                                                                                                                                                                   |                 | 203,410        |
| 177 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vụn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)                                                                                                   | m           |                                   | ABC 4x150                                                                                 |                                                                                                                                                                   |                 | 248,740        |
| 178 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc PVC (AV - 0,6/1 kV)                                                                                                                       | m           |                                   | AV 1x35                                                                                   |                                                                                                                                                                   |                 | 12,950         |
| 179 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc PVC (AV - 0,6/1 kV)                                                                                                                       | m           |                                   | AV 1x50                                                                                   |                                                                                                                                                                   |                 | 17,700         |
| 180 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc PVC (AV - 0,6/1 kV)                                                                                                                       | m           |                                   | AV 1x70                                                                                   |                                                                                                                                                                   |                 | 24,790         |
| 181 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE                                                                                                          | m           |                                   | ACSR35/6,2XLPE2.5/HDPE                                                                    |                                                                                                                                                                   |                 | 44,870         |
| 182 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE                                                                                                          | m           |                                   | ACSR50/8XLPE2.5/HDPE                                                                      |                                                                                                                                                                   |                 | 52,240         |
| 183 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE                                                                                                          | m           |                                   | ACSR70/11XLPE2.5/HDPE                                                                     |                                                                                                                                                                   |                 | 64,770         |
| 184 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE                                                                                                          | m           |                                   | ACSR95/16XLPE2.5/HDPE                                                                     |                                                                                                                                                                   |                 | 81,530         |
|     |                   | <b>Vật liệu điện</b>                                                                                                                                   |             |                                   |                                                                                           | <b>Công ty cổ phần dây và cáp điện<br/>Thượng Đình - CADISUN (Địa chỉ:<br/>Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm<br/>3, phường Hạ Đình, quận Thanh<br/>Xuân, Hà Nội)</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 185 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC/Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W Điện áp sử dụng 12/20(24)kV   | m           | TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005 | DSTA/CTS-W 3x35-24kV, kết cấu ruột dẫn 7 sợi, đường kính 7.0, chiều dài đóng gói 1000m    |                                                                                                                                                                   |                 | 689,968        |
| 186 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x50-24kV, kết cấu ruột dẫn 7 sợi, đường kính 8.1, chiều dài đóng gói 750m     |                                                                                                                                                                   |                 | 829,472        |
| 187 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x70-24kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 9.7, chiều dài đóng gói 750m    |                                                                                                                                                                   |                 | 1,060,416      |
| 188 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x70-24kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 11.3, chiều dài đóng gói 500m   |                                                                                                                                                                   |                 | 1,339,049      |
| 189 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x120-24kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 12.65, chiều dài đóng gói 500m |                                                                                                                                                                   |                 | 1,598,479      |
| 190 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x150-24kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 14.2, chiều dài đóng gói 250m  |                                                                                                                                                                   |                 | 1,897,693      |
| 191 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x185-24kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 15.7, chiều dài đóng gói 250m  |                                                                                                                                                                   |                 | 2,327,648      |
| 192 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x240-24kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 18.15, chiều dài đóng gói 250m |                                                                                                                                                                   |                 | 2,934,979      |
| 193 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x300-24kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 20.3, chiều dài đóng gói 250m  |                                                                                                                                                                   |                 | 3,569,633      |
| 194 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x400-24kV, kết cấu ruột dẫn 61 sợi, đường kính 23, chiều dài đóng gói 250m    |                                                                                                                                                                   |                 | 4,483,768      |
| 195 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV | m           | TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005 | DSTA/CTS-W 3x50-36kV, kết cấu ruột dẫn 7 sợi, đường kính 8.1, chiều dài đóng gói 500m     |                                                                                                                                                                   |                 | 999,695        |
| 196 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x70-36kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 9.7, chiều dài đóng gói 500m    |                                                                                                                                                                   |                 | 1,279,406      |
| 197 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x95-36kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 11.3, chiều dài đóng gói 500m   |                                                                                                                                                                   |                 | 1,574,150      |
| 198 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x120-36kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 12.65, chiều dài đóng gói 250m |                                                                                                                                                                   |                 | 1,837,444      |
| 199 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x150-36kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 14.2, chiều dài đóng gói 250m  |                                                                                                                                                                   |                 | 2,145,578      |
| 200 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                      | m           | "                                 | DSTA/CTS-W 3x185-36kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 15.7, chiều dài đóng gói 250m  |                                                                                                                                                                   |                 | 2,549,035      |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                          | Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhà sản xuất                                             | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 201 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                                         | m           | "                                                                                                            | DSTA/CTS-W 3x240-36kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 18.15, chiều dài đóng gói 250m                                                                                                                                                                                                                        |                                                          |                 | 3,165,048      |
| 202 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                                         | m           | "                                                                                                            | DSTA/CTS-W 3x300-36kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 20.3, chiều dài đóng gói 250m                                                                                                                                                                                                                         |                                                          |                 | 3,808,165      |
| 203 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                                         | m           | "                                                                                                            | DSTA/CTS-W 3x400-36kV, kết cấu ruột dẫn 61 sợi, đường kính 23, chiều dài đóng gói 250m                                                                                                                                                                                                                           |                                                          |                 | 4,738,314      |
| 204 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi đồng cô chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV | m           | TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005                                                                            | DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 7 sợi, đường kính 8.1, chiều dài đóng gói 500m                                                                                                                                                                                                                          |                                                          |                 | 1,137,749      |
| 205 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                                         | m           | "                                                                                                            | DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 9.7, chiều dài đóng gói 500m                                                                                                                                                                                                                         |                                                          |                 | 1,451,224      |
| 206 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                                         | m           | "                                                                                                            | DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 11.3, chiều dài đóng gói 500m                                                                                                                                                                                                                        |                                                          |                 | 1,785,125      |
| 207 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                                         | m           | "                                                                                                            | DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 12.65, chiều dài đóng gói 250m                                                                                                                                                                                                                      |                                                          |                 | 2,096,277      |
| 208 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                                         | m           | "                                                                                                            | DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 14.2, chiều dài đóng gói 250m                                                                                                                                                                                                                       |                                                          |                 | 2,450,111      |
| 209 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                                         | m           | "                                                                                                            | DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 15.7, chiều dài đóng gói 250m                                                                                                                                                                                                                       |                                                          |                 | 2,913,806      |
| 210 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                                         | m           | "                                                                                                            | DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 18.15, chiều dài đóng gói 250m                                                                                                                                                                                                                      |                                                          |                 | 3,621,918      |
| 211 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                                         | m           | "                                                                                                            | DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 20.3, chiều dài đóng gói 250m                                                                                                                                                                                                                       |                                                          |                 | 4,362,173      |
| 212 | Vật tư ngành điện | "                                                                                                                                                                         | m           | "                                                                                                            | DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 61 sợi, đường kính 23, chiều dài đóng gói 200m                                                                                                                                                                                                                         |                                                          |                 | 5,432,463      |
|     |                   | <b>Thiết bị chiếu sáng</b>                                                                                                                                                |             |                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
|     |                   | <i>- Đèn LED chiếu sáng đường phố</i>                                                                                                                                     |             | TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015 | (Mắt Led-Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam) |                                                          |                 |                |
| 213 | Vật tư ngành điện | Đèn Led EPSILON-100W                                                                                                                                                      | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 3,286,340      |
| 214 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-100W                                                                                                                                                         | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 3,223,660      |
| 215 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-100W, DIM                                                                                                                                                    | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 3,608,100      |
| 216 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-120W                                                                                                                                                         | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 3,774,145      |
| 217 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-150W                                                                                                                                                         | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 4,135,870      |
| 218 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-150W, DIM                                                                                                                                                    | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 4,721,465      |
| 219 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-180W, DIM                                                                                                                                                    | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 3,982,220      |
| 220 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-40W                                                                                                                                                      | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 902,000        |
| 221 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-50W                                                                                                                                                      | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 1,015,036      |
| 222 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-60W                                                                                                                                                      | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 1,518,000      |
| 223 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-75W                                                                                                                                                      | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 1,540,000      |
| 224 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-90W                                                                                                                                                      | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 1,595,000      |
| 225 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-99W                                                                                                                                                      | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 1,628,000      |
| 226 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-100W                                                                                                                                                     | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 1,641,970      |
| 227 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM                                                                                                                                                | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 4,345,000      |
| 228 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-120W                                                                                                                                                     | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 1,936,000      |
| 229 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM                                                                                                                                                | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 4,510,000      |
| 230 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM                                                                                                                                                | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 2,239,050      |
| 231 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-150W                                                                                                                                                     | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 4,595,200      |
| 232 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM                                                                                                                                                | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 2,239,050      |
| 233 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM                                                                                                                                                | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 6,260,000      |
| 234 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM                                                                                                                                                | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 7,859,700      |
| 235 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED LAMDA-100W                                                                                                                                                     | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 5,043,720      |
| 236 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED MUY-100W                                                                                                                                                       | cái         | "                                                                                                            | "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |                 | 4,345,000      |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Quy cách                                             | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|-------------------------------------|-------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------|
| 237 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-50W                   | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,817,200      |
| 238 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-70W                   | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,980,000      |
| 239 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-75W                   | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 2,084,500      |
| 240 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-90W                   | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 2,121,900      |
| 241 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-100W                  | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 2,177,065      |
| 242 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-100W, DIM             | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 2,585,000      |
| 243 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-110W                  | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 2,664,145      |
| 244 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-110W, DIM             | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 2,708,200      |
| 245 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-120W                  | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 2,774,145      |
| 246 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-120W, DIM             | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 3,258,200      |
| 247 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-150W                  | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 3,235,870      |
| 248 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-150W, DIM             | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 3,721,465      |
| 249 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-160W, DIM             | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 3,797,200      |
| 250 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-180W, DIM             | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 3,872,220      |
| 251 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-200W, DIM             | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 3,982,220      |
| 252 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-250W, DALI            | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 8,200,000      |
| 253 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-250W, DIM             | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 6,253,522      |
| 254 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PHI-150W, DIM            | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 5,018,200      |
| 255 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED CHI-80W                  | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 4,070,000      |
| 256 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED CHI-100W                 | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 4,235,000      |
| 257 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED CHI-120W, DIM            | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 7,050,000      |
| 258 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED CHI-150W, DIM            | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 7,881,200      |
| 259 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED CHI-180W, DIM            | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 8,280,000      |
| 260 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM        | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 5,990,000      |
| 261 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED AVHY-CT150, DALI         | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 4,100,000      |
| 262 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02-200w               | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 2,297,800      |
| 263 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02-300w               | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 3,795,200      |
| 264 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02-400w               | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 4,155,400      |
| 265 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02-500w               | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 5,995,400      |
| 266 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02-1000w              | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 14,167,800     |
|     |                   | - Khung móng                        |             | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Quy cách chung: Thép CT3                             |              |         |                |
| 267 | Vật tư ngành điện | M16x240x240x500-4 (chiều dài 550)   | cái         | "                                | M16x240x240x500-4 (chiều dài 550)                    |              |         | 300,564        |
| 268 | Vật tư ngành điện | M16x340x340x500-4 (chiều dài 550)   | cái         | "                                | M16x340x340x500-4 (chiều dài 550)                    |              |         | 343,700        |
| 269 | Vật tư ngành điện | M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)   | cái         | "                                | M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)                    |              |         | 499,549        |
|     |                   | - Cột đèn sân vườn trang trí        |             | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Gang, nhôm, thép, hợp kim                            |              |         |                |
| 270 | Vật tư ngành điện | Chùm CH02 (4+1)                     | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,178,760      |
| 271 | Vật tư ngành điện | Chùm CH04 (3+1)                     | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,524,600      |
| 272 | Vật tư ngành điện | Chùm CH06 (3+1)                     | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 834,900        |
| 273 | Vật tư ngành điện | Chùm CH07 (4+1)                     | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,717,320      |
| 274 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11 (3+1)                     | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,717,320      |
| 275 | Vật tư ngành điện | Cột DC06                            | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 4,147,000      |
| 276 | Vật tư ngành điện | Cột BANIAN                          | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 3,534,410      |
| 277 | Vật tư ngành điện | Cột NOUVO                           | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 4,689,355      |
| 278 | Vật tư ngành điện | Cột DC01 (lắp cho cột thép)         | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 3,645,730      |
| 279 | Vật tư ngành điện | Đế DC05                             | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 6,794,876      |
|     |                   | - Cản đèn lắp vào thân cột          |             | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Thép tôn tấm, cản vườn 1m đến 2,5m, chiều cao cản 2m |              |         |                |
| 280 | Vật tư ngành điện | MB01-D                              | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,157,970      |
| 281 | Vật tư ngành điện | MB01-K                              | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,595,990      |
| 282 | Vật tư ngành điện | MB02-D                              | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 961,950        |
| 283 | Vật tư ngành điện | MB02-K                              | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,340,680      |
| 284 | Vật tư ngành điện | MB06-D                              | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 686,070        |
| 285 | Vật tư ngành điện | MB06-K                              | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,013,980      |
| 286 | Vật tư ngành điện | MB03-D                              | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,079,925      |
| 287 | Vật tư ngành điện | MB03-K                              | cái         | "                                | "                                                    |              |         | 1,699,082      |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                    | Quy cách                                                                             | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|-------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|----------------|
| 288 | Vật tư ngành điện | MD04-D                                    | cái         | "                                                      | "                                                                                    |                                 |          | 1,3/8,3/1      |
| 289 | Vật tư ngành điện | MB04-K                                    | cái         | "                                                      | "                                                                                    |                                 |          | 1,617,924      |
|     |                   | - Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn       |             | Tiêu chuẩn ASTM A123, TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Quy cách chung: Vươn 1.2m đến 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng; chất liệu: thép tôn tấm       |                                 |          |                |
| 290 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 300x300                                |                                 |          | 2,500,386      |
| 291 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 300x300                                |                                 |          | 2,897,799      |
| 292 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3.5mm, bích đế 400x400                              |                                 |          | 3,262,094      |
| 293 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3mm, bích đế 300x300                                |                                 |          | 3,328,329      |
| 294 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3.5mm, bích đế 400x400                              |                                 |          | 4,156,272      |
| 295 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3mm, bích đế 300x300                                |                                 |          | 3,858,213      |
| 296 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3.5mm, bích đế 400x400                              |                                 |          | 4,735,831      |
| 297 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 3mm, bích đế 300x300                               |                                 |          | 4,404,654      |
| 298 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 3.5mm, bích đế 400x400                             |                                 |          | 5,033,890      |
| 299 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dây 4mm, bích đế 400x400                               |                                 |          | 7,255,789      |
|     |                   | - Cột đèn chiếu sáng - D78                |             | Tiêu chuẩn ASTM A123, TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Quy cách chung: thân cột đèn, mạ kẽm nhúng nóng. Chất liệu: thép tôn tấm             |                                 |          |                |
| 300 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dây 3mm, bích đế 300x300                                |                                 |          | 2,268,563      |
| 301 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 400x400                                |                                 |          | 3,046,828      |
| 302 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 400x400                                |                                 |          | 3,543,594      |
| 303 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3.5mm, bích đế 400x400                              |                                 |          | 4,591,536      |
| 304 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3.5mm, bích đế 400x400                              |                                 |          | 4,653,037      |
| 305 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 4mm, bích đế 400x400                                |                                 |          | 5,199,479      |
| 306 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3.5mm, bích đế 400x400                              |                                 |          | 6,000,544      |
| 307 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 4mm, bích đế 400x400                                |                                 |          | 6,598,743      |
| 308 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 4mm, bích đế 400x400                               |                                 |          | 6,772,570      |
| 309 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dây 4mm, bích đế 400x400                               |                                 |          | 7,617,071      |
| 310 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=12m, dây 4mm, bích đế 400x400                               |                                 |          | 9,179,302      |
|     |                   | - Cột đèn Tín hiệu giao thông             |             | Tiêu chuẩn ASTM A123, TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Quy cách chung: Cột đèn tín hiệu giao thông mạ kẽm nhúng nóng, chất liệu: thép SS400 |                                 |          |                |
| 311 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dây 6mm, tay vươn đơn 6m dây 5mm             |                                 |          | 12,900,000     |
| 312 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dây 6mm, tay vươn đơn 4m dây 5mm             |                                 |          | 12,300,000     |
| 313 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dây 5mm                    |                                 |          | 10,600,000     |
| 314 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dây 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dây 4mm  |                                 |          | 13,000,000     |
| 315 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dây 5mm                    |                                 |          | 10,600,000     |
| 316 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dây 3mm                                      |                                 |          | 2,670,000      |
| 317 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm                                           |                                 |          | 450,000        |
| 318 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dây 3mm                                      |                                 |          | 2,140,000      |
|     |                   | Thiết bị chiếu sáng                       |             |                                                        |                                                                                      | Công ty Cổ phần Wincos Việt Nam | Việt Nam |                |
|     |                   | - Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng |             | Tiêu chuẩn kỹ thuật ASTM A123                          | Quy cách chung: Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn                             |                                 |          |                |
| 319 | Vật tư ngành điện | "                                         | cột         | "                                                      | D130/58mmH=6m tôn dày 3mm                                                            |                                 |          | 2,724,000      |
| 320 | Vật tư ngành điện | "                                         | cột         | "                                                      | D140/58mmH=7m tôn dày 3mm                                                            |                                 |          | 3,167,000      |
| 321 | Vật tư ngành điện | "                                         | cột         | "                                                      | D151/58mmH=8m tôn dày 3.5mm                                                          |                                 |          | 4,310,000      |
| 322 | Vật tư ngành điện | "                                         | cột         | "                                                      | D182/58mmH=10m tôn dày 4mm                                                           |                                 |          | 5,750,000      |
| 323 | Vật tư ngành điện | "                                         | cột         | "                                                      | D192/58mmH=11m tôn dày 4mm                                                           |                                 |          | 6,280,000      |
|     |                   | - Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng |             | Tiêu chuẩn kỹ thuật ASTM A123                          | Quy cách chung: Cột thép Bát giác                                                    |                                 |          |                |
| 324 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Tròn côn 6m D150/78-3mm                                                              |                                 |          | 3,130,000      |
| 325 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Tròn côn 8m D171/78-3.5mm                                                            |                                 |          | 4,870,000      |
| 326 | Vật tư ngành điện | "                                         | cái         | "                                                      | Tròn côn 10m D192/78-4mm                                                             |                                 |          | 6,511,000      |
|     |                   | - Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng               |             | Tiêu chuẩn kỹ thuật ASTM A123                          | Cao 2m, vương 1,5m, dây 3mm                                                          |                                 |          |                |
| 327 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01                             | cái         | "                                                      | "                                                                                    |                                 |          | 1,500,000      |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | Quy cách                                  | Nhà sản xuất                                                   | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 328 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-04                                                                                                                      | cái         | "                                    | "                                         |                                                                |                 | 1,570,000      |
| 329 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-05                                                                                                                      | cái         | "                                    | "                                         |                                                                |                 | 1,480,000      |
| 330 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-06                                                                                                                      | cái         | "                                    | "                                         |                                                                |                 | 1,030,000      |
|     |                   | - <i>Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng</i>                                                                                             |             | Tiêu chuẩn kỹ thuật ASTM A123        |                                           |                                                                |                 |                |
| 331 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m-130-5mm                                                                                                            | cái         | "                                    |                                           |                                                                |                 | 19,040,000     |
| 332 | Vật tư ngành điện | Lọng bát pha không đèn 8 cạnh                                                                                                      | cái         | "                                    |                                           |                                                                |                 | 3,700,000      |
|     |                   | - <i>Cột đèn trang trí sân vườn</i>                                                                                                |             | Tiêu chuẩn kỹ thuật BS5135, AWS D1.1 | Đế gang, thân gang/nhôm                   |                                                                |                 |                |
| 333 | Vật tư ngành điện | Cột DC06                                                                                                                           | cái         | "                                    | "                                         |                                                                |                 | 4,350,000      |
| 334 | Vật tư ngành điện | Cột DC07                                                                                                                           | cái         | "                                    | "                                         |                                                                |                 | 5,550,000      |
| 335 | Vật tư ngành điện | Cột DC05-B                                                                                                                         | cái         | "                                    | "                                         |                                                                |                 | 8,850,000      |
|     |                   | - <i>Chùm tay cột đèn sân vườn</i>                                                                                                 |             | Tiêu chuẩn kỹ thuật BS5135, AWS D1.1 |                                           |                                                                |                 |                |
| 336 | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-4                                                                                                                        | cái         | "                                    |                                           |                                                                |                 | 1,350,000      |
| 337 | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-4                                                                                                                        | cái         | "                                    |                                           |                                                                |                 | 1,900,000      |
| 338 | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-4                                                                                                                        | cái         | "                                    |                                           |                                                                |                 | 1,050,000      |
| 339 | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-4                                                                                                                        | cái         | "                                    |                                           |                                                                |                 | 1,250,000      |
| 340 | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4                                                                                                                        | cái         | "                                    |                                           |                                                                |                 | 2,050,000      |
|     |                   | - <i>Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng</i>                                                                                |             | Tiêu chuẩn kỹ thuật BS5649           | PMMA D400, Led 12w                        |                                                                |                 |                |
| 341 | Vật tư ngành điện | Cầu đục PMMA D400 lắp led 12w,                                                                                                     | cái         | "                                    | "                                         |                                                                |                 | 550,000        |
| 342 | Vật tư ngành điện | Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w                                                                               | cái         | "                                    | "                                         |                                                                |                 | 650,000        |
| 343 | Vật tư ngành điện | Đèn xọc PMMA D400 lắp led 12w                                                                                                      | cái         | "                                    | "                                         |                                                                |                 | 485,000        |
|     |                   | - <i>Đèn LED đường phố</i>                                                                                                         |             | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018  | Quy cách chung: DIM 5 cấp, chống sét 10kA |                                                                |                 |                |
| 344 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN                                                                                                                | bộ          | "                                    | Công suất 30W-45W                         |                                                                |                 | 5,528,000      |
| 345 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN                                                                                                                | bộ          | "                                    | Công suất 85W-100W                        |                                                                |                 | 7,848,000      |
| 346 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN                                                                                                                | bộ          | "                                    | Công suất 125W-150W                       |                                                                |                 | 10,800,000     |
| 347 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN                                                                                                                | bộ          | "                                    | Công suất 30W-45W                         |                                                                |                 | 6,050,000      |
| 348 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN                                                                                                                | bộ          | "                                    | Công suất 125W-150W                       |                                                                |                 | 11,050,000     |
| 349 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN                                                                                                                | bộ          | "                                    | Công suất 30W-45W                         |                                                                |                 | 6,330,000      |
| 350 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN                                                                                                                | bộ          | "                                    | Công suất 125W-150W                       |                                                                |                 | 11,830,000     |
|     |                   | <b>Thiết bị chiếu sáng</b>                                                                                                         |             | <b>TCVN 7722-2-3:2019</b>            |                                           | <b>Công ty TNHH sản xuất thương mại và xây dựng Thiên Phúc</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
|     |                   | - <i>Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng</i>                                                                                   |             |                                      |                                           |                                                                |                 |                |
| 351 | Vật tư ngành điện | Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, vưon 1.5m, dây 3mm                                                                | cột         |                                      |                                           |                                                                |                 | 2,625,000      |
| 352 | Vật tư ngành điện | Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, vưon 1.5m, dây 3mm                                                                | cột         |                                      |                                           |                                                                |                 | 3,065,000      |
| 353 | Vật tư ngành điện | Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vưon 1.5m, dây 3mm                                                                | cột         |                                      |                                           |                                                                |                 | 4,220,000      |
| 354 | Vật tư ngành điện | Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vưon 1.5m, dây 3.5mm                                                              | cột         |                                      |                                           |                                                                |                 | 4,356,000      |
| 355 | Vật tư ngành điện | Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, vưon 1.5m, dây 3.5mm                                                              | cột         |                                      |                                           |                                                                |                 | 5,207,000      |
| 356 | Vật tư ngành điện | Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, vưon 1.5m, dây 4mm                                                               | cột         |                                      |                                           |                                                                |                 | 5,620,000      |
| 357 | Vật tư ngành điện | Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, vưon 1.5m, dây 4mm                                                               | cột         |                                      |                                           |                                                                |                 | 6,180,000      |
|     |                   | - <i>Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng</i>                                                                                                 |             |                                      |                                           |                                                                |                 |                |
| 358 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1.5m, dây 3mm                                                                                           | cái         |                                      |                                           |                                                                |                 | 1,450,000      |
| 359 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1.5m, dây 3mm                                                                                           | cái         |                                      |                                           |                                                                |                 | 1,010,000      |
| 360 | Vật tư ngành điện | Cần đèn ngò xôm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.380mm vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | cái         |                                      |                                           |                                                                |                 | 1,860,000      |
| 361 | Vật tư ngành điện | Cần đèn ngò xôm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.380mm vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | cái         |                                      |                                           |                                                                |                 | 1,950,000      |
| 362 | Vật tư ngành điện | Cần đèn ngò xôm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.800mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | cái         |                                      |                                           |                                                                |                 | 2,100,000      |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nhà sản xuất                              | Xuất xứ  | Tỉnh Ninh Bình |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|----------------|
| 363 | Vật tư ngành điện | Cản đèn ngò xôm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.800mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | cái         |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 2,352,000      |
| 364 | Vật tư ngành điện | Cản đèn ngò xôm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 2000mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | cái         |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 2,230,000      |
| 365 | Vật tư ngành điện | Cản đèn ngò xôm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 2000mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | cái         |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 2,521,000      |
|     |                   | - Khung móng cột đèn                                                                                                               |             |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          |                |
| 366 | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x240x240x675                                                                                                         | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 703,800        |
| 367 | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x260x260x675                                                                                                         | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 774,180        |
| 368 | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x300x300x675                                                                                                         | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 731,400        |
| 369 | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x340x340x675                                                                                                         | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 750,000        |
| 370 | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x300x300x750                                                                                                         | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 786,600        |
|     |                   | - Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố có DIM (tiết giảm công suất)                                                                 |             |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          |                |
| 371 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 50 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                        | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 6,240,000      |
| 372 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 60 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                        | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 6,540,000      |
| 373 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 80 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                        | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 7,690,000      |
| 374 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 100 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                       | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 9,050,000      |
| 375 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 120 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                       | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 9,985,000      |
| 376 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 150 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                       | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 10,868,000     |
| 377 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 200 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                       | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 12,067,000     |
|     |                   | - Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố tích hợp bộ thu phát thông minh                                                              |             |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          |                |
| 378 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX PRO 50 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                    | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 7,530,000      |
| 379 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX PRO 60 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                    | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 8,360,000      |
| 380 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX PRO 80 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                    | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 9,750,000      |
| 381 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX PRO 100W DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 11,580,000     |
| 382 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX PRO 120W DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 13,380,000     |
| 383 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX PRO 150W DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 15,280,000     |
| 384 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX PRO 200W DIM 5 cấp . Chống sét 10kA                                                                                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 17,370,000     |
|     |                   | - Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng (tu Timer)                                                                                     |             |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          |                |
| 385 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                | tủ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 17,100,000     |
| 386 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A                                                 | tủ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 13,700,000     |
| 387 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                | tủ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 15,230,000     |
| 388 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A                                                 | tủ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 12,680,000     |
|     |                   | Thiết bị chiếu sáng                                                                                                                |             |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Công ty cổ phần Điện và Chiếu Sáng An Phú | Việt Nam |                |
|     |                   | - Đèn LED chiếu sáng đường phố                                                                                                     |             | TCVN 7722-2-3:2019  | Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$ , Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu CRI $\geq 70$ , Hệ số công suất PF $\geq 0.9$ , Cấp cách điện : Class I, Độ kín khí IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 3-5 năm |                                           |          |                |
| 389 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố ALIMAX (60W - 90W)                                                                                    | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 6,450,000      |
| 390 | Vật tư ngành điện | Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (100W - 120W)                                                                                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 6,650,000      |
| 391 | Vật tư ngành điện | Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (125W - 150W)                                                                                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 6,850,000      |
| 392 | Vật tư ngành điện | Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (30W - 50W)                                                                                 | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 2,375,000      |
| 393 | Vật tư ngành điện | Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (60W - 90W)                                                                                 | bộ          |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |          | 2,850,000      |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                             | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tỉnh Ninh Bình |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------|
| 394 | Vật tư ngành điện | Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (100W - 120W) | bộ          |                     |                                                      |              |         | 3,250,000      |
| 395 | Vật tư ngành điện | Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (125W - 150W) | bộ          |                     |                                                      |              |         | 3,650,000      |
| 396 | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S16 (30W-90W)                          | bộ          |                     |                                                      |              |         | 4,200,000      |
| 397 | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S16 (100W-220W)                        | bộ          |                     |                                                      |              |         | 5,800,000      |
| 398 | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S17 (30W-100W)                         | bộ          |                     |                                                      |              |         | 4,200,000      |
| 399 | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S17 (100W-150W)                        | bộ          |                     |                                                      |              |         | 5,800,000      |
| 400 | Vật tư ngành điện | Đèn led ALUMOS-A (30W-100W)                          | bộ          |                     |                                                      |              |         | 5,200,000      |
| 401 | Vật tư ngành điện | Đèn led ALUMOS-A (100W-150W)                         | bộ          |                     |                                                      |              |         | 6,800,000      |
| 402 | Vật tư ngành điện | Đèn led ALUMOS-A (150W-250W)                         | bộ          |                     |                                                      |              |         | 9,000,000      |
|     |                   | - Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vòm 1.5m           |             | TCCS 01:2022/AP     |                                                      |              |         |                |
| 403 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M16x240, H=6m, dây 3,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm  |              |         | 2,673,000      |
| 404 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M16x240, H=7m, dây 3,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm  |              |         | 3,128,400      |
| 405 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M16x240, H=8m, dây 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm  |              |         | 3,623,400      |
| 406 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M16x240, H=7m, dây 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm  |              |         | 3,564,000      |
| 407 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M16x240, H=8m, dây 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm  |              |         | 4,141,500      |
| 408 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=8m, dây 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm  |              |         | 3,989,700      |
| 409 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=9m, dây 3,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm  |              |         | 4,539,150      |
| 410 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=6m, dây 3,5mm, Dn=56mm, Dg=130mm  |              |         | 3,382,500      |
| 411 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=7m, dây 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm  |              |         | 3,927,000      |
| 412 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=8m, dây 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm  |              |         | 4,504,500      |
| 413 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=9m, dây 3,5mm, Dn=56mm, Dg=161mm  |              |         | 5,148,000      |
| 414 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=10m, dây 3,5mm, Dn=56mm, Dg=172mm |              |         | 5,808,000      |
| 415 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=7m, dây 4,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm  |              |         | 4,365,900      |
| 416 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=8m, dây 4,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm  |              |         | 5,024,250      |
| 417 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=9m, dây 4,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm  |              |         | 5,746,950      |
| 418 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=10m, dây 4,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm |              |         | 6,514,200      |
| 419 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn             | cột         |                     | Chân đế M24x300, H=11m, dây 4,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm |              |         | 7,301,250      |
|     |                   | - Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)     |             | TCCS 01:2022/AP     |                                                      |              |         |                |
| 420 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn                          | cột         |                     | 6m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm                    |              |         | 3,300,000      |
| 421 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn                          | cột         |                     | 6m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm                    |              |         | 4,108,500      |
| 422 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn                          | cột         |                     | 7m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm                    |              |         | 3,844,500      |
| 423 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn                          | cột         |                     | 7m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm                    |              |         | 4,785,000      |
| 424 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn                          | cột         |                     | 8m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=165mm                    |              |         | 4,983,000      |
| 425 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn                          | cột         |                     | 8m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=165mm                    |              |         | 5,544,000      |
| 426 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn                          | cột         |                     | 9m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=175mm                    |              |         | 5,659,500      |
| 427 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn                          | cột         |                     | 9m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=175mm                    |              |         | 6,336,000      |
| 428 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn                          | cột         |                     | 10m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=186mm                   |              |         | 6,435,000      |
| 429 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn                          | cột         |                     | 10m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=186mm                   |              |         | 7,194,000      |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                              | Nhà sản xuất                                                                                                                    | Xuất xứ  | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|
| 430 | Vật tư ngành điện | Cột thép bất giác, tròn còn<br>- Cần điện            | cột         | TCCS 01:2022/AP     | 11m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=196mm                    |                                                                                                                                 |          | 8,085,000      |
| 431 | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm      | cái         |                     | AP01-D đơn cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm               |                                                                                                                                 |          | 1,407,600      |
| 432 | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm      | cái         |                     | AP01-K kép cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm               |                                                                                                                                 |          | 2,080,800      |
| 433 | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm      | cái         |                     | AP03-D đơn cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm               |                                                                                                                                 |          | 1,366,800      |
| 434 | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm      | cái         |                     | AP03-K kép cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm               |                                                                                                                                 |          | 2,136,900      |
| 435 | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm      | cái         |                     | AP04-D đơn cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm               |                                                                                                                                 |          | 1,387,200      |
| 436 | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm      | cái         |                     | AP04-K kép cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm               |                                                                                                                                 |          | 1,795,200      |
| 437 | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm      | cái         |                     | AP06-D đơn cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm               |                                                                                                                                 |          | 836,400        |
| 438 | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm      | cái         |                     | AP06-K kép cao 2,0m, vưom 1,5m, dây 3mm               |                                                                                                                                 |          | 1,366,800      |
|     |                   | Sản phẩm Cột điện bê tông cốt thép ly tâm dự ứng lực |             | TCVN 5847:2016      |                                                       | Công ty Cổ phần và đầu tư và phát triển Anh Phát (Địa chỉ: Phố Bình Chương - Phường Ninh Khánh - TP.Ninh Bình - tỉnh Ninh Bình) | Việt Nam |                |
| 439 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-6.5-2.0                                | cột         |                     | PC.I-6.5-2.0                                          |                                                                                                                                 |          | 1,748,000      |
| 440 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-6.5-2.5                                | cột         |                     | PC.I-6.5-2.5                                          |                                                                                                                                 |          | 1,833,000      |
| 441 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-6.5-3.0                                | cột         |                     | PC.I-6.5-3.0                                          |                                                                                                                                 |          | 1,957,000      |
| 442 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-6.5-3.5                                | cột         |                     | PC.I-6.5-3.5                                          |                                                                                                                                 |          | 2,044,000      |
| 443 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-6.5-4.3                                | cột         |                     | PC.I-6.5-4.3                                          |                                                                                                                                 |          | 2,297,000      |
| 444 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-7.5-2.0                                | cột         |                     | PC.I-7.5-2.0                                          |                                                                                                                                 |          | 1,998,000      |
| 445 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-7.5-3.0                                | cột         |                     | PC.I-7.5-3.0                                          |                                                                                                                                 |          | 2,173,000      |
| 446 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-7.5-5.4                                | cột         |                     | PC.I-7.5-5.4                                          |                                                                                                                                 |          | 3,136,000      |
| 447 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-7.5-4.3                                | cột         |                     | PC.I-7.5-4.3                                          |                                                                                                                                 |          | 2,701,000      |
| 448 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-7.5-6.0                                | cột         |                     | PC.I-7.5-6.0                                          |                                                                                                                                 |          | 3,199,000      |
| 449 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-8.5-2.0                                | cột         |                     | PC.I-8.5-2.0, đường kính ngon 160, đường kính gốc 273 |                                                                                                                                 |          | 2,672,000      |
| 450 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-8.5-2.5                                | cột         |                     | PC.I-8.5-2.5, đường kính ngon 160, đường kính gốc 273 |                                                                                                                                 |          | 2,724,000      |
| 451 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-8.5-3.0                                | cột         |                     | PC.I-8.5-3.0, đường kính ngon 160, đường kính gốc 273 |                                                                                                                                 |          | 2,808,000      |
| 452 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-8.5-4.3                                | cột         |                     | PC.I-8.5-4.3, đường kính ngon 160, đường kính gốc 273 |                                                                                                                                 |          | 2,937,000      |
| 453 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-8.5-2.0                                | cột         |                     | PC.I-8.5-2.0                                          |                                                                                                                                 |          | 2,698,000      |
| 454 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-8.5-2.5                                | cột         |                     | PC.I-8.5-2.5                                          |                                                                                                                                 |          | 2,834,000      |
| 455 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-8.5-3.0                                | cột         |                     | PC.I-8.5-3.0, đường kính ngon 190, đường kính gốc 305 |                                                                                                                                 |          | 2,928,000      |
| 456 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-8.5-4.3                                | cột         |                     | PC.I-8.5-4.3, đường kính ngon 190, đường kính gốc 305 |                                                                                                                                 |          | 3,077,000      |
| 457 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-8.5-5.0                                | cột         |                     | PC.I-8.5-5.0, đường kính ngon 190, đường kính gốc 305 |                                                                                                                                 |          | 3,264,000      |
| 458 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-10-3.5                                 | cột         |                     | PC.I-10-3.5                                           |                                                                                                                                 |          | 3,402,000      |
| 459 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-10-4.3                                 | cột         |                     | PC.I-10-4.3                                           |                                                                                                                                 |          | 3,645,000      |
| 460 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-10-5.0                                 | cột         |                     | PC.I-10-5.0                                           |                                                                                                                                 |          | 3,797,000      |
| 461 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-12-3.5                                 | cột         |                     | PC.I-12-3.5                                           |                                                                                                                                 |          | 4,703,000      |
| 462 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-12-4.3                                 | cột         |                     | PC.I-12-4.3                                           |                                                                                                                                 |          | 5,014,000      |
| 463 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-12-5.4                                 | cột         |                     | PC.I-12-5.4                                           |                                                                                                                                 |          | 5,281,000      |
| 464 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-12-7.2                                 | cột         |                     | PC.I-12-7.2                                           |                                                                                                                                 |          | 6,254,000      |
| 465 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-12-9.0                                 | cột         |                     | PC.I-12-9.0                                           |                                                                                                                                 |          | 7,094,000      |
| 466 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-12-10.0                                | cột         |                     | PC.I-12-10.0                                          |                                                                                                                                 |          | 8,781,000      |
| 467 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-14-6.5                                 | cột         |                     | PC.I-14-6.5                                           |                                                                                                                                 |          | 10,777,000     |
| 468 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-14-8.5                                 | cột         |                     | PC.I-14-8.5                                           |                                                                                                                                 |          | 11,924,000     |
| 469 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-14-9.2                                 | cột         |                     | PC.I-14-9.2                                           |                                                                                                                                 |          | 12,345,000     |
| 470 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-14-11                                  | cột         |                     | PC.I-14-11                                            |                                                                                                                                 |          | 13,034,000     |
| 471 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-14-13                                  | cột         |                     | PC.I-14-13                                            |                                                                                                                                 |          | 14,238,000     |
| 472 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-16-9.2                                 | cột         |                     | PC.I-16-9.2                                           |                                                                                                                                 |          | 14,466,000     |
| 473 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-16-11                                  | cột         |                     | PC.I-16-11                                            |                                                                                                                                 |          | 16,247,000     |
| 474 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-16-13                                  | cột         |                     | PC.I-16-13                                            |                                                                                                                                 |          | 17,612,000     |
| 475 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-18-9.2                                 | cột         |                     | PC.I-18-9.2                                           |                                                                                                                                 |          | 16,482,000     |
| 476 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-18-11                                  | cột         |                     | PC.I-18-11                                            |                                                                                                                                 |          | 17,536,000     |
| 477 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-18-12                                  | cột         |                     | PC.I-18-12                                            |                                                                                                                                 |          | 18,488,000     |
| 478 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-18-13                                  | cột         |                     | PC.I-18-13                                            |                                                                                                                                 |          | 20,150,000     |
| 479 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-20-9.2                                 | cột         |                     | PC.I-20-9.2                                           |                                                                                                                                 |          | 17,670,000     |
| 480 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-20-11                                  | cột         |                     | PC.I-20-11                                            |                                                                                                                                 |          | 19,669,000     |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                 | Quy cách                                | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|----------------|
| 481 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BULI PC.I-20-13                                   | cột         |                                     | PC.I-20-13                              |                                       |                 | 22,067,000     |
| 482 | Bê tông đúc sẵn   | Cột BTLT PC.I-20-14                                   | cột         |                                     | PC.I-20-14                              |                                       |                 | 24,272,000     |
|     |                   | <b>Sản phẩm ống nhựa xoắn</b>                         |             | <b>TCVN 7997:2009</b>               |                                         | <b>Công ty Cổ phần Winco Việt Nam</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 483 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP 32/25                          | m           |                                     | HDPE WFP 32/25                          |                                       |                 | 12,800         |
| 484 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP 40/30                          | m           |                                     | HDPE WFP 40/30                          |                                       |                 | 14,900         |
| 485 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP 50/60                          | m           |                                     | HDPE WFP 50/60                          |                                       |                 | 21,400         |
| 486 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP 65/50                          | m           |                                     | HDPE WFP 65/50                          |                                       |                 | 29,300         |
| 487 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP 85/65                          | m           |                                     | HDPE WFP 85/65                          |                                       |                 | 42,500         |
| 488 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP 90/72                          | m           |                                     | HDPE WFP 90/72                          |                                       |                 | 52,400         |
| 489 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP 105/80                         | m           |                                     | HDPE WFP 105/80                         |                                       |                 | 55,300         |
| 490 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP 110/90                         | m           |                                     | HDPE WFP 110/90                         |                                       |                 | 63,600         |
| 491 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP 130/100                        | m           |                                     | HDPE WFP 130/100                        |                                       |                 | 78,100         |
| 492 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP 260/200                        | m           |                                     | HDPE WFP 260/200                        |                                       |                 | 295,500        |
|     |                   | <b>Sản phẩm ống nhựa gân xoắn chịu lực HDPE - VFP</b> |             | <b>KSC 8455:2016, ISO 9001:2015</b> |                                         | <b>Công ty cổ phần VISUCO</b>         | <b>Việt Nam</b> |                |
| 493 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE D25/32                             | m           |                                     | HDPE D25/32                             |                                       |                 | 12,200         |
| 494 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE D30/40                             | m           |                                     | HDPE D30/40                             |                                       |                 | 14,800         |
| 495 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE D40/50                             | m           |                                     | HDPE D40/50                             |                                       |                 | 21,200         |
| 496 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE D50/65                             | m           |                                     | HDPE D50/65                             |                                       |                 | 29,200         |
| 497 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE D65/85                             | m           |                                     | HDPE D65/85                             |                                       |                 | 42,200         |
| 498 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE D80/105                            | m           |                                     | HDPE D80/105                            |                                       |                 | 55,200         |
| 499 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE D100/130                           | m           |                                     | HDPE D100/130                           |                                       |                 | 78,200         |
| 500 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE D125/160                           | m           |                                     | HDPE D125/160                           |                                       |                 | 121,200        |
| 501 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE D150/195                           | m           |                                     | HDPE D150/195                           |                                       |                 | 165,200        |
| 502 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE D175/230                           | m           |                                     | HDPE D175/230                           |                                       |                 | 247,200        |
| 503 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE D200/260                           | m           |                                     | HDPE D200/260                           |                                       |                 | 290,200        |
|     |                   | <b>Sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE</b>                    |             |                                     |                                         | <b>Công ty Cổ phần Santo</b>          | <b>Việt Nam</b> |                |
| 504 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25                       | m           |                                     | ELP 25 - OD: 32 ± 2,0 - ID: 25 ± 2,0    |                                       |                 | 12,800         |
| 505 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30                       | m           |                                     | ELP 30 - OD: 40 ± 2,0 - ID: 30 ± 2,0    |                                       |                 | 14,900         |
| 506 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40                       | m           |                                     | ELP 40 - OD: 50 ± 2,0 - ID: 40 ± 2,0    |                                       |                 | 21,400         |
| 507 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50                       | m           |                                     | ELP 50 - OD: 65 ± 2,5 - ID: 50 ± 2,5    |                                       |                 | 29,300         |
| 508 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65                       | m           |                                     | ELP 65 - OD: 85 ± 3,0 - ID: 65 ± 3,0    |                                       |                 | 42,500         |
| 509 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80                       | m           |                                     | ELP 80 - OD: 105 ± 3,0 - ID: 80 ± 3,0   |                                       |                 | 55,300         |
| 510 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90                       | m           |                                     | ELP 90 - OD: 112 ± 4,0 - ID: 90 ± 4,0   |                                       |                 | 63,600         |
| 511 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100                      | m           |                                     | ELP 100 - OD: 130 ± 4,0 - ID: 100 ± 4,0 |                                       |                 | 78,100         |
| 512 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125                      | m           |                                     | ELP 125 - OD: 160 ± 4,0 - ID: 125 ± 4,0 |                                       |                 | 121,400        |
| 513 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150                      | m           |                                     | ELP 150 - OD: 195 ± 4,0 - ID: 150 ± 4,0 |                                       |                 | 165,800        |
| 514 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 160                      | m           |                                     | ELP 160 - OD: 200 ± 4,0 - ID: 160 ± 4,0 |                                       |                 | 185,000        |
| 515 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175                      | m           |                                     | ELP 175 - OD: 230 ± 4,0 - ID: 175 ± 4,0 |                                       |                 | 247,200        |
| 516 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200                      | m           |                                     | ELP 200 - OD: 260 ± 4,0 - ID: 200 ± 4,0 |                                       |                 | 295,500        |
|     |                   | <b>Sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE</b>                    |             |                                     |                                         | <b>Công ty Cổ phần Ba An</b>          | <b>Việt Nam</b> |                |
| 517 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 32/25                    | m           |                                     | BFP 32/25 OD: 33 ± 3,0 ID: 35 ± 3,0     |                                       |                 | 12,800         |
| 518 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 40/30                    | m           |                                     | BFP 40/30 OD: 40 ± 2,0 ID: 30 ± 2,0     |                                       |                 | 14,900         |
| 519 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 50/40                    | m           |                                     | BFP 50/40 OD: 50 ± 2,0 ID: 40 ± 2,0     |                                       |                 | 21,400         |
| 520 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 65/50                    | m           |                                     | BFP 65/50 OD: 50 ± 2,0 ID: 40 ± 2,0     |                                       |                 | 29,300         |
| 521 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 85/65                    | m           |                                     | BFP 85/65 OD: 85 ± 2,5 ID: 65 ± 2,5     |                                       |                 | 42,500         |
| 522 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 90/72                    | m           |                                     | BFP 90/72 OD: 90 ± 3,0 ID: 72 ± 3,0     |                                       |                 | 47,800         |
| 523 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 105/80                   | m           |                                     | BFP 105/80 OD: 105 ± 3,0 ID: 80 ± 3,0   |                                       |                 | 55,300         |
| 524 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 110/90                   | m           |                                     | BFP 110/90 OD: 112 ± 4,0 ID: 90 ± 4,0   |                                       |                 | 63,600         |
| 525 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 130/100                  | m           |                                     | BFP 130/100 OD: 130 ± 4,0 ID: 100 ± 4,0 |                                       |                 | 78,100         |
| 526 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 160/125                  | m           |                                     | BFP 160/125 OD: 160 ± 4,0 ID: 125 ± 4,0 |                                       |                 | 121,400        |
| 527 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 195/150                  | m           |                                     | BFP 195/150 OD: 195 ± 4,0 ID: 150 ± 4,0 |                                       |                 | 165,800        |
| 528 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 200/160                  | m           |                                     | BFP 200/160 OD: 200 ± 4,0 ID: 160 ± 4,0 |                                       |                 | 185,000        |
| 529 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 230/175                  | m           |                                     | BFP 230/175 OD: 230 ± 4,0 ID: 175 ± 4,0 |                                       |                 | 247,200        |
| 530 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 260/200                  | m           |                                     | BFP 260/200 OD: 260 ± 4,0 ID: 200 ± 4,0 |                                       |                 | 295,500        |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                                               | Xuất xứ         | Tỉnh Ninh Bình |
|-----|-------------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
|     |                   | <b>Vật liệu nhựa</b>                |             |                     |          | <b>Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen</b><br>(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) -<br>Giả trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | <b>Việt Nam</b> |                |
| 531 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U thoát D21                 | m           |                     | D21      |                                                                                                            |                 | 6,300          |
| 532 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U thoát D27                 | m           |                     | D27      |                                                                                                            |                 | 7,800          |
| 533 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U thoát D60                 | m           |                     | D60      |                                                                                                            |                 | 22,900         |
| 534 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U thoát D75                 | m           |                     | D75      |                                                                                                            |                 | 32,200         |
| 535 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U thoát D90                 | m           |                     | D90      |                                                                                                            |                 | 39,300         |
| 536 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U thoát D110                | m           |                     | D110     |                                                                                                            |                 | 59,300         |
| 537 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U thoát D280                | m           |                     | D280     |                                                                                                            |                 | 397,400        |
| 538 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U thoát D315                | m           |                     | D315     |                                                                                                            |                 | 502,300        |
| 539 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 0 D21               | m           |                     | D21      |                                                                                                            |                 | 7,700          |
| 540 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 0 D27               | m           |                     | D27      |                                                                                                            |                 | 9,800          |
| 541 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 0 D34               | m           |                     | D34      |                                                                                                            |                 | 11,800         |
| 542 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 0 D42               | m           |                     | D42      |                                                                                                            |                 | 16,900         |
| 543 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 0 D48               | m           |                     | D48      |                                                                                                            |                 | 20,800         |
| 544 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 0 D60               | m           |                     | D60      |                                                                                                            |                 | 27,600         |
| 545 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 0 D75               | m           |                     | D75      |                                                                                                            |                 | 37,600         |
| 546 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 0 D200              | m           |                     | D200     |                                                                                                            |                 | 206,300        |
| 547 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 0 D250              | m           |                     | D250     |                                                                                                            |                 | 331,300        |
| 548 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 1 D21               | m           |                     | D21      |                                                                                                            |                 | 8,400          |
| 549 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 1 D27               | m           |                     | D27      |                                                                                                            |                 | 11,600         |
| 550 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 1 D34               | m           |                     | D34      |                                                                                                            |                 | 14,500         |
| 551 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 1 D42               | m           |                     | D42      |                                                                                                            |                 | 19,900         |
| 552 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 1 D48               | m           |                     | D48      |                                                                                                            |                 | 23,700         |
| 553 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 1 D60               | m           |                     | D60      |                                                                                                            |                 | 33,500         |
| 554 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 1 D75               | m           |                     | D75      |                                                                                                            |                 | 42,600         |
| 555 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 1 D90               | m           |                     | D90      |                                                                                                            |                 | 52,500         |
| 556 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 1 D280              | m           |                     | D280     |                                                                                                            |                 | 475,200        |
| 557 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 1 D315              | m           |                     | D315     |                                                                                                            |                 | 596,300        |
| 558 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 2 D21               | m           |                     | D21      |                                                                                                            |                 | 10,100         |
| 559 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 2 D27               | m           |                     | D27      |                                                                                                            |                 | 12,700         |
| 560 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 2 D34               | m           |                     | D34      |                                                                                                            |                 | 17,700         |
| 561 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 2 D42               | m           |                     | D42      |                                                                                                            |                 | 22,600         |
| 562 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 2 D48               | m           |                     | D48      |                                                                                                            |                 | 27,200         |
| 563 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 2 D60               | m           |                     | D60      |                                                                                                            |                 | 39,000         |
| 564 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 2 D75               | m           |                     | D75      |                                                                                                            |                 | 55,500         |
| 565 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 2 D280              | m           |                     | D280     |                                                                                                            |                 | 559,800        |
| 566 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 2 D315              | m           |                     | D315     |                                                                                                            |                 | 715,400        |
| 567 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 3 D21               | m           |                     | D21      |                                                                                                            |                 | 11,800         |
| 568 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 3 D27               | m           |                     | D27      |                                                                                                            |                 | 18,100         |
| 569 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 3 D34               | m           |                     | D34      |                                                                                                            |                 | 20,200         |
| 570 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 3 D42               | m           |                     | D42      |                                                                                                            |                 | 26,600         |
| 571 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 3 D48               | m           |                     | D48      |                                                                                                            |                 | 33,000         |
| 572 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 3 D60               | m           |                     | D60      |                                                                                                            |                 | 47,100         |
| 573 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 3 D75               | m           |                     | D75      |                                                                                                            |                 | 68,800         |
| 574 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 3 D90               | m           |                     | D90      |                                                                                                            |                 | 79,800         |
| 575 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 3 D280              | m           |                     | D280     |                                                                                                            |                 | 719,200        |
| 576 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 3 D315              | m           |                     | D315     |                                                                                                            |                 | 898,900        |
| 577 | Vật tư ngành nước | Cút 90 độ PVC-PU D21                | cái         |                     | D21      |                                                                                                            |                 | 1,300          |
| 578 | Vật tư ngành nước | Cút 90 độ PVC-PU D27                | cái         |                     | D27      |                                                                                                            |                 | 2,000          |
| 579 | Vật tư ngành nước | Cút 90 độ PVC-PU D34                | cái         |                     | D34      |                                                                                                            |                 | 3,100          |
| 580 | Vật tư ngành nước | Cút 90 độ PVC-PU D42                | cái         |                     | D42      |                                                                                                            |                 | 5,000          |
| 581 | Vật tư ngành nước | Cút 90 độ PVC-PU D140               | cái         |                     | D140     |                                                                                                            |                 | 113,000        |
| 582 | Vật tư ngành nước | Cút 90 độ PVC-PU D160               | cái         |                     | D160     |                                                                                                            |                 | 136,400        |
| 583 | Vật tư ngành nước | Chếch 45 độ PVC-U D21               | cái         |                     | D21      |                                                                                                            |                 | 1,300          |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|-------------|--------------|---------|----------------|
| 584 | Vật tư ngành nước | Chếch 45 độ PVC-U D27               | cái         |                     | D27         |              |         | 1,700          |
| 585 | Vật tư ngành nước | Chếch 45 độ PVC-U D34               | cái         |                     | D34         |              |         | 2,600          |
| 586 | Vật tư ngành nước | Chếch 45 độ PVC-U D42               | cái         |                     | D42         |              |         | 3,900          |
| 587 | Vật tư ngành nước | Chếch 45 độ PVC-U D48               | cái         |                     | D48         |              |         | 6,200          |
| 588 | Vật tư ngành nước | Chếch 45 độ PVC-U D60               | cái         |                     | D60         |              |         | 9,700          |
| 589 | Vật tư ngành nước | Chếch 45 độ PVC-U D140              | cái         |                     | D140        |              |         | 67,400         |
| 590 | Vật tư ngành nước | Chếch 45 độ PVC-U D160              | cái         |                     | D160        |              |         | 102,000        |
| 591 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PVC-U D21             | cái         |                     | D21         |              |         | 1,200          |
| 592 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PVC-U D27             | cái         |                     | D27         |              |         | 1,600          |
| 593 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PVC-U D34             | cái         |                     | D34         |              |         | 1,800          |
| 594 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PVC-U D42             | cái         |                     | D42         |              |         | 3,100          |
| 595 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PVC-U D48             | cái         |                     | D48         |              |         | 4,100          |
| 596 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PVC-U D60             | cái         |                     | D60         |              |         | 6,800          |
| 597 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PVC-U D75             | cái         |                     | D75         |              |         | 13,500         |
| 598 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PVC-U D140            | cái         |                     | D140        |              |         | 52,300         |
| 599 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PVC-U D160            | cái         |                     | D160        |              |         | 74,500         |
| 600 | Vật tư ngành nước | Tê PVC-U D21                        | cái         |                     | D21         |              |         | 2,000          |
| 601 | Vật tư ngành nước | Tê PVC-U D27                        | cái         |                     | D27         |              |         | 3,500          |
| 602 | Vật tư ngành nước | Tê PVC-U D34                        | cái         |                     | D34         |              |         | 4,700          |
| 603 | Vật tư ngành nước | Tê PVC-U D42                        | cái         |                     | D42         |              |         | 6,700          |
| 604 | Vật tư ngành nước | Tê PVC-U D48                        | cái         |                     | D48         |              |         | 10,000         |
| 605 | Vật tư ngành nước | Tê PVC-U D60                        | cái         |                     | D60         |              |         | 15,100         |
| 606 | Vật tư ngành nước | Tê PVC-U D75                        | cái         |                     | D75         |              |         | 25,500         |
| 607 | Vật tư ngành nước | Tê PVC-U D140                       | cái         |                     | D140        |              |         | 168,400        |
| 608 | Vật tư ngành nước | Tê PVC-U D160                       | cái         |                     | D160        |              |         | 179,200        |
| 609 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D20 PN16         | m           |                     | D20 PN16    |              |         | 7,730          |
| 610 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D20 PN20         | m           |                     | D20 PN20    |              |         | 9,090          |
| 611 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D25 PN12.5       | m           |                     | D25 PN12.5  |              |         | 9,820          |
| 612 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D25 PN16         | m           |                     | D25 PN16    |              |         | 11,730         |
| 613 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D25 PN20         | m           |                     | D25 PN20    |              |         | 13,730         |
| 614 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D32 PN12.5       | m           |                     | D32 PN12.5  |              |         | 16,090         |
| 615 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D32 PN16         | m           |                     | D32 PN16    |              |         | 18,820         |
| 616 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D40 PN10         | m           |                     | D40 PN10    |              |         | 20,090         |
| 617 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D40 PN12.5       | m           |                     | D40 PN12.5  |              |         | 24,270         |
| 618 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D40 PN16         | m           |                     | D40 PN16    |              |         | 29,180         |
| 619 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D50 PN12.5       | m           |                     | D50 PN12.5  |              |         | 37,090         |
| 620 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D50 PN16         | m           |                     | D50 PN16    |              |         | 45,270         |
| 621 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D63 PN12.5       | m           |                     | D63 PN12.5  |              |         | 59,730         |
| 622 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D63 PN16         | m           |                     | D63 PN16    |              |         | 71,180         |
| 623 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D75 PN10         | m           |                     | D75 PN10    |              |         | 70,270         |
| 624 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D75 PN12.5       | m           |                     | D75 PN12.5  |              |         | 84,730         |
| 625 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D75 PN16         | m           |                     | D75 PN16    |              |         | 101,090        |
| 626 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D90 PN10         | m           |                     | D90 PN10    |              |         | 99,730         |
| 627 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D90 PN12.5       | m           |                     | D90 PN12.5  |              |         | 120,550        |
| 628 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D90 PN16         | m           |                     | D90 PN16    |              |         | 144,730        |
| 629 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D110 PN10        | m           |                     | D110 PN10   |              |         | 151,090        |
| 630 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D110 PN12.5      | m           |                     | D110 PN12.5 |              |         | 180,550        |
| 631 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D110 PN16        | m           |                     | D110 PN16   |              |         | 218,000        |
| 632 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D125 PN10        | m           |                     | D125 PN10   |              |         | 190,730        |
| 633 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D140 PN10        | m           |                     | D140 PN10   |              |         | 238,090        |
| 634 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D160 PN10        | m           |                     | D160 PN10   |              |         | 312,910        |
| 635 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D160 PN12.5      | m           |                     | D160 PN12.5 |              |         | 376,270        |
| 636 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D180 PN10        | m           |                     | D180 PN10   |              |         | 393,910        |
| 637 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D200 PN10        | m           |                     | D200 PN10   |              |         | 493,640        |
| 638 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D225 PN10        | m           |                     | D225 PN10   |              |         | 606,730        |
| 639 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D250 PN10        | m           |                     | D250 PN10   |              |         | 751,730        |
| 640 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D280 PN10        | m           |                     | D280 PN10   |              |         | 936,640        |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách       | Nhà sản xuất                                                                                                                                                        | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|--------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 641 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D315 PN10               | m           |                     | D315 PN10      |                                                                                                                                                                     |                 | 1,192,730      |
| 642 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D355 PN10               | m           |                     | D355 PN10      |                                                                                                                                                                     |                 | 1,515,730      |
| 643 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D400 PN10               | m           |                     | D400 PN10      |                                                                                                                                                                     |                 | 1,926,000      |
| 644 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D450 PN12.5             | m           |                     | D450 PN12.5    |                                                                                                                                                                     |                 | 2,941,360      |
| 645 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D500 PN10               | m           |                     | D500 PN10      |                                                                                                                                                                     |                 | 3,026,450      |
| 646 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D560 PN10               | m           |                     | D560 PN10      |                                                                                                                                                                     |                 | 4,091,820      |
| 647 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D630 PN10               | m           |                     | D630 PN10      |                                                                                                                                                                     |                 | 5,182,730      |
|     |                   | <b>Vật liệu nhựa</b>                       |             |                     |                | <b>Công ty TNHH Châu Âu Xanh</b><br>(Địa chỉ: Quốc lộ 3, Thuận Thành,<br>Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) - giá<br>bán đến chân công trình trên địa bàn<br>tỉnh Ninh Bình | <b>Việt Nam</b> |                |
| 648 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D21  | m           |                     | Ống thoát D21  |                                                                                                                                                                     |                 | 6,300          |
| 649 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D27  | m           |                     | Ống thoát D27  |                                                                                                                                                                     |                 | 7,800          |
| 650 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D34  | m           |                     | Ống thoát D34  |                                                                                                                                                                     |                 | 10,100         |
| 651 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D42  | m           |                     | Ống thoát D42  |                                                                                                                                                                     |                 | 15,100         |
| 652 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D48  | m           |                     | Ống thoát D48  |                                                                                                                                                                     |                 | 17,700         |
| 653 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D60  | m           |                     | Ống thoát D60  |                                                                                                                                                                     |                 | 23,000         |
| 654 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D75  | m           |                     | Ống thoát D75  |                                                                                                                                                                     |                 | 32,200         |
| 655 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D90  | m           |                     | Ống thoát D90  |                                                                                                                                                                     |                 | 39,300         |
| 656 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D110 | m           |                     | Ống thoát D110 |                                                                                                                                                                     |                 | 59,400         |
| 657 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D125 | m           |                     | Ống thoát D125 |                                                                                                                                                                     |                 | 65,600         |
| 658 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D140 | m           |                     | Ống thoát D140 |                                                                                                                                                                     |                 | 80,800         |
| 659 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D160 | m           |                     | Ống thoát D160 |                                                                                                                                                                     |                 | 104,900        |
| 660 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D180 | m           |                     | Ống thoát D180 |                                                                                                                                                                     |                 | 131,800        |
| 661 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D200 | m           |                     | Ống thoát D200 |                                                                                                                                                                     |                 | 196,700        |
| 662 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D225 | m           |                     | Ống thoát D225 |                                                                                                                                                                     |                 | 204,300        |
| 663 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống thoát D250 | m           |                     | Ống thoát D250 |                                                                                                                                                                     |                 | 265,800        |
| 664 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D21     | m           |                     | Ống C0 D21     |                                                                                                                                                                     |                 | 7,700          |
| 665 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D27     | m           |                     | Ống C0 D27     |                                                                                                                                                                     |                 | 9,800          |
| 666 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D34     | m           |                     | Ống C0 D34     |                                                                                                                                                                     |                 | 11,800         |
| 667 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D42     | m           |                     | Ống C0 D42     |                                                                                                                                                                     |                 | 16,900         |
| 668 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D48     | m           |                     | Ống C0 D48     |                                                                                                                                                                     |                 | 20,700         |
| 669 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D60     | m           |                     | Ống C0 D60     |                                                                                                                                                                     |                 | 27,500         |
| 670 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D75     | m           |                     | Ống C0 D75     |                                                                                                                                                                     |                 | 37,600         |
| 671 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D90     | m           |                     | Ống C0 D90     |                                                                                                                                                                     |                 | 44,900         |
| 672 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D110    | m           |                     | Ống C0 D110    |                                                                                                                                                                     |                 | 67,200         |
| 673 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D125    | m           |                     | Ống C0 D125    |                                                                                                                                                                     |                 | 82,700         |
| 674 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D140    | m           |                     | Ống C0 D140    |                                                                                                                                                                     |                 | 102,800        |
| 675 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D160    | m           |                     | Ống C0 D160    |                                                                                                                                                                     |                 | 137,300        |
| 676 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D180    | m           |                     | Ống C0 D180    |                                                                                                                                                                     |                 | 169,000        |
| 677 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D200    | m           |                     | Ống C0 D200    |                                                                                                                                                                     |                 | 206,200        |
| 678 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D225    | m           |                     | Ống C0 D225    |                                                                                                                                                                     |                 | 252,800        |
| 679 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C0 D250    | m           |                     | Ống C0 D250    |                                                                                                                                                                     |                 | 331,400        |
| 680 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D21     | m           |                     | Ống C1 D21     |                                                                                                                                                                     |                 | 8,400          |
| 681 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D27     | m           |                     | Ống C1 D27     |                                                                                                                                                                     |                 | 11,500         |
| 682 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D34     | m           |                     | Ống C1 D34     |                                                                                                                                                                     |                 | 14,500         |
| 683 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D42     | m           |                     | Ống C1 D42     |                                                                                                                                                                     |                 | 19,900         |
| 684 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D48     | m           |                     | Ống C1 D48     |                                                                                                                                                                     |                 | 23,700         |
| 685 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D110    | m           |                     | Ống C1 D110    |                                                                                                                                                                     |                 | 78,300         |
| 686 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D125    | m           |                     | Ống C1 D125    |                                                                                                                                                                     |                 | 96,800         |
| 687 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D140    | m           |                     | Ống C1 D140    |                                                                                                                                                                     |                 | 121,000        |
| 688 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D160    | m           |                     | Ống C1 D160    |                                                                                                                                                                     |                 | 160,000        |
| 689 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D180    | m           |                     | Ống C1 D180    |                                                                                                                                                                     |                 | 196,100        |
| 690 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D200    | m           |                     | Ống C1 D200    |                                                                                                                                                                     |                 | 249,200        |
| 691 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D225    | m           |                     | Ống C1 D225    |                                                                                                                                                                     |                 | 303,800        |
| 692 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C1 D250    | m           |                     | Ống C1 D250    |                                                                                                                                                                     |                 | 399,600        |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách     | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tỉnh Ninh Bình |
|-----|-------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------|--------------|--------------|---------|----------------|
| 693 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D21  | m           |                     | Ống C2 D21   |              |         | 10,100         |
| 694 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D27  | m           |                     | Ống C2 D27   |              |         | 12,800         |
| 695 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D34  | m           |                     | Ống C2 D34   |              |         | 17,700         |
| 696 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D42  | m           |                     | Ống C2 D42   |              |         | 22,600         |
| 697 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D48  | m           |                     | Ống C2 D48   |              |         | 27,300         |
| 698 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D60  | m           |                     | Ống C2 D60   |              |         | 39,000         |
| 699 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D75  | m           |                     | Ống C2 D75   |              |         | 55,500         |
| 700 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D90  | m           |                     | Ống C2 D90   |              |         | 60,800         |
| 701 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D110 | m           |                     | Ống C2 D110  |              |         | 89,100         |
| 702 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D125 | m           |                     | Ống C2 D125  |              |         | 114,700        |
| 703 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D140 | m           |                     | Ống C2 D140  |              |         | 142,600        |
| 704 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D160 | m           |                     | Ống C2 D160  |              |         | 184,700        |
| 705 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D180 | m           |                     | Ống C2 D180  |              |         | 233,400        |
| 706 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D200 | m           |                     | Ống C2 D200  |              |         | 289,800        |
| 707 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D225 | m           |                     | Ống C2 D225  |              |         | 360,100        |
| 708 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C2 D250 | m           |                     | Ống C2 D250  |              |         | 466,300        |
| 709 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D21  | m           |                     | Ống C3 D21   |              |         | 11,800         |
| 710 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D27  | m           |                     | Ống C3 D27   |              |         | 18,100         |
| 711 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D34  | m           |                     | Ống C3 D34   |              |         | 20,100         |
| 712 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D42  | m           |                     | Ống C3 D42   |              |         | 26,600         |
| 713 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D48  | m           |                     | Ống C3 D48   |              |         | 33,000         |
| 714 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D60  | m           |                     | Ống C3 D60   |              |         | 47,200         |
| 715 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D75  | m           |                     | Ống C3 D75   |              |         | 68,800         |
| 716 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D90  | m           |                     | Ống C3 D90   |              |         | 79,700         |
| 717 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D110 | m           |                     | Ống C3 D110  |              |         | 124,800        |
| 718 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D125 | m           |                     | Ống C3 D125  |              |         | 145,500        |
| 719 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D140 | m           |                     | Ống C3 D140  |              |         | 190,800        |
| 720 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D160 | m           |                     | Ống C3 D160  |              |         | 238,900        |
| 721 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D180 | m           |                     | Ống C3 D180  |              |         | 298,100        |
| 722 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D200 | m           |                     | Ống C3 D200  |              |         | 369,800        |
| 723 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D225 | m           |                     | Ống C3 D225  |              |         | 467,700        |
| 724 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC nông tròn Europipe Ống C3 D250 | m           |                     | Ống C3 D250  |              |         | 602,700        |
| 725 | Vật tư ngành nước | Máng sông D21 PN10                      | chiếc       |                     | D21 PN10     |              |         | 1,200          |
| 726 | Vật tư ngành nước | Máng sông D27 PN10                      | chiếc       |                     | D27 PN10     |              |         | 1,600          |
| 727 | Vật tư ngành nước | Máng sông D34 PN10                      | chiếc       |                     | D34 PN10     |              |         | 1,800          |
| 728 | Vật tư ngành nước | Máng sông D42 PN10                      | chiếc       |                     | D42 PN10     |              |         | 3,100          |
| 729 | Vật tư ngành nước | Máng sông D48 PN10                      | chiếc       |                     | D48 PN10     |              |         | 4,000          |
| 730 | Vật tư ngành nước | Máng sông D60 PN10                      | chiếc       |                     | D60 PN10     |              |         | 12,500         |
| 731 | Vật tư ngành nước | Máng sông D75 PN10                      | chiếc       |                     | D75 PN10     |              |         | 9,700          |
| 732 | Vật tư ngành nước | Máng sông D90 PN10                      | chiếc       |                     | D90 PN10     |              |         | 30,500         |
| 733 | Vật tư ngành nước | Máng sông D110 PN10                     | chiếc       |                     | D110 PN10    |              |         | 22,600         |
| 734 | Vật tư ngành nước | Máng sông D125 PN10                     | chiếc       |                     | D125 PN10    |              |         | 50,500         |
| 735 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D21 PN10                  | chiếc       |                     | D21 PN10     |              |         | 1,300          |
| 736 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D27 PN10                  | chiếc       |                     | D27 PN10     |              |         | 2,100          |
| 737 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D34 PN10                  | chiếc       |                     | D34 PN10     |              |         | 3,100          |
| 738 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D42 PN10                  | chiếc       |                     | D42 PN10     |              |         | 5,100          |
| 739 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D48 PN10                  | chiếc       |                     | D48 PN10     |              |         | 8,000          |
| 740 | Vật tư ngành nước | Tê đều D21 PN10                         | chiếc       |                     | D21 PN10     |              |         | 2,100          |
| 741 | Vật tư ngành nước | Tê đều D27 PN10                         | chiếc       |                     | D27 PN10     |              |         | 3,500          |
| 742 | Vật tư ngành nước | Tê đều D34 PN10                         | chiếc       |                     | D34 PN10     |              |         | 4,700          |
| 743 | Vật tư ngành nước | Tê đều D42 PN10                         | chiếc       |                     | D42 PN10     |              |         | 6,700          |
| 744 | Vật tư ngành nước | Tê đều D48 PN10                         | chiếc       |                     | D48 PN10     |              |         | 10,000         |
| 745 | Vật tư ngành nước | Côn thu D27/21 PN10                     | chiếc       |                     | D27/21 PN10  |              |         | 1,200          |
| 746 | Vật tư ngành nước | Côn thu D42/34 PN10                     | chiếc       |                     | D42/34 PN10  |              |         | 2,900          |
| 747 | Vật tư ngành nước | Côn thu D60/48 PN10                     | chiếc       |                     | D60/48 PN10  |              |         | 7,900          |
| 748 | Vật tư ngành nước | Côn thu D75/60 PN10                     | chiếc       |                     | D75/60 PN10  |              |         | 14,300         |
| 749 | Vật tư ngành nước | Côn thu D110/90 PN10                    | chiếc       |                     | D110/90 PN10 |              |         | 34,600         |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|---------------|--------------|---------|----------------|
| 750 | Vật tư ngành nước | Côn thu D160/110 PN10               | chiếc       |                     | D160/110 PN10 |              |         | 121,500        |
| 751 | Vật tư ngành nước | Côn thu D200/160 PN10               | chiếc       |                     | D200/160 PN10 |              |         | 186,900        |
| 752 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D50 PN6                    | m           |                     | D50 PN6       |              |         | 21,727         |
| 753 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D63 PN6                    | m           |                     | D63 PN6       |              |         | 33,909         |
| 754 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D75 PN6                    | m           |                     | D75 PN6       |              |         | 46,182         |
| 755 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D90 PN6                    | m           |                     | D90 PN6       |              |         | 75,727         |
| 756 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D110 PN6                   | m           |                     | D110 PN6      |              |         | 97,273         |
| 757 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D125 PN6                   | m           |                     | D125 PN6      |              |         | 125,818        |
| 758 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D140 PN6                   | m           |                     | D140 PN6      |              |         | 157,909        |
| 759 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D160 PN6                   | m           |                     | D160 PN6      |              |         | 206,909        |
| 760 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D180 PN6                   | m           |                     | D180 PN6      |              |         | 258,545        |
| 761 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D200 PN6                   | m           |                     | D200 PN6      |              |         | 321,091        |
| 762 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D220 PN6                   | m           |                     | D220 PN6      |              |         | 402,818        |
| 763 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D250 PN6                   | m           |                     | D250 PN6      |              |         | 499,000        |
| 764 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D280 PN6                   | m           |                     | D280 PN6      |              |         | 618,818        |
| 765 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D315 PN6                   | m           |                     | D315 PN6      |              |         | 789,091        |
| 766 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D355 PN6                   | m           |                     | D355 PN6      |              |         | 1,002,273      |
| 767 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D400 PN6                   | m           |                     | D400 PN6      |              |         | 1,264,455      |
| 768 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D450 PN6                   | m           |                     | D450 PN6      |              |         | 1,615,909      |
| 769 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D500 PN6                   | m           |                     | D500 PN6      |              |         | 1,967,909      |
| 770 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D560 PN6                   | m           |                     | D560 PN6      |              |         | 2,702,727      |
| 771 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D630 PN6                   | m           |                     | D630 PN6      |              |         | 3,424,545      |
| 772 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D710 PN6                   | m           |                     | D710 PN6      |              |         | 4,360,000      |
| 773 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D800 PN6                   | m           |                     | D800 PN6      |              |         | 5,521,818      |
| 774 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D32 PN10                   | m           |                     | D32 PN10      |              |         | 13,182         |
| 775 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D40 PN10                   | m           |                     | D40 PN10      |              |         | 20,091         |
| 776 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D50 PN10                   | m           |                     | D50 PN10      |              |         | 30,818         |
| 777 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D63 PN10                   | m           |                     | D63 PN10      |              |         | 49,273         |
| 778 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D75 PN10                   | m           |                     | D75 PN10      |              |         | 70,273         |
| 779 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D90 PN10                   | m           |                     | D90 PN10      |              |         | 99,727         |
| 780 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D110 PN10                  | m           |                     | D110 PN10     |              |         | 151,091        |
| 781 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D125 PN10                  | m           |                     | D125 PN10     |              |         | 190,727        |
| 782 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D140 PN10                  | m           |                     | D140 PN10     |              |         | 238,091        |
| 783 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D160 PN10                  | m           |                     | D160 PN10     |              |         | 312,909        |
| 784 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D180 PN10                  | m           |                     | D180 PN10     |              |         | 393,909        |
| 785 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D200 PN10                  | m           |                     | D200 PN10     |              |         | 493,636        |
| 786 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D220 PN10                  | m           |                     | D220 PN10     |              |         | 606,727        |
| 787 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D250 PN10                  | m           |                     | D250 PN10     |              |         | 751,727        |
| 788 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D280 PN10                  | m           |                     | D280 PN10     |              |         | 936,636        |
| 789 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D315 PN10                  | m           |                     | D315 PN10     |              |         | 1,192,727      |
| 790 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D355 PN10                  | m           |                     | D355 PN10     |              |         | 1,515,727      |
| 791 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D400 PN10                  | m           |                     | D400 PN10     |              |         | 1,926,000      |
| 792 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D450 PN10                  | m           |                     | D450 PN10     |              |         | 2,433,727      |
| 793 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D500 PN10                  | m           |                     | D500 PN10     |              |         | 3,026,455      |
| 794 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D560 PN10                  | m           |                     | D560 PN10     |              |         | 4,091,818      |
| 795 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D630 PN10                  | m           |                     | D630 PN10     |              |         | 5,182,727      |
| 796 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D710 PN10                  | m           |                     | D710 PN10     |              |         | 6,586,364      |
| 797 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D800 PN10                  | m           |                     | D800 PN10     |              |         | 8,351,818      |
| 798 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D20 PN16                   | m           |                     | D20 PN16      |              |         | 7,727          |
| 799 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D25 PN16                   | m           |                     | D25 PN16      |              |         | 11,727         |
| 800 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D32 PN16                   | m           |                     | D32 PN16      |              |         | 18,818         |
| 801 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D40 PN16                   | m           |                     | D40 PN16      |              |         | 29,182         |
| 802 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D50 PN16                   | m           |                     | D50 PN16      |              |         | 45,273         |
| 803 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D63 PN16                   | m           |                     | D63 PN16      |              |         | 71,182         |
| 804 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D75 PN16                   | m           |                     | D75 PN16      |              |         | 101,091        |
| 805 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D90 PN16                   | m           |                     | D90 PN16      |              |         | 144,727        |
| 806 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D110 PN16                  | m           |                     | D110 PN16     |              |         | 218,000        |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|-----------|--------------|---------|----------------|
| 807 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D125 PN16                  | m           |                     | D125 PN16 |              |         | 282,000        |
| 808 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D140 PN16                  | m           |                     | D140 PN16 |              |         | 349,636        |
| 809 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D160 PN16                  | m           |                     | D160 PN16 |              |         | 462,364        |
| 810 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D180 PN16                  | m           |                     | D180 PN16 |              |         | 581,636        |
| 811 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D200 PN16                  | m           |                     | D200 PN16 |              |         | 727,727        |
| 812 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D220 PN16                  | m           |                     | D220 PN16 |              |         | 889,727        |
| 813 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D250 PN16                  | m           |                     | D250 PN16 |              |         | 1,106,909      |
| 814 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D280 PN16                  | m           |                     | D280 PN16 |              |         | 1,387,273      |
| 815 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D315 PN16                  | m           |                     | D315 PN16 |              |         | 1,756,000      |
| 816 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D355 PN16                  | m           |                     | D355 PN16 |              |         | 2,229,273      |
| 817 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D400 PN16                  | m           |                     | D400 PN16 |              |         | 2,841,000      |
| 818 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D450 PN16                  | m           |                     | D450 PN16 |              |         | 3,595,909      |
| 819 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D500 PN16                  | m           |                     | D500 PN16 |              |         | 4,457,545      |
| 820 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D560 PN16                  | m           |                     | D560 PN16 |              |         | 6,032,727      |
| 821 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D630 PN16                  | m           |                     | D630 PN16 |              |         | 7,167,273      |
| 822 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D710 PN16                  | m           |                     | D710 PN16 |              |         | 9,723,636      |
| 823 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D800 PN16                  | m           |                     | D800 PN16 |              |         | 12,330,909     |
| 824 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D20 PN20                   | m           |                     | D20 PN20  |              |         | 9,091          |
| 825 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D25 PN20                   | m           |                     | D25 PN20  |              |         | 13,727         |
| 826 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D32 PN20                   | m           |                     | D32 PN20  |              |         | 22,636         |
| 827 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D40 PN20                   | m           |                     | D40 PN20  |              |         | 34,636         |
| 828 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D50 PN20                   | m           |                     | D50 PN20  |              |         | 53,545         |
| 829 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D63 PN20                   | m           |                     | D63 PN20  |              |         | 85,273         |
| 830 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D75 PN20                   | m           |                     | D75 PN20  |              |         | 120,727        |
| 831 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D90 PN20                   | m           |                     | D90 PN20  |              |         | 173,273        |
| 832 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D110 PN20                  | m           |                     | D110 PN20 |              |         | 262,364        |
| 833 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D125 PN20                  | m           |                     | D125 PN20 |              |         | 336,273        |
| 834 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D140 PN20                  | m           |                     | D140 PN20 |              |         | 420,545        |
| 835 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D160 PN20                  | m           |                     | D160 PN20 |              |         | 551,636        |
| 836 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D180 PN20                  | m           |                     | D180 PN20 |              |         | 697,455        |
| 837 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D200 PN20                  | m           |                     | D200 PN20 |              |         | 867,727        |
| 838 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D250 PN20                  | m           |                     | D250 PN20 |              |         | 1,324,364      |
| 839 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D280 PN20                  | m           |                     | D280 PN20 |              |         | 1,658,818      |
| 840 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D315 PN20                  | m           |                     | D315 PN20 |              |         | 2,113,182      |
| 841 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D355 PN20                  | m           |                     | D355 PN20 |              |         | 2,680,727      |
| 842 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D400 PN20                  | m           |                     | D400 PN20 |              |         | 3,414,182      |
| 843 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D450 PN20                  | m           |                     | D450 PN20 |              |         | 4,316,091      |
| 844 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D500 PN20                  | m           |                     | D500 PN20 |              |         | 5,338,545      |
| 845 | Vật tư ngành nước | Khẩu nối thẳng D20                  | chiếc       |                     | D20       |              |         | 13,800         |
| 846 | Vật tư ngành nước | Khẩu nối thẳng D25                  | chiếc       |                     | D25       |              |         | 20,000         |
| 847 | Vật tư ngành nước | Khẩu nối thẳng D32                  | chiếc       |                     | D32       |              |         | 28,000         |
| 848 | Vật tư ngành nước | Khẩu nối thẳng D40                  | chiếc       |                     | D40       |              |         | 48,500         |
| 849 | Vật tư ngành nước | Khẩu nối thẳng D50                  | chiếc       |                     | D50       |              |         | 68,000         |
| 850 | Vật tư ngành nước | Tê ren D20                          | chiếc       |                     | D20       |              |         | 20,000         |
| 851 | Vật tư ngành nước | Tê ren D25                          | chiếc       |                     | D25       |              |         | 27,000         |
| 852 | Vật tư ngành nước | Tê ren D32                          | chiếc       |                     | D32       |              |         | 41,000         |
| 853 | Vật tư ngành nước | Tê ren D40                          | chiếc       |                     | D40       |              |         | 82,000         |
| 854 | Vật tư ngành nước | Tê ren D50                          | chiếc       |                     | D50       |              |         | 118,000        |
| 855 | Vật tư ngành nước | Tê đúc D110                         | chiếc       |                     | D110      |              |         | 250,000        |
| 856 | Vật tư ngành nước | Tê đúc D125                         | chiếc       |                     | D125      |              |         | 360,000        |
| 857 | Vật tư ngành nước | Tê đúc D140                         | chiếc       |                     | D140      |              |         | 550,000        |
| 858 | Vật tư ngành nước | Tê đúc D160                         | chiếc       |                     | D160      |              |         | 580,000        |
| 859 | Vật tư ngành nước | Tê đúc D180                         | chiếc       |                     | D180      |              |         | 1,100,000      |
| 860 | Vật tư ngành nước | Tê đúc D200                         | chiếc       |                     | D200      |              |         | 1,090,000      |
| 861 | Vật tư ngành nước | Tê đúc D225                         | chiếc       |                     | D225      |              |         | 1,800,000      |
| 862 | Vật tư ngành nước | Tê đúc D250                         | chiếc       |                     | D250      |              |         | 2,000,000      |
| 863 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D20                   | chiếc       |                     | D20       |              |         | 16,500         |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                 | Quy cách          | Nhà sản xuất                                                                                                                                                  | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|-----|-------------------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 864 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D25                   | chiếc       |                                                                                                                                     | D25               |                                                                                                                                                               |                 | 20,000         |
| 865 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D32                   | chiếc       |                                                                                                                                     | D32               |                                                                                                                                                               |                 | 28,800         |
| 866 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D40                   | chiếc       |                                                                                                                                     | D40               |                                                                                                                                                               |                 | 55,500         |
| 867 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D50                   | chiếc       |                                                                                                                                     | D50               |                                                                                                                                                               |                 | 82,000         |
| 868 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D110                  | chiếc       |                                                                                                                                     | D110              |                                                                                                                                                               |                 | 168,000        |
| 869 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D125                  | chiếc       |                                                                                                                                     | D125              |                                                                                                                                                               |                 | 260,000        |
| 870 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D140                  | chiếc       |                                                                                                                                     | D140              |                                                                                                                                                               |                 | 420,000        |
| 871 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D160                  | chiếc       |                                                                                                                                     | D160              |                                                                                                                                                               |                 | 420,000        |
| 872 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D180                  | chiếc       |                                                                                                                                     | D180              |                                                                                                                                                               |                 | 900,000        |
| 873 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D200                  | chiếc       |                                                                                                                                     | D200              |                                                                                                                                                               |                 | 915,000        |
| 874 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D225                  | chiếc       |                                                                                                                                     | D225              |                                                                                                                                                               |                 | 1,350,000      |
| 875 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D250                  | chiếc       |                                                                                                                                     | D250              |                                                                                                                                                               |                 | 1,600,000      |
| 876 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN10                        | m           |                                                                                                                                     | D20 x 2,3 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 22,182         |
| 877 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN10                        | m           |                                                                                                                                     | D25 x 2,8 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 39,636         |
| 878 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN10                        | m           |                                                                                                                                     | D32 x 2,9 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 51,364         |
| 879 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN10                        | m           |                                                                                                                                     | D40 x 3,7 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 68,909         |
| 880 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN10                        | m           |                                                                                                                                     | D50 x 4,6 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 101,000        |
| 881 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN16                        | m           |                                                                                                                                     | D20 x 2,8 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 24,727         |
| 882 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN16                        | m           |                                                                                                                                     | D25 x 3,5 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 45,636         |
| 883 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN16                        | m           |                                                                                                                                     | D32 x 4,4 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 61,727         |
| 884 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN16                        | m           |                                                                                                                                     | D40 x 5,5 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 83,636         |
| 885 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN16                        | m           |                                                                                                                                     | D50 x 6,9 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 133,000        |
| 886 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN20                        | m           |                                                                                                                                     | D20 x 3,4 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 27,455         |
| 887 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN21                        | m           |                                                                                                                                     | D25 x 4,2 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 48,182         |
| 888 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN22                        | m           |                                                                                                                                     | D32 x 5,4 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 70,909         |
| 889 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN23                        | m           |                                                                                                                                     | D40 x 6,7 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 109,727        |
| 890 | Vật tư ngành nước | Ống PPR PN24                        | m           |                                                                                                                                     | D50 x 8,3 mm      |                                                                                                                                                               |                 | 170,545        |
|     |                   | <b>Ống nhựa HDPE</b>                |             | ISO 9001:2015; QCVN 16:2019/BXD;<br>QCVN 12:2011/BYT; TCVN 7305-<br>2:2008/ISO 4427-2:2007; DIN 8074 2011-<br>12 & DIN 8075 2011-12 |                   | <b>Công ty TNHH Ống nhựa Minh Phát (Địa chỉ: Tổ 23 - phường Nam Sơn - TP Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình) - giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 891 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D20x1,8 PN12,5       | m           | "                                                                                                                                   | MP D20x1,8 PN12,5 |                                                                                                                                                               |                 | 7,180          |
| 892 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D20x2,0 PN16         | m           | "                                                                                                                                   | MP D20x2,0 PN16   |                                                                                                                                                               |                 | 7,704          |
| 893 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D20x2,3 PN20         | m           | "                                                                                                                                   | MP D20x2,3 PN20   |                                                                                                                                                               |                 | 9,064          |
| 894 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D25x1,8 PN10         | m           | "                                                                                                                                   | MP D25x1,8 PN10   |                                                                                                                                                               |                 | 9,370          |
| 895 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D25x2,0 PN12,5       | m           | "                                                                                                                                   | MP D25x2,0 PN12,5 |                                                                                                                                                               |                 | 9,789          |
| 896 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D25x2,3 PN16         | m           | "                                                                                                                                   | MP D25x2,3 PN16   |                                                                                                                                                               |                 | 11,692         |
| 897 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D25x3,0 PN20         | m           | "                                                                                                                                   | MP D25x3,0 PN20   |                                                                                                                                                               |                 | 13,686         |
| 898 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D32x1,8 PN8          | m           | "                                                                                                                                   | MP D32x1,8 PN8    |                                                                                                                                                               |                 | 11,700         |
| 899 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D32x2,0 PN10         | m           | "                                                                                                                                   | MP D32x2,0 PN10   |                                                                                                                                                               |                 | 13,142         |
| 900 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D32x2,4 PN12,5       | m           | "                                                                                                                                   | MP D32x2,4 PN12,5 |                                                                                                                                                               |                 | 16,043         |
| 901 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D32x3,0 PN16         | m           | "                                                                                                                                   | MP D32x3,0 PN16   |                                                                                                                                                               |                 | 18,762         |
| 902 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D32x3,6 PN20         | m           | "                                                                                                                                   | MP D32x3,6 PN20   |                                                                                                                                                               |                 | 22,568         |
| 903 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D40x1,8 PN6          | m           | "                                                                                                                                   | MP D40x1,8 PN6    |                                                                                                                                                               |                 | 15,400         |
| 904 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D40x2,0 PN8          | m           | "                                                                                                                                   | MP D40x2,0 PN8    |                                                                                                                                                               |                 | 16,586         |
| 905 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D40x2,4 PN10         | m           | "                                                                                                                                   | MP D40x2,4 PN10   |                                                                                                                                                               |                 | 20,031         |
| 906 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D40x3,0 PN12,5       | m           | "                                                                                                                                   | MP D40x3,0 PN12,5 |                                                                                                                                                               |                 | 24,200         |
| 907 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D40x3,7 PN16         | m           | "                                                                                                                                   | MP D40x3,7 PN16   |                                                                                                                                                               |                 | 29,094         |
| 908 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D40x4,5 PN20         | m           | "                                                                                                                                   | MP D40x4,5 PN20   |                                                                                                                                                               |                 | 34,532         |
| 909 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D50x2,0 PN6          | m           | "                                                                                                                                   | MP D50x2,0 PN6    |                                                                                                                                                               |                 | 21,800         |
| 910 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D50x2,4 PN8          | m           | "                                                                                                                                   | MP D50x2,4 PN8    |                                                                                                                                                               |                 | 25,741         |
| 911 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D50x3,0 PN10         | m           | "                                                                                                                                   | MP D50x3,0 PN10   |                                                                                                                                                               |                 | 30,726         |
| 912 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D50x3,7 PN12,5       | m           | "                                                                                                                                   | MP D50x3,7 PN12,5 |                                                                                                                                                               |                 | 36,980         |
| 913 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D50x4,6 PN16         | m           | "                                                                                                                                   | MP D50x4,6 PN16   |                                                                                                                                                               |                 | 45,137         |
| 914 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D50x5,6 PN20         | m           | "                                                                                                                                   | MP D50x5,6 PN20   |                                                                                                                                                               |                 | 53,384         |
| 915 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D63x2,5 PN6          | m           | "                                                                                                                                   | MP D63x2,5 PN6    |                                                                                                                                                               |                 | 34,000         |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                         | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tỉnh Ninh Bình |
|-----|-------------------|-------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------|--------------|---------|----------------|
| 916 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D63x3.0 PN8                | m           | "                   | MP D63x3.0 PN8                   |              |         | 39,971         |
| 917 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D63x3.8 PN10               | m           | "                   | MP D63x3.8 PN10                  |              |         | 49,125         |
| 918 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D63x4.7 PN12.5             | m           | "                   | MP D63x4.7 PN12.5                |              |         | 59,548         |
| 919 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D63x5.8 PN16               | m           | "                   | MP D63x5.8 PN16                  |              |         | 70,968         |
| 920 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D63x7.1 PN20               | m           | "                   | MP D63x7.1 PN20                  |              |         | 85,017         |
| 921 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D75x2.9 PN6                | m           | "                   | MP D75x2.9 PN6                   |              |         | 46,200         |
| 922 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D75x3.6 PN8                | m           | "                   | MP D75x3.6 PN8                   |              |         | 56,829         |
| 923 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D75x4.5 PN10               | m           | "                   | MP D75x4.5 PN10                  |              |         | 70,062         |
| 924 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D75x5.6 PN12.5             | m           | "                   | MP D75x5.6 PN12.5                |              |         | 84,473         |
| 925 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D75x6.8 PN16               | m           | "                   | MP D75x6.8 PN16                  |              |         | 100,788        |
| 926 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D75x8.4 PN20               | m           | "                   | MP D75x8.4 PN20                  |              |         | 120,365        |
| 927 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D90x3.5 PN6                | m           | "                   | MP D90x3.5 PN6                   |              |         | 75,800         |
| 928 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D90x4.3 PN8                | m           | "                   | MP D90x4.3 PN8                   |              |         | 89,730         |
| 929 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D90x5.4 PN10               | m           | "                   | MP D90x5.4 PN10                  |              |         | 99,428         |
| 930 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D90x6.7 PN12.5             | m           | "                   | MP D90x6.7 PN12.5                |              |         | 120,183        |
| 931 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D90x8.2 PN16               | m           | "                   | MP D90x8.2 PN16                  |              |         | 144,293        |
| 932 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D90x10.1 PN20              | m           | "                   | MP D90x10.1 PN20                 |              |         | 172,753        |
| 933 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D110x4.2 PN6               | m           | "                   | MP D110x4.2 PN6                  |              |         | 96,981         |
| 934 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D110x5.3 PN8               | m           | "                   | MP D110x5.3 PN8                  |              |         | 120,456        |
| 935 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D110x6.6 PN10              | m           | "                   | MP D110x6.6 PN10                 |              |         | 150,638        |
| 936 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D110x8.1 PN12.5            | m           | "                   | MP D110x8.1 PN12.5               |              |         | 180,003        |
| 937 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D110x10.0 PN16             | m           | "                   | MP D110x10.0 PN16                |              |         | 217,346        |
| 938 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D110x12.3 PN20             | m           | "                   | MP D110x12.3 PN20                |              |         | 261,577        |
| 939 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D125x4.8 PN6               | m           | "                   | MP D125x4.8 PN6                  |              |         | 125,441        |
| 940 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D125x6.0 PN8               | m           | "                   | MP D125x6.0 PN8                  |              |         | 155,532        |
| 941 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D630x57.2, ISO 4427-2:2007, PN16 | m           | "                   | D630x57.2, ISO 4427-2:2007, PN16 |              |         | 7,167,270      |
| 942 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D225x16.6 PN12.5           | m           | "                   | MP D225x16.6 PN12.5              |              |         | 740,862        |
| 943 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D225x20.5 PN16             | m           | "                   | MP D225x20.5 PN16                |              |         | 887,058        |
| 944 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D225x25.2 PN20             | m           | "                   | MP D225x25.2 PN20                |              |         | 1,069,962      |
| 945 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D250x9.6 PN6               | m           | "                   | MP D250x9.6 PN6                  |              |         | 497,503        |
| 946 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D250x11.9 PN8              | m           | "                   | MP D250x11.9 PN8                 |              |         | 612,974        |
| 947 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D250x14.8 PN10             | m           | "                   | MP D250x14.8 PN10                |              |         | 749,472        |
| 948 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D250x18.4 PN12.5           | m           | "                   | MP D250x18.4 PN12.5              |              |         | 921,137        |
| 949 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D250x22.7 PN16             | m           | "                   | MP D250x22.7 PN16                |              |         | 1,103,588      |
| 950 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D250x27.9 PN20             | m           | "                   | MP D250x27.9 PN20                |              |         | 1,320,391      |
| 951 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D280x10.7 PN6              | m           | "                   | MP D280x10.7 PN6                 |              |         | 616,962        |
| 952 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D280x13.4 PN8              | m           | "                   | MP D280x13.4 PN8                 |              |         | 781,920        |
| 953 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D280x16.6 PN10             | m           | "                   | MP D280x16.6 PN10                |              |         | 933,826        |
| 954 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D280x20.6 PN12.5           | m           | "                   | MP D280x20.6 PN12.5              |              |         | 1,154,889      |
| 955 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D280x25.4 PN16             | m           | "                   | MP D280x25.4 PN16                |              |         | 1,383,111      |
| 956 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D280x31.3 PN20             | m           | "                   | MP D280x31.3 PN20                |              |         | 1,653,842      |
| 957 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D315x12.1 PN6              | m           | "                   | MP D315x12.1 PN6                 |              |         | 786,724        |
| 958 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D315x15 PN8                | m           | "                   | MP D315x15 PN8                   |              |         | 979,508        |
| 959 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D315x18.7 PN10             | m           | "                   | MP D315x18.7 PN10                |              |         | 1,189,149      |
| 960 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D315x23.2 PN12.5           | m           | "                   | MP D315x23.2 PN12.5              |              |         | 1,444,472      |
| 961 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D315x28.6 PN16             | m           | "                   | MP D315x28.6 PN16                |              |         | 1,750,732      |
| 962 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D315x35.2 PN20             | m           | "                   | MP D315x35.2 PN20                |              |         | 2,106,842      |
| 963 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D355x13.6 PN6              | m           | "                   | MP D355x13.6 PN6                 |              |         | 999,266        |
| 964 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D355x16.9 PN8              | m           | "                   | MP D355x16.9 PN8                 |              |         | 1,231,749      |
| 965 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D355x21.1 PN10             | m           | "                   | MP D355x21.1 PN10                |              |         | 1,511,180      |
| 966 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D355x26.1 PN12.5           | m           | "                   | MP D355x26.1 PN12.5              |              |         | 1,832,032      |
| 967 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D355x32.2 PN16             | m           | "                   | MP D355x32.2 PN16                |              |         | 2,222,585      |
| 968 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D355x39.7 PN20             | m           | "                   | MP D355x39.7 PN20                |              |         | 2,672,685      |
| 969 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D400x15.3 PN6              | m           | "                   | MP D400x15.3 PN6                 |              |         | 1,260,662      |
| 970 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D400x19.1 PN8              | m           | "                   | MP D400x19.1 PN8                 |              |         | 1,579,611      |
| 971 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D400x29.4 PN12.5           | m           | "                   | MP D400x29.4 PN12.5              |              |         | 2,319,385      |
| 972 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D400x36.3 PN16             | m           | "                   | MP D400x36.3 PN16                |              |         | 2,832,477      |



| STT  | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách            | Nhà sản xuất                                                                                                                        | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|------|-------------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 973  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D400x44.7 PN20       | m           | "                   | MP D400x44.7 PN20   |                                                                                                                                     |                 | 3,403,939      |
| 974  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D450x17.2 PN6        | m           | "                   | MP D450x17.2 PN6    |                                                                                                                                     |                 | 1,611,061      |
| 975  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D450x21.5 PN8        | m           | "                   | MP D450x21.5 PN8    |                                                                                                                                     |                 | 1,982,761      |
| 976  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D450x26.7 PN10       | m           | "                   | MP D450x26.7 PN10   |                                                                                                                                     |                 | 2,426,426      |
| 977  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D450x33.1 PN12.5     | m           | "                   | MP D450x33.1 PN12.5 |                                                                                                                                     |                 | 2,932,540      |
| 978  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D450x40.9 PN16       | m           | "                   | MP D450x40.9 PN16   |                                                                                                                                     |                 | 3,585,121      |
| 979  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D450x50.3 PN20       | m           | "                   | MP D450x50.3 PN20   |                                                                                                                                     |                 | 4,303,143      |
| 980  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D500x19.1 PN6        | m           | "                   | MP D500x19.1 PN6    |                                                                                                                                     |                 | 1,962,005      |
| 981  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D500x23.9 PN8        | m           | "                   | MP D500x23.9 PN8    |                                                                                                                                     |                 | 2,459,690      |
| 982  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D500x29.7 PN10       | m           | "                   | MP D500x29.7 PN10   |                                                                                                                                     |                 | 3,017,376      |
| 983  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D500x36.8 PN12.5     | m           | "                   | MP D500x36.8 PN12.5 |                                                                                                                                     |                 | 3,649,563      |
| 984  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D500x55.8 PN20       | m           | "                   | MP D500x55.8 PN20   |                                                                                                                                     |                 | 5,322,529      |
| 985  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D560x21.4 PN6        | m           | "                   | MP D560x21.4 PN6    |                                                                                                                                     |                 | 2,694,619      |
| 986  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D560x33.2 PN10       | m           | "                   | MP D560x33.2 PN10   |                                                                                                                                     |                 | 4,079,543      |
| 987  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D560x41.2 PN12.5     | m           | "                   | MP D560x41.2 PN12.5 |                                                                                                                                     |                 | 4,979,561      |
| 988  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D560x50.8 PN16       | m           | "                   | MP D560x50.8 PN16   |                                                                                                                                     |                 | 6,014,629      |
| 989  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D630x24.1 PN6        | m           | "                   | MP D630x24.1 PN6    |                                                                                                                                     |                 | 3,414,271      |
| 990  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D630x30.0 PN8        | m           | "                   | MP D630x30.0 PN8    |                                                                                                                                     |                 | 4,198,276      |
| 991  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D630x37.4 PN10       | m           | "                   | MP D630x37.4 PN10   |                                                                                                                                     |                 | 5,167,179      |
| 992  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D630x46.3 PN12.5     | m           | "                   | MP D630x46.3 PN12.5 |                                                                                                                                     |                 | 6,293,789      |
| 993  | Vật tư ngành nước | Ống HDPE100 MP D630x57.2 PN16       | m           | "                   | MP D630x57.2 PN16   |                                                                                                                                     |                 | 7,145,771      |
|      |                   | <b>Bồn chứa nước Tân Á</b>          |             |                     |                     | <b>Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, Thị trấn Thiên Tôn, Hoa Lư, Ninh Bình)</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 994  | Vật tư ngành nước | Bồn đứng Inox 310                   | cái         |                     | Inox 310            |                                                                                                                                     |                 | 1,980,909      |
| 995  | Vật tư ngành nước | Bồn đứng Inox 500                   | cái         |                     | Inox 500            |                                                                                                                                     |                 | 2,535,455      |
| 996  | Vật tư ngành nước | Bồn đứng Inox 700                   | cái         |                     | Inox 700            |                                                                                                                                     |                 | 3,135,455      |
| 997  | Vật tư ngành nước | Bồn đứng Inox 1000                  | cái         |                     | Inox 1000           |                                                                                                                                     |                 | 4,199,091      |
| 998  | Vật tư ngành nước | Bồn đứng Inox 1500 (1140)           | cái         |                     | Inox 1500 (1140)    |                                                                                                                                     |                 | 6,435,455      |
| 999  | Vật tư ngành nước | Bồn đứng Inox 2000 (1140)           | cái         |                     | Inox 2000 (1140)    |                                                                                                                                     |                 | 8,399,091      |
| 1000 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng Inox 3000 (1140)           | cái         |                     | Inox 3000 (1140)    |                                                                                                                                     |                 | 12,053,636     |
| 1001 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng Inox 4000 (1340)           | cái         |                     | Inox 4000 (1340)    |                                                                                                                                     |                 | 15,890,000     |
| 1002 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng Inox 5000 (1400)           | cái         |                     | Inox 5000 (1400)    |                                                                                                                                     |                 | 19,999,091     |
| 1003 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 310                  | cái         |                     | Inox 310            |                                                                                                                                     |                 | 2,099,091      |
| 1004 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 500                  | cái         |                     | Inox 500            |                                                                                                                                     |                 | 2,671,818      |
| 1005 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 700                  | cái         |                     | Inox 700            |                                                                                                                                     |                 | 3,271,818      |
| 1006 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 1000                 | cái         |                     | Inox 1000           |                                                                                                                                     |                 | 4,380,909      |
| 1007 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 1500 (1140)          | cái         |                     | Inox 1500 (1140)    |                                                                                                                                     |                 | 6,662,727      |
| 1008 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 2000 (1140)          | cái         |                     | Inox 2000 (1140)    |                                                                                                                                     |                 | 8,717,273      |
| 1009 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 3000 (1140)          | cái         |                     | Inox 3000 (1140)    |                                                                                                                                     |                 | 12,562,727     |
| 1010 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 4000 (1340)          | cái         |                     | Inox 4000 (1340)    |                                                                                                                                     |                 | 16,526,364     |
| 1011 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 5000 (1400)          | cái         |                     | Inox 5000 (1400)    |                                                                                                                                     |                 | 20,817,273     |
| 1012 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 10000                | cái         |                     | Inox 10000          |                                                                                                                                     |                 | 50,909,091     |
| 1013 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 15000                | cái         |                     | Inox 15000          |                                                                                                                                     |                 | 78,181,818     |
| 1014 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 300EX        | cái         |                     | Nhựa, đứng, 300EX   |                                                                                                                                     |                 | 1,190,000      |
| 1015 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 400EX        | cái         |                     | Nhựa, đứng, 400EX   |                                                                                                                                     |                 | 1,508,182      |
| 1016 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 500EX        | cái         |                     | Nhựa, đứng, 500EX   |                                                                                                                                     |                 | 1,790,000      |
| 1017 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 1000EX       | cái         |                     | Nhựa, đứng, 1000EX  |                                                                                                                                     |                 | 3,026,364      |
| 1018 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 2000EX       | cái         |                     | Nhựa, đứng, 2000EX  |                                                                                                                                     |                 | 5,962,727      |
| 1019 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 5000EX       | cái         |                     | Nhựa, đứng, 5000EX  |                                                                                                                                     |                 | 14,771,818     |
| 1020 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang nhựa Tân Á TA 300EX       | cái         |                     | Nhựa, ngang, 300EX  |                                                                                                                                     |                 | 1,371,818      |
| 1021 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang nhựa Tân Á TA 400EX       | cái         |                     | Nhựa, ngang, 400EX  |                                                                                                                                     |                 | 1,690,000      |
| 1022 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang nhựa Tân Á TA 500EX       | cái         |                     | Nhựa, ngang, 500EX  |                                                                                                                                     |                 | 1,862,727      |
| 1023 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang nhựa Tân Á TA 1000EX      | cái         |                     | Nhựa, ngang, 1000EX |                                                                                                                                     |                 | 3,571,818      |
| 1024 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang nhựa Tân Á TA 2000EX      | cái         |                     | Nhựa, ngang, 2000EX |                                                                                                                                     |                 | 7,235,455      |



| STT  | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                   | Nhà sản xuất                                                                                                       | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 1025 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa plasma PL 500                                                                | cái         |                     | Nhựa plasma, đứng, PL 500                  |                                                                                                                    |                 | 1,890,000      |
| 1026 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa plasma PL 1000                                                               | cái         |                     | Nhựa plasma, đứng, PL 1000                 |                                                                                                                    |                 | 3,380,909      |
| 1027 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa plasma PL 1500                                                               | cái         |                     | Nhựa plasma, đứng, PL 1500                 |                                                                                                                    |                 | 4,890,000      |
| 1028 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa plasma PL 2000                                                               | cái         |                     | Nhựa plasma, đứng, PL 2000                 |                                                                                                                    |                 | 6,362,727      |
| 1029 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang nhựa plasma PL 500                                                               | cái         |                     | Nhựa plasma, ngang, PL 500                 |                                                                                                                    |                 | 2,090,000      |
| 1030 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang nhựa plasma PL 1000                                                              | cái         |                     | Nhựa plasma, ngang, PL 1000                |                                                                                                                    |                 | 3,726,364      |
| 1031 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa tự hoại DT 1000 SE                                                           | cái         |                     | Nhựa tự hoại, đứng, DT 1000 SE             |                                                                                                                    |                 | 4,271,818      |
| 1032 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa tự hoại DT 1500 SE                                                           | cái         |                     | Nhựa tự hoại, đứng, DT 1500 SE             |                                                                                                                    |                 | 5,999,091      |
| 1033 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa tự hoại DT 2000 SE                                                           | cái         |                     | Nhựa tự hoại, đứng, DT 2000 SE             |                                                                                                                    |                 | 8,453,636      |
| 1034 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang nhựa tự hoại DT 500 SE                                                           | cái         |                     | Nhựa tự hoại, ngang, DT 500 SE             |                                                                                                                    |                 | 2,090,000      |
| 1035 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang nhựa tự hoại DT 1000 SE                                                          | cái         |                     | Nhựa tự hoại, ngang, DT 1000 SE            |                                                                                                                    |                 | 3,726,364      |
| 1036 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp loại bình ngang 15L                                      | cái         |                     | Bình ngang 15L                             |                                                                                                                    |                 | 3,235,455      |
| 1037 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp loại bình ngang 20L                                      | cái         |                     | Bình ngang 20L                             |                                                                                                                    |                 | 3,326,364      |
| 1038 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp loại bình ngang 30L                                      | cái         |                     | Bình ngang 30L                             |                                                                                                                    |                 | 3,462,727      |
| 1039 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp loại bình vuông 15L                                      | cái         |                     | Bình vuông 15L                             |                                                                                                                    |                 | 3,008,182      |
| 1040 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp loại bình vuông 20L                                      | cái         |                     | Bình vuông 20L                             |                                                                                                                    |                 | 3,099,090      |
| 1041 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp loại bình vuông 30L                                      | cái         |                     | Bình vuông 30L                             |                                                                                                                    |                 | 3,235,454      |
| 1042 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE kinh tế loại bình ngang 15L                                      | cái         |                     | Bình ngang 15L                             |                                                                                                                    |                 | 2,826,364      |
| 1043 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE kinh tế loại bình ngang 20L                                      | cái         |                     | Bình ngang 20L                             |                                                                                                                    |                 | 2,917,273      |
| 1044 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE kinh tế loại bình ngang 30L                                      | cái         |                     | Bình ngang 30L                             |                                                                                                                    |                 | 3,053,636      |
| 1045 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE kinh tế loại bình vuông 15L                                      | cái         |                     | Bình vuông 15L                             |                                                                                                                    |                 | 2,599,090      |
| 1046 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE kinh tế loại bình vuông 20L                                      | cái         |                     | Bình vuông 20L                             |                                                                                                                    |                 | 2,690,000      |
| 1047 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI ARTE kinh tế loại bình vuông 30L                                      | cái         |                     | Bình vuông 30L                             |                                                                                                                    |                 | 2,826,363      |
| 1048 | Vật tư ngành nước | Máy nước nóng NLMT TA8 160 lít                                                             | bộ          |                     | Máy NLMT TA8 160 lít                       |                                                                                                                    |                 | 7,862,727      |
| 1049 | Vật tư ngành nước | Máy nước nóng NLMT TA8 180 lít                                                             | bộ          |                     | Máy NLMT TA8 180 lít                       |                                                                                                                    |                 | 8,180,909      |
| 1050 | Vật tư ngành nước | Máy nước nóng NLMT TA8 200 lít                                                             | bộ          |                     | Máy NLMT TA8 200 lít                       |                                                                                                                    |                 | 9,090,000      |
| 1051 | Vật tư ngành nước | Máy nước nóng NLMT TA8 230 lít                                                             | bộ          |                     | Máy NLMT TA8 230 lít                       |                                                                                                                    |                 | 10,544,545     |
| 1052 | Vật tư ngành nước | Máy nước nóng NLMT TA8 260 lít                                                             | bộ          |                     | Máy NLMT TA8 260 lít                       |                                                                                                                    |                 | 11,362,727     |
| 1053 | Vật tư ngành nước | Máy lọc nước 07 lõi                                                                        | cái         |                     | 07 lõi                                     |                                                                                                                    |                 | 5,681,818      |
| 1054 | Vật tư ngành nước | Máy lọc nước 08 lõi                                                                        | cái         |                     | 08 lõi                                     |                                                                                                                    |                 | 5,772,727      |
| 1055 | Vật tư ngành nước | Máy lọc nước 09 lõi                                                                        | cái         |                     | 09 lõi                                     |                                                                                                                    |                 | 6,227,273      |
| 1056 | Vật tư ngành nước | Sản phẩm sen vòi R709S                                                                     | cái         |                     | R709S                                      |                                                                                                                    |                 | 1,727,273      |
| 1057 | Vật tư ngành nước | Sản phẩm sen vòi R709V2                                                                    | cái         |                     | R709V2                                     |                                                                                                                    |                 | 1,590,909      |
| 1058 | Vật tư ngành nước | Sản phẩm sen vòi R809S                                                                     | cái         |                     | R809S                                      |                                                                                                                    |                 | 2,000,000      |
| 1059 | Vật tư ngành nước | Sản phẩm sen vòi R809V2                                                                    | cái         |                     | R809V2                                     |                                                                                                                    |                 | 1,863,636      |
| 1060 | Vật tư ngành nước | Sản phẩm sen vòi R909S                                                                     | cái         |                     | R909S                                      |                                                                                                                    |                 | 2,181,818      |
| 1061 | Vật tư ngành nước | Sản phẩm sen vòi R909V2                                                                    | cái         |                     | R909V2                                     |                                                                                                                    |                 | 2,000,000      |
|      |                   | <b>Thiết bị vệ sinh</b>                                                                    |             |                     |                                            | <b>Công ty CPTM Viglacera (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 1062 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt thép, nắp rời êm BL3 + Xi măng VG826                                           | bộ          |                     | Nano Titan, PK2N, nắp êm V37M, V39M xả mưa |                                                                                                                    |                 | 3,454,545      |
| 1063 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt thép, nắp rời êm C109 + Xi măng VG826                                          | bộ          |                     | Nano Titan, PK2N, nắp êm V39M xả vánh      |                                                                                                                    |                 | 4,045,455      |
| 1064 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt thép, nắp rời êm C0504 + Xi măng VG826                                         | bộ          |                     | Nano Titan, PK2N, nắp êm V37M              |                                                                                                                    |                 | 3,863,636      |
| 1065 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt thép, nắp rời êm V38 + Xi măng VG826                                           | bộ          |                     | Nano Titan, PK2N, nắp êm V38M xả mưa       |                                                                                                                    |                 | 4,090,909      |
| 1066 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt thép, nắp rời êm V45 + Xi măng VG826                                           | bộ          |                     | Nano Titan, PK2N, nắp êm V68, xả mưa       |                                                                                                                    |                 | 4,227,273      |
| 1067 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt thép, nắp rời êm V63 + Xi măng VG826                                           | bộ          |                     | Nano Titan, PK2N, nắp êm V68               |                                                                                                                    |                 | 5,445,455      |
| 1068 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt thép, nắp rời êm V199 + Xi măng VG826                                          | bộ          |                     | NaNano Titan, PK2N, nắp êm V86             |                                                                                                                    |                 | 6,363,636      |
| 1069 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt rời, nắp êm V1107                                                              | bộ          |                     | PK 2 nhân, nắp êm V37M                     |                                                                                                                    |                 | 2,800,000      |
| 1070 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt rời, nắp êm V16                                                                | bộ          |                     | PK 2 nhân, nắp êm V16 chất liệu PP         |                                                                                                                    |                 | 3,227,273      |
| 1071 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt rời, nắp êm V166, V188 + Xi măng VG826 + Chậu VTL2/ VTL3/VTL3N                 | bộ          |                     | PK 2 nhân, nắp êm V116                     |                                                                                                                    |                 | 2,800,000      |
| 1072 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt rời, nắp êm VT18M, VT34 + Xi măng VG826 + Chậu VTL2/ VTL3/VTL3N                | bộ          |                     | PK 2 nhân, nắp êm V116                     |                                                                                                                    |                 | 2,772,727      |
| 1073 | Vật tư ngành nước | Bê tông cốt rời, nắp thường V166, V188 (PK 2 nhân, nắp V1102) + Chậu VTL2 hoặc VTL3, VTL3N | bộ          |                     | PK 2 nhân, nắp V1102                       |                                                                                                                    |                 | 2,527,273      |



| STT  | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                          | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tính Ninh Bình |
|------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------------|--------------|---------|----------------|
| 1074 | Vật tư ngành nước | Bệt kết rời, nắp thường VT18M, VT34 (PK 2 nhẵn, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N | bộ          |                     | PK 2 nhẵn, nắp V1102              |              |         | 2,500,000      |
| 1075 | Vật tư ngành nước | Bệt kết rời, nắp thường V128 (PK 1 nhẵn, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N        | bộ          |                     | PK 1 nhẵn, nắp V1102              |              |         | 2,390,909      |
| 1076 | Vật tư ngành nước | Bệt kết rời, nắp thường V177 (PK tay gạt, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N       | bộ          |                     | PK tay gạt, nắp V1102             |              |         | 2,272,727      |
| 1077 | Vật tư ngành nước | Bệt kết rời, nắp thường V144 (PK tay gạt, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N       | bộ          |                     | PK tay gạt, nắp V1102             |              |         | 2,245,455      |
| 1078 | Vật tư ngành nước | Bệt kết rời, nắp thường trẻ em BTE (PK 1 nhẵn, nắp BTE)                           | bộ          |                     | PK 1 nhẵn, nắp BTE                |              |         | 2,072,727      |
| 1079 | Vật tư ngành nước | Tiểu nữ Viglacera VB50                                                            | bộ          |                     |                                   |              |         | 1,242,000      |
| 1080 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa VTL2, VTL3, VLI1T (bao bì, gá hoặc ốc vít)                               | cái         |                     | Bao bì, gá hoặc ốc vít            |              |         | 527,273        |
| 1081 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa BS409 (bao bì, gá chậu)                                                  | cái         |                     | Bao bì, gá chậu                   |              |         | 700,000        |
| 1082 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa trẻ em BS418 (bao bì)                                                    | cái         |                     | Bao bì                            |              |         | 454,545        |
| 1083 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa âm bản CA2 (Nano Titan, Bao bì, Giá đỡ chậu)                             | cái         |                     | Nano Titan, Bao bì, Giá đỡ chậu   |              |         | 1,363,636      |
| 1084 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa đường bản CD1 hoặc CD12 (Nano Titan, Bao bì)                             | cái         |                     | Nano Titan, Bao bì                |              |         | 981,818        |
| 1085 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa V25, V26, V28, CD16 (Nano Titan, Bao bì)                                 | cái         |                     | Nano Titan, Bao bì                |              |         | 1,172,727      |
| 1086 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa V27, V29, V72 (Nano Titan, Bao bì)                                       | cái         |                     | Nano Titan, Bao bì                |              |         | 1,181,818      |
| 1087 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG112                                                     | bộ          |                     |                                   |              |         | 1,845,455      |
| 1088 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG125                                                 | bộ          |                     |                                   |              |         | 2,381,818      |
| 1089 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG126                                                 | bộ          |                     |                                   |              |         | 2,409,091      |
| 1090 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG105                                                     | bộ          |                     |                                   |              |         | 1,636,364      |
| 1091 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143                                                     | bộ          |                     |                                   |              |         | 2,181,818      |
| 1092 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân cao VG143.1                                          | bộ          |                     |                                   |              |         | 2,972,727      |
| 1093 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG168                                                     | bộ          |                     |                                   |              |         | 1,336,364      |
| 1094 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG368                                                     | bộ          |                     |                                   |              |         | 1,609,091      |
| 1095 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG111                                                     | bộ          |                     |                                   |              |         | 1,500,000      |
| 1096 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG114                                                     | bộ          |                     |                                   |              |         | 1,336,364      |
| 1097 | Vật tư ngành nước | Sen cây có vòi 2 bát sen VG583                                                    | bộ          |                     |                                   |              |         | 8,118,182      |
| 1098 | Vật tư ngành nước | Sen cây có vòi 2 bát sen VG581                                                    | bộ          |                     |                                   |              |         | 5,836,364      |
| 1099 | Vật tư ngành nước | Sen cây có vòi 2 bát sen VG593                                                    | bộ          |                     |                                   |              |         | 7,972,727      |
| 1100 | Vật tư ngành nước | Sen cây lạnh VG594                                                                | bộ          |                     |                                   |              |         | 2,500,000      |
| 1101 | Vật tư ngành nước | Sen cây không vòi 2 bát sen VG596                                                 | bộ          |                     |                                   |              |         | 5,527,273      |
| 1102 | Vật tư ngành nước | Sen cây có vòi 2 bát sen VG597                                                    | bộ          |                     |                                   |              |         | 7,272,727      |
| 1103 | Vật tư ngành nước | Sen cây nhiệt độ VG598                                                            | bộ          |                     |                                   |              |         | 8,672,727      |
| 1104 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh VG568                                                           | bộ          |                     |                                   |              |         | 2,209,091      |
| 1105 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh VG511                                                           | bộ          |                     |                                   |              |         | 2,409,091      |
| 1106 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712                                     | cái         |                     | Gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712 |              |         | 1,772,727      |
| 1107 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn chậu 1 đường lạnh VG707                                           | cái         |                     | Gắn chậu 1 đường lạnh VG707       |              |         | 700,000        |
| 1108 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG731                                              | cái         |                     | Gắn chậu nóng lạnh VG731          |              |         | 1,681,818      |
| 1109 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh VG701                                             | cái         |                     | Gắn tường nóng lạnh VG701         |              |         | 1,454,545      |
| 1110 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG713                                              | cái         |                     | Gắn chậu nóng lạnh VG713          |              |         | 3,027,273      |
| 1111 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG714                                              | cái         |                     | Gắn chậu nóng lạnh VG/14          |              |         | 1,272,727      |
| 1112 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG743                                              | cái         |                     | Gắn chậu nóng lạnh VG743          |              |         | 2,272,727      |
| 1113 | Vật tư ngành nước | Bộ xả tiểu nhẵn không có giảm áp VG841, VG841.1                                   | bộ          |                     |                                   |              |         | 1,090,909      |
| 1114 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 đường lạnh VG103                                                       | bộ          |                     |                                   |              |         | 754,545        |
| 1115 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu xả trễ 1 đường lạnh VG109                                                | bộ          |                     |                                   |              |         | 909,091        |
| 1116 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 3 lỗ liên sen nóng lạnh VG326                                            | bộ          |                     |                                   |              |         | 1,654,545      |
| 1117 | Vật tư ngành nước | Vòi tiểu nữ nóng lạnh VG101                                                       | bộ          |                     |                                   |              |         | 1,200,000      |
| 1118 | Vật tư ngành nước | Sen tắm 1 đường lạnh VG503                                                        | bộ          |                     |                                   |              |         | 981,818        |
| 1119 | Vật tư ngành nước | Vòi xịt đồng mạ crom dây nhựa VG822                                               | bộ          |                     |                                   |              |         | 909,091        |
| 1120 | Vật tư ngành nước | Vòi xịt nhựa VG826                                                                | bộ          |                     |                                   |              |         | 245,455        |
| 1121 | Vật tư ngành nước | Vòi máy giặt (Vòi hồ) VG110                                                       | bộ          |                     |                                   |              |         | 254,545        |
| 1122 | Vật tư ngành nước | Syphonng chậu kính VG815                                                          | bộ          |                     |                                   |              |         | 1,300,000      |
| 1123 | Vật tư ngành nước | Syphonng cần giặt VG811                                                           | bộ          |                     |                                   |              |         | 654,545        |
| 1124 | Vật tư ngành nước | Gương phòng tắm VG831 (500x700x5)                                                 | bộ          |                     |                                   |              |         | 518,182        |



| STT  | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                  | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|------|-------------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------|-----------------|----------------|
|      |                   | <b>Thiết bị vệ sinh</b>                        |             |                     |          | <b>Công ty TNHH Lixil Việt Nam tại Hà Nội</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 1125 | Vật tư ngành nước | Bàn cầu 2 khối hai nút xả nhấn mã C-108VAN/BW1 | bộ          |                     |          |                                               |                 | 1,980,000      |
| 1126 | Vật tư ngành nước | Bàn cầu 2 nút hai nút xả nhấn mã C-306VAN/BW1  | bộ          |                     |          |                                               |                 | 2,205,000      |
| 1127 | Vật tư ngành nước | Vòi xịt vệ sinh CFV-102A                       | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 306,000        |
| 1128 | Vật tư ngành nước | Vòi xịt vệ sinh CFV-102M                       | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 396,000        |
| 1129 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa treo tường INAX L-284V (EC/FC)        | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 540,000        |
| 1130 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa âm bàn L-2293V (EC/FC)                | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 1,080,000      |
| 1131 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa Dương bản L-2298V (EC/FC)             | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 945,000        |
| 1132 | Vật tư ngành nước | Bồn tiểu nam treo tường U-117V/BW1             | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 1,188,000      |
| 1133 | Vật tư ngành nước | Vòi nước lạnh LF-7R-13                         | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 729,000        |
| 1134 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu ngắt tự động LFV-P02B                 | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 2,745,000      |
| 1135 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu nước lạnh LFV-20S                     | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 1,044,000      |
| 1136 | Vật tư ngành nước | VF-6401 Bồn tiểu nam Mini Washbrook            | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 1,890,000      |
| 1137 | Vật tư ngành nước | VF-0412 Bồn tiểu nam Wall                      | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 1,260,000      |
| 1138 | Vật tư ngành nước | VF-0414 Bồn tiểu nam Eco                       | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 1,215,000      |
| 1139 | Vật tư ngành nước | PQ2 Vòi xịt vệ sinh                            | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 472,500        |
| 1140 | Vật tư ngành nước | FFAS3939 Bẫy nước chữ P                        | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 360,000        |
| 1141 | Vật tư ngành nước | FFAS7979 Thoát nước cho chậu rửa               | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 360,000        |
| 1142 | Vật tư ngành nước | A-8200-N Hộp thoát nước đất sàn                | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 405,000        |
| 1143 | Vật tư ngành nước | FD-1150 Hộp thu nước đất sàn                   | chiếc       |                     |          |                                               |                 | 567,000        |
|      |                   | <b>Thiết bị vệ sinh Inax</b>                   |             |                     |          | <b>Công ty phân phối Inax</b>                 |                 |                |
|      |                   | <i>- Bệt</i>                                   |             |                     |          |                                               |                 |                |
| 1144 | Vật tư ngành nước | C-117 VA màu trắng                             | bộ          |                     |          |                                               |                 | 1,680,000      |
| 1145 | Vật tư ngành nước | C-117 VA màu nhạt                              | bộ          |                     |          |                                               |                 | 1,800,000      |
| 1146 | Vật tư ngành nước | C-108 VA màu trắng                             | bộ          |                     |          |                                               |                 | 1,850,000      |
| 1147 | Vật tư ngành nước | C-108 VA màu nhạt                              | bộ          |                     |          |                                               |                 | 2,030,000      |
| 1148 | Vật tư ngành nước | C-504 VWN màu nhạt                             | bộ          |                     |          |                                               |                 | 2,550,000      |
| 1149 | Vật tư ngành nước | C-504 VNA màu trắng                            | bộ          |                     |          |                                               |                 | 2,660,000      |
| 1150 | Vật tư ngành nước | C-306 VA màu trắng                             | bộ          |                     |          |                                               |                 | 2,110,000      |
| 1151 | Vật tư ngành nước | C-306 VPT màu nhạt                             | bộ          |                     |          |                                               |                 | 2,390,000      |
| 1152 | Vật tư ngành nước | AC-700VAN màu trắng                            | bộ          |                     |          |                                               |                 | 3,470,000      |
| 1153 | Vật tư ngành nước | AC-838VN màu trắng                             | bộ          |                     |          |                                               |                 | 3,620,000      |
| 1154 | Vật tư ngành nước | AC-808VN màu trắng                             | bộ          |                     |          |                                               |                 | 3,810,000      |
| 1155 | Vật tư ngành nước | AC-959VAN màu trắng                            | bộ          |                     |          |                                               |                 | 5,340,000      |
| 1156 | Vật tư ngành nước | AC-900R, CW-S15VN (cao cấp)                    | bộ          |                     |          |                                               |                 | 9,900,000      |
|      |                   | <i>- Chậu rửa</i>                              |             |                     |          |                                               |                 |                |
| 1157 | Vật tư ngành nước | L-282V màu trắng                               | bộ          |                     |          |                                               |                 | 409,000        |
| 1158 | Vật tư ngành nước | L-282V màu nhạt                                | bộ          |                     |          |                                               |                 | 454,000        |
| 1159 | Vật tư ngành nước | L-284V màu trắng                               | bộ          |                     |          |                                               |                 | 509,000        |
| 1160 | Vật tư ngành nước | L-284V màu nhạt                                | bộ          |                     |          |                                               |                 | 555,000        |
| 1161 | Vật tư ngành nước | L-2293V màu trắng                              | bộ          |                     |          |                                               |                 | 991,000        |
| 1162 | Vật tư ngành nước | AL-2293V màu nhạt                              | bộ          |                     |          |                                               |                 | 1,173,000      |
| 1163 | Vật tư ngành nước | L-2396V màu trắng                              | bộ          |                     |          |                                               |                 | 891,000        |
| 1164 | Vật tư ngành nước | L-2396V màu nhạt                               | bộ          |                     |          |                                               |                 | 1,073,000      |
| 1165 | Vật tư ngành nước | Chậu Inax 2395 1 lỗ                            | bộ          |                     |          |                                               |                 | 1,230,000      |
|      |                   | <i>- Tiểu nam</i>                              |             |                     |          |                                               |                 |                |
| 1166 | Vật tư ngành nước | U-116 V Màu trắng                              | bộ          |                     |          |                                               |                 | 518,000        |
| 1167 | Vật tư ngành nước | U-117 V Màu trắng                              | bộ          |                     |          |                                               |                 | 1,073,000      |
| 1168 | Vật tư ngành nước | U-440V Màu trắng                               | bộ          |                     |          |                                               |                 | 1,209,000      |
| 1169 | Vật tư ngành nước | AU-431VR Màu trắng                             | bộ          |                     |          |                                               |                 | 2,327,000      |
| 1170 | Vật tư ngành nước | U-431VR Màu trắng                              | bộ          |                     |          |                                               |                 | 2,009,000      |
| 1171 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam Inax U-431VAC                         | bộ          |                     |          |                                               |                 | 2,800,000      |
|      |                   | <i>- Phụ kiện phòng tắm</i>                    |             |                     |          |                                               |                 |                |
| 1172 | Vật tư ngành nước | Hộp giấy CF-22H nhựa màu trắng                 | cái         |                     |          |                                               |                 | 82,000         |
| 1173 | Vật tư ngành nước | Móc giấy vệ sinh KF-416V - INOX                | cái         |                     |          |                                               |                 | 591,000        |
| 1174 | Vật tư ngành nước | Lô giấy vệ sinh Inax                           | bộ          |                     |          |                                               |                 | 385,000        |



| STT  | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật  | Quy cách                      | Nhà sản xuất                              | Xuất xứ           | Tỉnh Ninh Bình |
|------|-------------------|----------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|----------------|
| 1175 | Vật tư ngành nước | Móc treo áo KF-541V - INOX                               | cái         |                      |                               |                                           |                   | 227,000        |
| 1176 | Vật tư ngành nước | Móc treo áo H-481V - Nhựa                                | cái         |                      |                               |                                           |                   | 54,000         |
| 1177 | Vật tư ngành nước | Thanh treo khăn KF-415VW - INOX                          | cái         |                      |                               |                                           |                   | 1,127,000      |
| 1178 | Vật tư ngành nước | Thanh treo khăn H-485V - Nhựa                            | cái         |                      |                               |                                           |                   | 218,000        |
| 1179 | Vật tư ngành nước | Kệ gương KF-412V - Kính                                  | cái         |                      |                               |                                           |                   | 509,000        |
| 1180 | Vật tư ngành nước | Kệ gương H-482V - Nhựa                                   | cái         |                      |                               |                                           |                   | 227,000        |
| 1181 | Vật tư ngành nước | Giá đựng cốc H-483V - Nhựa                               | cái         |                      |                               |                                           |                   | 82,000         |
| 1182 | Vật tư ngành nước | Giá đựng cốc đôi (ca cốc) KF-413V - INOX                 | cái         |                      |                               |                                           |                   | 536,000        |
| 1183 | Vật tư ngành nước | Kệ xả phòng H-484V - Nhựa                                | cái         |                      |                               |                                           |                   | 82,000         |
| 1184 | Vật tư ngành nước | Kệ xả phòng KF-544V - INOX                               | cái         |                      |                               |                                           |                   | 591,000        |
| 1185 | Vật tư ngành nước | Gương tráng bạc KF-5070VAC                               | cái         |                      |                               |                                           |                   | 961,000        |
| 1186 | Vật tư ngành nước | Gương tráng bạc KF-5075VA                                | cái         |                      |                               |                                           |                   | 691,000        |
| 1187 | Vật tư ngành nước | Gương soi Inax 50x75                                     | cái         |                      |                               |                                           |                   | 920,000        |
| 1188 | Vật tư ngành nước | Van xả kiểu ăn UF- 5V - INOX                             | cái         |                      |                               |                                           |                   | 1,109,000      |
| 1189 | Vật tư ngành nước | Van xả kiểu ăn UF-3VS - INOX                             | cái         |                      |                               |                                           |                   | 2,118,000      |
| 1190 | Vật tư ngành nước | Van xả nhanh Inax                                        | cái         |                      |                               |                                           |                   | 385,000        |
| 1191 | Vật tư ngành nước | Van tiểu nam Inax UF 7V                                  | cái         |                      |                               |                                           |                   | 1,440,000      |
| 1192 | Vật tư ngành nước | Thoát sản Inax PBVF-120                                  | cái         |                      |                               |                                           |                   | 820,000        |
|      |                   | - Sen vòi các loại                                       |             |                      |                               |                                           |                   |                |
| 1193 | Vật tư ngành nước | Vòi lạnh LFV-17                                          | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 491,000        |
| 1194 | Vật tư ngành nước | Vòi lạnh LFV-12A                                         | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 691,000        |
| 1195 | Vật tư ngành nước | Vòi lạnh LF-14-13                                        | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 991,000        |
| 1196 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu nóng - lạnh LFV-1101S-1                         | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 1,410,000      |
| 1197 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu nóng - lạnh LFV-1201S-1                         | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 1,636,000      |
| 1198 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu nóng - lạnh LFV-221S                            | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 2,155,000      |
| 1199 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu nóng - lạnh LFV-111S                            | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 2,655,000      |
| 1200 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu nóng lạnh 1402S                                 | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 1,830,000      |
| 1201 | Vật tư ngành nước | Sen tắm lạnh BFV-17-4C (sen + vòi)                       | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 891,000        |
| 1202 | Vật tư ngành nước | Sen tắm lạnh BFV-10-1C (sen + vòi)                       | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 1,573,000      |
| 1203 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng - lạnh BFV-10-1C (sen + vòi)                | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 1,864,000      |
| 1204 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng - lạnh BFV-2003S (sen + vòi)                | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 2,500,000      |
| 1205 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng - lạnh BFV-313S-SC (sen + vòi)              | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 3,736,000      |
| 1206 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng - lạnh BFV-8000S (sen + vòi)                | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 4,281,000      |
| 1207 | Vật tư ngành nước | Sen cây tắm nhiệt độ Inax 3415T (cao cấp)                | bộ          |                      |                               |                                           |                   | 13,230,000     |
|      |                   | <b>Thiết bị vệ sinh</b>                                  |             | <b>ISO 9001:2015</b> |                               | <b>Công ty TNHH Xuất khẩu Thiên Khánh</b> | <b>Trung Quốc</b> |                |
| 1144 | Vật tư ngành nước | Máy sấy tay tự động: Hãng RANCO Model: RC-8850           | bộ          |                      | Máy sấy tự động               |                                           |                   | 3,600,000      |
| 1145 | Vật tư ngành nước | Máy sấy tay tự động: Hãng RANCO Model: RC-8887           | bộ          |                      | Máy sấy tự động               |                                           |                   | 2,600,000      |
| 1146 | Vật tư ngành nước | Máy sấy tay tự động: Hãng RANCO Model: RC-8820           | bộ          |                      | Máy sấy tự động               |                                           |                   | 1,780,000      |
| 1147 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh: Hãng RANCO Model: RC-8530    | bộ          |                      | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh    |                                           |                   | 3,400,000      |
| 1148 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh: Hãng RANCO Model: RC-8508    | bộ          |                      | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh    |                                           |                   | 3,600,000      |
| 1149 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh: Hãng RANCO Model: RC-8503 | bộ          |                      | Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh |                                           |                   | 3,600,000      |
| 1150 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh: Hãng RANCO Model: RC-8459 | bộ          |                      | Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh |                                           |                   | 2,800,000      |
| 1151 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh: Hãng RANCO Model: RC-8529 | bộ          |                      | Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh |                                           |                   | 3,000,000      |
| 1152 | Vật tư ngành nước | Van tiểu cảm ứng: Hãng RANCO Model: RC-8516              | bộ          |                      | Van tiểu cảm ứng              |                                           |                   | 3,200,000      |
| 1153 | Vật tư ngành nước | Van tiểu cảm ứng: Hãng RANCO Model: RC-8511              | bộ          |                      | Van tiểu cảm ứng              |                                           |                   | 3,400,000      |
| 1154 | Vật tư ngành nước | Van tiểu cảm ứng: Hãng RANCO Model: RC-8407              | bộ          |                      | Van tiểu cảm ứng              |                                           |                   | 2,920,000      |
| 1155 | Vật tư ngành nước | Lô giấy Công nghiệp: Hãng RANCO Model: 8957              | bộ          |                      | Lô giấy Công nghiệp           |                                           |                   | 450,000        |
| 1156 | Vật tư ngành nước | Lô giấy Công nghiệp: Hãng RANCO Model: 8901              | bộ          |                      | Lô giấy Công nghiệp           |                                           |                   | 740,000        |
| 1157 | Vật tư ngành nước | Lô giấy Công nghiệp: Hãng RANCO Model: 8962              | bộ          |                      | Lô giấy Công nghiệp           |                                           |                   | 420,000        |
| 1158 | Vật tư ngành nước | Lô giấy Công nghiệp: Hãng RANCO Model: 8955              | bộ          |                      | Lô giấy Công nghiệp           |                                           |                   | 840,000        |
| 1159 | Vật tư ngành nước | Bộ vòi xịt: Hãng RANCO Model: A-231                      | bộ          |                      | Bộ vòi xịt                    |                                           |                   | 250,000        |
| 1160 | Vật tư ngành nước | Bộ vòi xịt: Hãng RANCO Model: A-29                       | bộ          |                      | Bộ vòi xịt                    |                                           |                   | 350,000        |
| 1161 | Vật tư ngành nước | Bộ vòi xịt: Hãng RANCO Model: A-63                       | bộ          |                      | Bộ vòi xịt                    |                                           |                   | 350,000        |
| 1162 | Vật tư ngành nước | Đầu xịt: Model: ĐXA -231                                 | cái         |                      | Đầu xịt                       |                                           |                   | 100,000        |
| 1163 | Vật tư ngành nước | Đầu xịt: Model: ĐXA -29                                  | cái         |                      | Đầu xịt                       |                                           |                   | 200,000        |
| 1164 | Vật tư ngành nước | Đầu xịt: Model: ĐXA -63                                  | cái         |                      | Đầu xịt                       |                                           |                   | 150,000        |



| STT  | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                     | Nhà sản xuất                                                                                                                   | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 1165 | Vật tư ngành nước | Cái Xịt: Hãng RANCO Model: 37#                                                                    | cái         |                     | Cái Xịt                                                      |                                                                                                                                |                 | 30,000         |
| 1166 | Vật tư ngành nước | Cái Xịt: Hãng RANCO Model: G39                                                                    | cái         |                     | Cái Xịt                                                      |                                                                                                                                |                 | 30,000         |
| 1167 | Vật tư ngành nước | Cái Xịt: Hãng RANCO Model: G40                                                                    | cái         |                     | Cái Xịt                                                      |                                                                                                                                |                 | 30,000         |
| 1168 | Vật tư ngành nước | Dây xịt Model: DXA-231                                                                            | cái         |                     | Dây xịt Model                                                |                                                                                                                                |                 | 120,000        |
| 1169 | Vật tư ngành nước | Dây xịt Model: DXA-63                                                                             | cái         |                     | Dây xịt Model                                                |                                                                                                                                |                 | 170,000        |
| 1170 | Vật tư ngành nước | Cái sen tắm: Hãng RANCO Model: 41#                                                                | cái         |                     | Cái sen tắm                                                  |                                                                                                                                |                 | 50,000         |
| 1171 | Vật tư ngành nước | Cái sen tắm: Hãng RANCO Model: G74                                                                | cái         |                     | Cái sen tắm                                                  |                                                                                                                                |                 | 50,000         |
| 1172 | Vật tư ngành nước | Dây sen tắm: Hãng RANCO Model: XY- 1                                                              | cái         |                     | Dây sen tắm                                                  |                                                                                                                                |                 | 150,000        |
| 1173 | Vật tư ngành nước | Dây sen tắm: Hãng RANCO Model: HOSE-K                                                             | cái         |                     | Dây sen tắm                                                  |                                                                                                                                |                 | 190,000        |
| 1174 | Vật tư ngành nước | Bát sen cây: Hãng RANCO Model: TB-16                                                              | cái         |                     | Bát sen cây                                                  |                                                                                                                                |                 | 300,000        |
| 1175 | Vật tư ngành nước | Bát sen cây: Hãng RANCO Model: TB-07                                                              | cái         |                     | Bát sen cây                                                  |                                                                                                                                |                 | 350,000        |
| 1176 | Vật tư ngành nước | Bát sen cây: Hãng RANCO Model: TB-05                                                              | cái         |                     | Bát sen cây                                                  |                                                                                                                                |                 | 350,000        |
| 1177 | Vật tư ngành nước | Bát sen cầm tay: Hãng RANCO Model: HB-16                                                          | cái         |                     | Bát sen cầm tay                                              |                                                                                                                                |                 | 150,000        |
| 1178 | Vật tư ngành nước | Bát sen cầm tay: Hãng RANCO Model: HB-07                                                          | cái         |                     | Bát sen cầm tay                                              |                                                                                                                                |                 | 220,000        |
| 1179 | Vật tư ngành nước | Bát sen cầm tay: Hãng RANCO Model: HB-05                                                          | cái         |                     | Bát sen cầm tay                                              |                                                                                                                                |                 | 200,000        |
| 1180 | Vật tư ngành nước | Bát sen cầm tay: Hãng RANCO Model: HB-18                                                          | cái         |                     | Bát sen cầm tay                                              |                                                                                                                                |                 | 130,000        |
| 1181 | Vật tư ngành nước | Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSI 16                                                          | bộ          |                     | Bộ dây bát sen                                               |                                                                                                                                |                 | 350,000        |
| 1182 | Vật tư ngành nước | Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSI 07                                                          | bộ          |                     | Bộ dây bát sen                                               |                                                                                                                                |                 | 400,000        |
| 1183 | Vật tư ngành nước | Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSI 05                                                          | bộ          |                     | Bộ dây bát sen                                               |                                                                                                                                |                 | 400,000        |
| 1184 | Vật tư ngành nước | Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSI 18                                                          | bộ          |                     | Bộ dây bát sen                                               |                                                                                                                                |                 | 330,000        |
| 1185 | Vật tư ngành nước | Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSN 16                                                          | bộ          |                     | Bộ dây bát sen                                               |                                                                                                                                |                 | 350,000        |
| 1186 | Vật tư ngành nước | Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSN 07                                                          | bộ          |                     | Bộ dây bát sen                                               |                                                                                                                                |                 | 460,000        |
| 1187 | Vật tư ngành nước | Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSN 05                                                          | bộ          |                     | Bộ dây bát sen                                               |                                                                                                                                |                 | 440,000        |
| 1188 | Vật tư ngành nước | Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSN 18                                                          | bộ          |                     | Bộ dây bát sen                                               |                                                                                                                                |                 | 370,000        |
| 1189 | Vật tư ngành nước | Dây cấp nước: Hãng RANCO Model: BF+F+F 0.4 M                                                      | cái         |                     | Dây cấp nước                                                 |                                                                                                                                |                 | 60,000         |
| 1190 | Vật tư ngành nước | Dây cấp nước: Hãng RANCO Model: BF+F+F 0.6 M                                                      | cái         |                     | Dây cấp nước                                                 |                                                                                                                                |                 | 70,000         |
| 1191 | Vật tư ngành nước | Dây cấp nước: Hãng RANCO Model: BF+F+LM                                                           | cái         |                     | Dây cấp nước                                                 |                                                                                                                                |                 | 65,000         |
| 1192 | Vật tư ngành nước | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: ZYQ138            | cái         |                     | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn |                                                                                                                                |                 | 200,000        |
| 1193 | Vật tư ngành nước | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: ZYQ 40            | cái         |                     | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn |                                                                                                                                |                 | 300,000        |
| 1194 | Vật tư ngành nước | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: ZYQ50 - Tự động   | cái         |                     | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn |                                                                                                                                |                 | 950,000        |
| 1195 | Vật tư ngành nước | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: ZYQ110 - Tự động  | cái         |                     | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn |                                                                                                                                |                 | 1,100,000      |
| 1196 | Vật tư ngành nước | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: XDQ110 - Tự động  | cái         |                     | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn |                                                                                                                                |                 | 1,200,000      |
| 1197 | Vật tư ngành nước | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: ZYQ100K - Tự động | cái         |                     | Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn |                                                                                                                                |                 | 1,800,000      |
| 1198 | Vật tư ngành nước | Vòi gạt đồng: Hãng RANCO Model: RC-10                                                             | cái         |                     | Vòi gạt đồng                                                 |                                                                                                                                |                 | 170,000        |
| 1199 | Vật tư ngành nước | Vòi gạt đồng: Hãng RANCO Model: RC-12                                                             | cái         |                     | Vòi gạt đồng                                                 |                                                                                                                                |                 | 150,000        |
| 1200 | Vật tư ngành nước | Van khoá đường nước, van chia nước: Hãng RANCO Model: RC-01                                       | cái         |                     | Van khoá đường nước, van chia nước                           |                                                                                                                                |                 | 130,000        |
| 1201 | Vật tư ngành nước | Van khoá đường nước, van chia nước: Hãng RANCO Model: RC-02                                       | cái         |                     | Van khoá đường nước, van chia nước                           |                                                                                                                                |                 | 160,000        |
| 1202 | Vật tư ngành nước | Hoá phẩm làm sạch : Model: TK-01(650g)                                                            | chai        |                     | Hoá phẩm làm sạch                                            |                                                                                                                                |                 | 70,000         |
| 1203 | Vật tư ngành nước | Hoá phẩm làm sạch : Model: TK-01(2kg)                                                             | can         |                     | Hoá phẩm làm sạch                                            |                                                                                                                                |                 | 200,000        |
| 1204 | Vật tư ngành nước | Hoá phẩm làm sạch : Model: TK-08(450g)                                                            | lọ          |                     | Hoá phẩm làm sạch                                            |                                                                                                                                |                 | 200,000        |
|      |                   | <b>Gạch ốp lát</b>                                                                                |             |                     |                                                              | <b>Tổng công ty VIGLACERA (Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - số 1- Đại lộ Thăng Long - P.Mễ Trì -Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
|      |                   | <i>- Sản phẩm gạch ốp lát granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn</i>                           |             |                     |                                                              |                                                                                                                                |                 |                |
| 1205 | Gạch ốp lát       | PGM3601, 3602,...,PGP 3601,3602,...,PM 3680,...                                                   | m2          |                     | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm                  |                                                                                                                                |                 | 310,000        |
| 1206 | Gạch ốp lát       | PGM4801, 4802, 4803...                                                                            | m2          |                     | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm                  |                                                                                                                                |                 | 378,000        |
| 1207 | Gạch ốp lát       | PGM6601,6602,...,PGB 6601,6602,...,PTL661,PEM6601,01,...                                          | m2          |                     | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm                  |                                                                                                                                |                 | 300,000        |
| 1208 | Gạch ốp lát       | PGB8801, 8802,...,PGM8801,8802...                                                                 | m2          |                     | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm                  |                                                                                                                                |                 | 368,000        |
| 1209 | Gạch ốp lát       | PED61201, 61202, 61203,...,PEM61201,02,...                                                        | m2          |                     | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm                 |                                                                                                                                |                 | 586,000        |



| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                    | Nhà sản xuất                                | Xuất xứ         | Tỉnh Ninh Bình |
|------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 1210 | Gạch ốp lát   | MDK 36001,02,...362001,02...; MDP363001,002,...; PK 36001,02,...; PMDP 663001,002,...666001,02                               | m2          |                     | Gạch granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm           |                                             |                 | 352,000        |
| 1211 | Gạch ốp lát   | MDK 66001,02,...362001,02...; MDP663001,002,...; PK 66001,02,...; PMDP 663001,002,...666001,02                               | m2          |                     | Gạch granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm           |                                             |                 | 342,000        |
| 1212 | Gạch ốp lát   | PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,...<br>- Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn                                              | m2          |                     | Gạch granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm                 |                                             |                 | 446,000        |
| 1213 | Gạch ốp lát   | PG1, PG2, PG3, PG4, 6612, 6615, 6617,...PG5 6601, 02,...                                                                     | m2          |                     | Gạch Granite double-charge kích thước 60x60cm               |                                             |                 | 362,365        |
| 1214 | Gạch ốp lát   | PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817,...PG5 8801, 02,...                                                                     | m2          |                     | Gạch Granite double-charge kích thước 80x80cm               |                                             |                 | 423,430        |
| 1215 | Gạch ốp lát   | Gạch Granite 60x60 chống trơn                                                                                                | m2          |                     | Gạch lát kích thước 60x60cm chống trơn                      |                                             |                 | 325,000        |
| 1216 | Gạch ốp lát   | Gạch lát 60x60 Viglacera vân vàng 23                                                                                         | m2          |                     | Gạch lát kích thước 60x60cm vân vàng                        |                                             |                 | 315,000        |
| 1217 | Gạch ốp lát   | Gạch chân tường gia công 12x60cm                                                                                             | m           |                     | Gạch ốp chân tường kích thước 12x60cm                       |                                             |                 | 38,000         |
|      |               | - Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long                                                    |             |                     |                                                             |                                             |                 |                |
| 1218 | Gạch ốp lát   | PCM3602, 3603,... PCM3610, 3611... PF3600, 3601,3602, PKT 3638, 3639...                                                      | m2          |                     | Gạch granite double-charge kích thước 60x60cm               |                                             |                 | 194,000        |
| 1219 | Gạch ốp lát   | PBQ, PB 45000,4501, 4501, 4503, ...                                                                                          | m2          |                     | Gạch granite double-charge kích thước 30x45cm               |                                             |                 | 166,000        |
| 1220 | Gạch ốp lát   | PQ, PC-2500, 03, 76                                                                                                          | m2          |                     | Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm                 |                                             |                 | 144,000        |
| 1221 | Gạch ốp lát   | Ngói S03, 06,...                                                                                                             | m2          |                     |                                                             |                                             |                 | 378,000        |
|      |               | - Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội                                                                                 |             |                     |                                                             |                                             |                 |                |
| 1222 | Gạch ốp lát   | PUM,PKS,PCM3301, 02, 03... PNP, PFN, PNQ, PSP301,302,303,...                                                                 | m2          |                     | Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x30cm                    |                                             |                 | 170,000        |
| 1223 | Gạch ốp lát   | D401,402,...,413; PD401,402,...,413; PK, PM, PSP, PV, PR401,...                                                              | m2          |                     | Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm                 |                                             |                 | 168,000        |
| 1224 | Gạch ốp lát   | GM, KM, H, KQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...PGM, PKM, PH, PKQ501,502,503,505...510,519...                                 | m2          |                     | Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm        |                                             |                 | 156,000        |
| 1225 | Gạch ốp lát   | PSM, PVHP, PBS 3601, 3601,3603,...                                                                                           | m2          |                     | Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm |                                             |                 | 224,000        |
| 1226 | Gạch ốp lát   | PSM, PBS, PVHP 6601, 6602,6603,...                                                                                           | m2          |                     | Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm |                                             |                 | 216,000        |
|      |               | <b>Gạch lát nền, gạch ốp lát</b>                                                                                             |             |                     |                                                             | <b>Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm</b>         | <b>Việt Nam</b> |                |
| 1227 | Gạch ốp lát   | 6060DAMT001, 6060DAMT002, 6060DAMT003, 6060DAMT004, 6060DAMT005, 6060DAMT006                                                 | m2          |                     | Gạch lát nền Porcelain/Granite men mờ                       |                                             |                 | 238,182        |
| 1228 | Gạch ốp lát   | 6060MNDAA001, 6060MNDAA002, 6060MNDAA003, 6060MNDAA004, 6060MNDAA005, 6060MNDAA006, 6060MNDAA007, 6060MNDAA008               | m2          |                     | Gạch lát nền Porcelain/Granite men mờ                       |                                             |                 | 237,600        |
| 1229 | Gạch ốp lát   | 6060MNDAA001-FP, 6060MNDAA002-FP, 6060MNDAA003-FP, 6060MNDAA004-FP, 6060MNDAA005-FP                                          | m2          |                     | Gạch lát nền Porcelain/Granite mài bóng                     |                                             |                 | 237,600        |
| 1230 | Gạch ốp lát   | 3060DAMT001, 3060DAMT002, 3060DAMT003, 3060DAMT004, 3060DAMT005, 3060DAMT006                                                 | m2          |                     | Gạch ốp tường Porcelain/ Granite men mờ                     |                                             |                 | 224,545        |
| 1231 | Gạch ốp lát   | 3060MNDAA001, 3060MNDAA002, 3060MNDAA003, 3060MNDAA004, 3060MNDAA005, 3060MNDAA006, 3060MNDAA007, 3060MNDAA008, 3060MNDAA009 | m2          |                     | Gạch ốp tường Porcelain/ Granite men mờ                     |                                             |                 | 216,000        |
| 1232 | Gạch ốp lát   | Mẫu gạch mới sản xuất tại nhà máy Dota mã 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006                                                | m2          |                     | Quy cách 30*60 cm                                           |                                             |                 | 196,364        |
| 1233 | Gạch ốp lát   | Mẫu gạch mới sản xuất tại nhà máy Dota mã 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP                             | m2          |                     | Quy cách 60*60 cm                                           |                                             |                 | 216,000        |
| 1234 | Gạch ốp lát   | Mẫu gạch mới sản xuất tại nhà máy Dota mã 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006                                                | m2          |                     | Quy cách 60*60 cm                                           |                                             |                 | 216,000        |
|      |               | <b>Gỗ và phụ kiện gỗ</b>                                                                                                     |             |                     |                                                             | <b>Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
|      |               | - Cửa gỗ                                                                                                                     |             |                     |                                                             |                                             |                 |                |
| 1235 | Gỗ xây dựng   | Cửa đi gỗ lim pa nõ đặc                                                                                                      | m2          |                     | Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề             |                                             |                 | 2,450,000      |
| 1236 | Gỗ xây dựng   | Cửa đi gỗ lim pa nõ kính 5 ly mờ                                                                                             | m2          |                     | Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề             |                                             |                 | 2,150,000      |
| 1237 | Gỗ xây dựng   | Cửa đi gỗ lim pa nõ chớp                                                                                                     | m2          |                     | Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề             |                                             |                 | 2,450,000      |
| 1238 | Gỗ xây dựng   | Cửa sổ gỗ lim kính 5 ly mờ ô nhỏ                                                                                             | m2          |                     | Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề             |                                             |                 | 2,050,000      |
| 1239 | Gỗ xây dựng   | Cửa sổ chớp gỗ lim                                                                                                           | m2          |                     | Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề             |                                             |                 | 2,450,000      |
| 1240 | Gỗ xây dựng   | Cửa gỗ chó chỉ đi Pa nõ đặc                                                                                                  | m2          |                     | Cửa gỗ chó chỉ lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm                 |                                             |                 | 1,700,000      |



| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                    | Nhà sản xuất                             | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|------|---------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 1241 | Gỗ xây dựng   | Cửa đi gỗ chò chỉ pa nô kính ô nhỏ                                | m2          |                     | Cửa gỗ chò chỉ lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm |                                          |                 | 1,400,000      |
| 1242 | Gỗ xây dựng   | Cửa sổ gỗ chò chỉ khung gỗ kính                                   | m2          |                     | Cửa gỗ chò chỉ lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm |                                          |                 | 1,200,000      |
| 1243 | Gỗ xây dựng   | Cửa đi gỗ dổi pa nô đặc                                           | m2          |                     | Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm     |                                          |                 | 1,800,000      |
| 1244 | Gỗ xây dựng   | Cửa đi gỗ dổi pa nô kính ô nhỏ                                    | m2          |                     | Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm     |                                          |                 | 1,500,000      |
| 1245 | Gỗ xây dựng   | Cửa sổ gỗ dổi khung gỗ kính                                       | m2          |                     | Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm     |                                          |                 | 1,300,000      |
|      | Gỗ xây dựng   | - Phụ kiện gỗ lim                                                 |             |                     |                                             |                                          |                 |                |
| 1246 | Gỗ xây dựng   | Khuôn cửa gỗ lim Đơn 60 x 80                                      | md          |                     | Đơn 60 x 80                                 |                                          |                 | 380,000        |
| 1247 | Gỗ xây dựng   | Khuôn cửa gỗ lim Đơn 60x130                                       | md          |                     | Đơn 60x130                                  |                                          |                 | 450,000        |
| 1248 | Gỗ xây dựng   | Khuôn cửa gỗ lim Kép 60 x 170                                     | md          |                     | Kép 60 x 170                                |                                          |                 | 680,000        |
| 1249 | Gỗ xây dựng   | Khuôn cửa gỗ lim Kép 60 x 250                                     | md          |                     | Kép 60 x 250                                |                                          |                 | 730,000        |
| 1250 | Gỗ xây dựng   | Tay vịn cầu thang gỗ lim 60 x 80                                  | md          |                     | 60 x 80                                     |                                          |                 | 380,000        |
| 1251 | Gỗ xây dựng   | Cầu thang gỗ lim 60 x 80 ( cả song tiện )                         | md          |                     | 60 x 80 ( cả song tiện )                    |                                          |                 | 1,650,000      |
| 1252 | Gỗ xây dựng   | Nẹp bao khuôn cửa, gỗ lim 60x15                                   | md          |                     |                                             |                                          |                 | 90,000         |
|      | Gỗ xây dựng   | - Phụ kiện gỗ chò chỉ                                             |             |                     |                                             |                                          |                 |                |
| 1253 | Gỗ xây dựng   | Khuôn cửa học kép 60x250                                          | md          |                     | Khuôn học kép 60x250                        |                                          |                 | 650,000        |
| 1254 | Gỗ xây dựng   | Khuôn cửa học đơn 60x130                                          | md          |                     | Khuôn học đơn 60x130                        |                                          |                 | 350,000        |
| 1255 | Gỗ xây dựng   | Khuôn cửa học đơn 60x80                                           | md          |                     | Khuôn học đơn 60x80                         |                                          |                 | 280,000        |
| 1256 | Gỗ xây dựng   | Nẹp bao khuôn cửa, gỗ chò chỉ 60x15                               | md          |                     | 60x15                                       |                                          |                 | 35,000         |
| 1257 | Gỗ xây dựng   | Tay vịn cầu thang gỗ chò chỉ 60 x 80                              | md          |                     | 60 x 80                                     |                                          |                 | 450,000        |
| 1258 | Gỗ xây dựng   | Cầu thang gỗ chò chỉ 60 x 80 hoàn chỉnh ( cả song tiện )          | md          |                     | 60 x 80 ( cả song tiện )                    |                                          |                 | 1,200,000      |
|      | Gỗ xây dựng   | - Phụ kiện gỗ dổi                                                 |             |                     |                                             |                                          |                 |                |
| 1259 | Gỗ xây dựng   | Khuôn học kép gỗ dổi 60x250                                       | md          |                     | 60x250                                      |                                          |                 | 680,000        |
| 1260 | Gỗ xây dựng   | Khuôn học đơn gỗ dổi 60x130                                       | md          |                     | 60x130                                      |                                          |                 | 370,000        |
| 1261 | Gỗ xây dựng   | Khuôn học đơn gỗ dổi 60x80                                        | md          |                     | 60x80                                       |                                          |                 | 300,000        |
| 1262 | Gỗ xây dựng   | Nẹp bao khuôn cửa, gỗ dổi 60x15                                   | md          |                     | 60x15                                       |                                          |                 | 40,000         |
| 1263 | Gỗ xây dựng   | Tay vịn cầu thang 60 x 80                                         | md          |                     | 60x80                                       |                                          |                 | 300,000        |
| 1264 | Gỗ xây dựng   | Cầu thang 60 x 80 hoàn chỉnh ( cả song tiện )                     | md          |                     | 60x80 ( cả song tiện )                      |                                          |                 | 1,200,000      |
|      | Gỗ xây dựng   | - Các loại vật liệu gỗ khác                                       |             |                     |                                             |                                          |                 |                |
| 1265 | Gỗ xây dựng   | Gỗ lim hộp dài 2,5 m - 3m                                         | m3          |                     | Dài 2,5 m - 3m                              |                                          |                 | 31,000,000     |
| 1266 | Gỗ xây dựng   | Gỗ lim hộp dài 2m đến 2,4 m                                       | m3          |                     | Dài 2m đến 2,4 m                            |                                          |                 | 29,000,000     |
| 1267 | Gỗ xây dựng   | Gỗ lim hộp dài < 2 m                                              | m3          |                     | Dài < 2 m                                   |                                          |                 | 24,000,000     |
| 1268 | Gỗ xây dựng   | Gỗ lim tròn chưa qua sơ chế D ≤ 30cm                              | m3          |                     | D ≤ 30cm                                    |                                          |                 | 17,600,000     |
| 1269 | Gỗ xây dựng   | Gỗ lim tròn chưa qua sơ chế D > 30cm                              | m3          |                     | D > 30cm                                    |                                          |                 | 20,000,000     |
| 1270 | Gỗ xây dựng   | Gỗ cốp pha dày 2 cm                                               | m3          |                     | Dày 2cm                                     |                                          |                 | 3,363,636      |
| 1271 | Gỗ xây dựng   | Gỗ cốp pha dày 3cm                                                | m3          |                     | Dày 3cm                                     |                                          |                 | 3,636,364      |
| 1272 | Gỗ xây dựng   | Cột chống 10 x 10 dài 5m                                          | cây         |                     | 10x10 dài 5m                                |                                          |                 | 68,000         |
| 1273 | Gỗ xây dựng   | Luồng cây dài 9m-12m                                              | cây         |                     | Dài 9m-12m                                  |                                          |                 | 59,000         |
| 1274 | Gỗ xây dựng   | Luồng cây dài 6m-8m                                               | cây         |                     | Dài 6m-8m                                   |                                          |                 | 50,000         |
| 1275 | Gỗ xây dựng   | Luồng cây dài 4m-5m                                               | cây         |                     | Dài 4m-5m                                   |                                          |                 | 35,000         |
| 1276 | Gỗ xây dựng   | Tre cây dài 6m-8m                                                 | cây         |                     | Dài 6m-8m                                   |                                          |                 | 38,000         |
| 1277 | Gỗ xây dựng   | Tre cây dài 4m-5m                                                 | cây         |                     | Dài 4m-5m                                   |                                          |                 | 30,000         |
| 1278 | Gỗ xây dựng   | Cọc Tre loại A F6- F8                                             | md          |                     | F6-F8                                       |                                          |                 | 8,000          |
| 1279 | Gỗ xây dựng   | Cọc chống dài bình quân 3m đường kính 6-8 cm                      | cái         |                     | Dài bình quân 3m, D6-8cm                    |                                          |                 | 17,000         |
|      |               | <b>Cửa sắt xếp tôn</b>                                            |             |                     |                                             | <b>Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 1280 | Vật liệu khác | Cửa sắt xếp có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Đài Loan 1 ly        | m2          |                     | Loại của Đài Loan 1 ly                      |                                          |                 | 690,000        |
| 1281 | Vật liệu khác | Cửa sắt xếp có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Sài Gòn 1,4 ly       | m2          |                     | Loại của Sài Gòn 1,4 ly                     |                                          |                 | 830,000        |
| 1282 | Vật liệu khác | Cửa sắt xếp không có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Đài Loan 1 ly  | m2          |                     | Loại của Đài Loan 1 ly                      |                                          |                 | 570,000        |
| 1283 | Vật liệu khác | Cửa sắt xếp không có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Sài Gòn 1,4 ly | m2          |                     | Loại của Sài Gòn 1,4 ly                     |                                          |                 | 740,000        |
|      |               | <b>Cửa hoa sắt</b>                                                |             |                     |                                             | <b>Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 1284 | Vật liệu khác | Cửa hoa sắt loại dây 1mm                                          | m2          |                     | Dây 1mm                                     |                                          |                 | 270,000        |
| 1285 | Vật liệu khác | Cửa hoa sắt loại dây 3mm                                          | m2          |                     | Dây 3mm                                     |                                          |                 | 400,000        |
| 1286 | Vật liệu khác | Cửa hoa sắt loại dây 5mm                                          | m2          |                     | Dây 5mm                                     |                                          |                 | 580,000        |



| STT  | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                | Nhà sản xuất                                                                                                                                   | Xuất xứ         | Tỉnh Ninh Bình |
|------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
|      |                     | <b>Cửa nhựa lõi thép (bao gồm cả phụ kiện)</b>                                                                                                                                                              |             |                     |                         | <b>Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh</b>                                                                                                       | <b>Việt Nam</b> |                |
| 1287 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ, cửa nhựa lõi thép, kính (loại 1)                                                                                                                                                                    | m2          |                     |                         |                                                                                                                                                |                 | 1,250,000      |
| 1288 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ, cửa nhựa lõi thép, kính (loại 2)                                                                                                                                                                    | m2          |                     |                         |                                                                                                                                                |                 | 2,550,000      |
|      |                     | <b>Cửa nhôm kính (Chưa bao gồm phụ kiện)</b>                                                                                                                                                                |             |                     |                         | <b>Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh</b>                                                                                                       | <b>Việt Nam</b> |                |
|      |                     | <i>- Cửa loại 01: Cửa có đai, dố (bảo giá cho cửa dùng loại kính 02 lớp dày 6,38mm; trường hợp dùng loại kính 02 lớp dày 8,38mm thì cộng thêm 150.000đ/m2 cửa)</i>                                          |             |                     |                         |                                                                                                                                                |                 |                |
| 1289 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm kính hệ 55                                                                                                                                                                                         | m2          |                     |                         |                                                                                                                                                |                 | 1,400,000      |
| 1290 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm kính Việt Pháp                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |                         |                                                                                                                                                |                 | 1,450,000      |
| 1291 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm kính Xingfa VN                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |                         |                                                                                                                                                |                 | 1,900,000      |
| 1292 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm kính Xingfa Quảng Đông                                                                                                                                                                             | m2          |                     |                         |                                                                                                                                                |                 | 2,200,000      |
|      |                     | <i>- Cửa loại 02: Cửa buồng (không đai dố, khung bao học, khung bao kính) (bảo giá cho cửa dùng loại kính 02 lớp dày 6,38mm; trường hợp dùng loại kính 02 lớp dày 8,38mm thì cộng thêm 100.000đ/m2 cửa)</i> |             |                     |                         |                                                                                                                                                |                 |                |
| 1293 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm kính hệ 55                                                                                                                                                                                         | m2          |                     |                         |                                                                                                                                                |                 | 1,350,000      |
| 1294 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm kính Việt Pháp                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |                         |                                                                                                                                                |                 | 1,400,000      |
| 1295 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm kính Xingfa VN                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |                         |                                                                                                                                                |                 | 1,800,000      |
| 1296 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm kính Xingfa Quảng Đông                                                                                                                                                                             | m2          |                     |                         |                                                                                                                                                |                 | 2,200,000      |
|      |                     | <b>Nhôm Singhal</b>                                                                                                                                                                                         |             |                     |                         | <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Môn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh) - giá bán đến trung tâm TP. Ninh Bình</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
|      |                     | <i>- Hệ 55 vát cạnh</i>                                                                                                                                                                                     |             |                     |                         |                                                                                                                                                |                 |                |
| 1297 | Vật liệu khác       | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                                                                                      | m2          |                     | Kích thước: 2000x1600mm |                                                                                                                                                |                 | 1,440,000      |
| 1298 | Vật liệu khác       | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                                                                                      | m2          |                     | Kích thước: 800x2200mm  |                                                                                                                                                |                 | 1,907,000      |
| 1299 | Vật liệu khác       | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                                                                                      | m2          |                     | Kích thước: 1600x2200mm |                                                                                                                                                |                 | 1,793,000      |
| 1300 | Vật liệu khác       | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                                                                                      | m2          |                     | Kích thước: 800x1600mm  |                                                                                                                                                |                 | 2,024,000      |
| 1301 | Vật liệu khác       | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                                                                                      | m2          |                     | Kích thước: 1200x1600mm |                                                                                                                                                |                 | 2,102,000      |
| 1302 | Vật liệu khác       | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                                                                                      | m2          |                     | Kích thước: 1400x1600mm |                                                                                                                                                |                 | 1,701,000      |
| 1303 | Vật liệu khác       | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                                                                                      | m2          |                     | Kích thước: 2400x1600mm |                                                                                                                                                |                 | 1,588,000      |
|      |                     | <i>- Nhóm hệ 55 Xingfa</i>                                                                                                                                                                                  |             |                     |                         |                                                                                                                                                |                 |                |
| 1304 | Vật liệu khác       | Vách kính cố định hệ 55 xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)                                                                                        | m2          |                     | Kích thước: 2000x1600mm |                                                                                                                                                |                 | 1,442,000      |
| 1305 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)                                                                                            | m2          |                     | Kích thước: 800x2200mm  |                                                                                                                                                |                 | 2,494,000      |



| STT  | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                         | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tính Ninh Bình |
|------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------|--------------|---------|----------------|
| 1306 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)                      | m2          |                     | Kích thước: 1600x2200mm                          |              |         | 2,470,000      |
| 1307 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)                  | m2          |                     | Kích thước: 800x1600mm                           |              |         | 2,480,000      |
| 1308 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)                  | m2          |                     | Kích thước: 1400x1600mm                          |              |         | 2,418,000      |
|      |                     | - Hệ 56 vật cạnh sập liền                                                                                                             |             |                     |                                                  |              |         |                |
| 1309 | Vật liệu khác       | Vách kính hệ 56 vật cạnh sập liền, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)               | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 2000x1600mm |              |         | 1,485,000      |
| 1310 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)            | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1000x2200mm |              |         | 2,421,000      |
| 1311 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)  | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1000x2200mm |              |         | 2,379,000      |
| 1312 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)            | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1600x2200mm |              |         | 2,480,000      |
| 1313 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)  | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1600x2200mm |              |         | 2,443,000      |
| 1314 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)           | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1600x2200mm |              |         | 2,125,000      |
| 1315 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%) | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1600x2200mm |              |         | 2,331,000      |
| 1316 | Vật liệu khác       | Vách cố định hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                     | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 2000x1600mm |              |         | 2,125,000      |
| 1317 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh hắt hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 800x1600mm  |              |         | 2,273,000      |
| 1318 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)   | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 800x1600mm  |              |         | 2,549,000      |
| 1319 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)            | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1200x1600mm |              |         | 2,687,000      |
| 1320 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)  | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1200x1600mm |              |         | 2,701,000      |
| 1321 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)           | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1200x1600mm |              |         | 2,797,000      |
| 1322 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)           | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 2400x1600mm |              |         | 1,861,000      |
| 1323 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)            | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1000x2200mm |              |         | 2,516,000      |
| 1324 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)  | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1000x2200mm |              |         | 2,474,000      |
| 1325 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)            | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1600x2200mm |              |         | 2,575,000      |
| 1326 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)  | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1600x2200mm |              |         | 2,538,000      |
| 1327 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)           | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1600x2200mm |              |         | 2,220,000      |
| 1328 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách hệ 56 vật cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%) | m2          |                     | Hệ 56 vật cạnh sập liền, Kích thước: 1600x2200mm |              |         | 2,426,000      |
|      |                     | - Nhóm hệ 56 sập rời                                                                                                                  |             |                     |                                                  |              |         |                |



| STT  | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                               | Nhà sản xuất      | Xuất xứ  | Tính Ninh Bình |
|------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------|-------------------|----------|----------------|
| 1329 | Vật liệu khác       | Vách cố định, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)                                              | m2          |                     | Hệ 56 sập rời, Kích thước: 2000x1600mm |                   |          | 2,100,000      |
| 1330 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)                                     | m2          |                     | Hệ 56 sập rời, Kích thước: 1000x2200mm |                   |          | 2,531,000      |
| 1331 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)                           | m2          |                     | Hệ 56 sập rời, Kích thước: 1000x2200mm |                   |          | 2,489,000      |
| 1332 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)                                     | m2          |                     | Hệ 56 sập rời, Kích thước: 1600x2200mm |                   |          | 2,590,000      |
| 1333 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)                           | m2          |                     | Hệ 56 sập rời, Kích thước: 1600x2200mm |                   |          | 2,553,000      |
| 1334 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)                                     | m2          |                     | Hệ 56 sập rời, Kích thước: 2400x1600mm |                   |          | 2,690,000      |
| 1335 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)                           | m2          |                     | Hệ 56 sập rời, Kích thước: 2400x1600mm |                   |          | 2,653,000      |
| 1336 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)                          | m2          |                     | Hệ 56 sập rời, Kích thước: 2400x1600mm |                   |          | 2,623,000      |
| 1337 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)                                      | m2          |                     | Hệ 56 sập rời, Kích thước: 800x1600mm  |                   |          | 2,393,000      |
| 1338 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)                            | m2          |                     | Hệ 56 sập rời, Kích thước: 800x1600mm  |                   |          | 2,669,000      |
|      |                     | - Nhóm hệ mặt dựng - 65                                                                                                                         |             |                     |                                        |                   |          |                |
| 1339 | Vật liệu khác       | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)                           | m2          |                     |                                        |                   |          | 2,878,000      |
| 1340 | Vật liệu khác       | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)  | m2          |                     |                                        |                   |          | 3,009,000      |
| 1341 | Vật liệu khác       | Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%) | m2          |                     |                                        |                   |          | 2,693,000      |
|      |                     | - Hệ mặt dựng -H52                                                                                                                              |             |                     |                                        |                   |          |                |
| 1342 | Vật liệu khác       | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)                           | m2          |                     |                                        |                   |          | 2,868,000      |
| 1343 | Vật liệu khác       | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%) | m2          |                     |                                        |                   |          | 2,999,000      |
| 1344 | Vật liệu khác       | Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%) | m2          |                     |                                        |                   |          | 2,683,000      |
|      |                     | - Hệ thủy lực                                                                                                                                   |             |                     |                                        |                   |          |                |
| 1345 | Vật liệu khác       | Cửa thủy lực K200-SC180, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)                                   | m2          |                     |                                        |                   |          | 5,955,000      |
| 1346 | Vật liệu khác       | Cửa thủy lực K200-SC120, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)                                   | m2          |                     |                                        |                   |          | 5,522,000      |
| 1347 | Vật liệu khác       | Cửa thủy lực K200-SC140, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)                                   | m2          |                     |                                        |                   |          | 5,764,000      |
| 1348 | Vật liệu khác       | Cửa thủy lực SK120-SC180, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)                                  | m2          |                     |                                        |                   |          | 4,950,000      |
| 1349 | Vật liệu khác       | Cửa thủy lực SK120-SC120, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)                                  | m2          |                     |                                        |                   |          | 4,566,000      |
| 1350 | Vật liệu khác       | Cửa thủy lực SK120-SC140, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)                                  | m2          |                     |                                        |                   |          | 4,578,000      |
|      |                     | Sản phẩm sơn Dulux                                                                                                                              |             |                     |                                        | Công ty sơn Dulux | Việt Nam |                |
|      |                     | - Các sản phẩm sơn ngoại trời                                                                                                                   |             |                     |                                        |                   |          |                |
| 1351 | Sơn                 | Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ GJ8                                                                   | 1L          |                     | Thùng 1L                               |                   |          | 564,545        |
| 1352 | Sơn                 | Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ GJ8                                                                   | 5L          |                     | Thùng 5L                               |                   |          | 2,549,091      |



| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tính Ninh Bình |
|------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------|--------------|---------|----------------|
| 1353 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEX Bề mặt bóng GJB            | 1L          |                     | Thùng 1L  |              |         | 564,545        |
| 1354 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEX Bề mặt bóng GJB            | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 2,549,091      |
| 1355 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ BJ8                             | 1L          |                     | Thùng 1L  |              |         | 516,364        |
| 1356 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ BJ8                             | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 2,312,727      |
| 1357 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng BJ9                           | 1L          |                     | Thùng 1L  |              |         | 516,364        |
| 1358 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng BJ9                           | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 2,312,727      |
| 1359 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt mờ E015             | 1L          |                     | Thùng 1L  |              |         | 412,727        |
| 1360 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt mờ E015             | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 1,859,091      |
| 1361 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt bóng E023           | 1L          |                     | Thùng 1L  |              |         | 412,727        |
| 1362 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt bóng E023           | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 1,859,091      |
| 1363 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề mặt mờ Z98                                           | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 1,338,182      |
| 1364 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề mặt mờ Z98                                           | 18L         |                     | Thùng 18L |              |         | 4,584,545      |
| 1365 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề mặt bóng 79AB                                        | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 1,403,636      |
| 1366 | Sơn           | Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề mặt bóng 79AB                                        | 18L         |                     | Thùng 18L |              |         | 4,812,727      |
|      |               | - Các sản phẩm sơn trong nhà                                                              |             |                     |           |              |         |                |
| 1367 | Sơn           | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5 IN 1 SUPERFLEX PEARL GLOW Siêu bóng Z611B | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 1,990,909      |
| 1368 | Sơn           | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5 IN 1 SUPERFLEX PEARL GLOW Bóng mờ Z611    | 1L          |                     | Thùng 1L  |              |         | 384,545        |
| 1369 | Sơn           | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5 IN 1 SUPERFLEX PEARL GLOW Bóng mờ Z611    | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 1,891,818      |
| 1370 | Sơn           | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÂM BÀN KHÁNG VIRUS Bề mặt bóng E017B     | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 1,100,455      |
| 1371 | Sơn           | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÂM BÀN KHÁNG VIRUS Bề mặt bóng E017B     | 15L         |                     | Thùng 15L |              |         | 3,084,545      |
| 1372 | Sơn           | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÂM BÀN KHÁNG VIRUS Bề mặt mờ E016M       | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 1,051,364      |
| 1373 | Sơn           | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÂM BÀN KHÁNG VIRUS Bề mặt mờ E016M       | 15L         |                     | Thùng 15L |              |         | 2,929,091      |
| 1374 | Sơn           | Sơn nước nội thất DULUX EASYCLEAN LAU CHùi HIỆU QUẢ Bề mặt bóng A991B                     | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 1,048,182      |
| 1375 | Sơn           | Sơn nước nội thất DULUX EASYCLEAN LAU CHùi HIỆU QUẢ Bề mặt mờ A991                        | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 998,182        |
|      |               | - Các sản phẩm sơn lót                                                                    |             |                     |           |              |         |                |
| 1376 | Sơn           | DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - Sơn lót cao cấp ngoại trời - A936                        | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 1,096,364      |
| 1377 | Sơn           | DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - Sơn lót cao cấp ngoại trời - A936                        | 18L         |                     | Thùng 18L |              |         | 3,789,091      |
| 1378 | Sơn           | DULUX - Sơn lót cao cấp trong nhà A934-75007                                              | 5L          |                     | Thùng 5L  |              |         | 790,000        |
| 1379 | Sơn           | DULUX - Sơn lót cao cấp trong nhà A934-75007                                              | 18L         |                     | Thùng 18L |              |         | 2,708,182      |
|      |               | - Các sản phẩm bột trét                                                                   |             |                     |           |              |         |                |
| 1380 | Sơn           | DULUX - Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoại trời A502 - 29133                       | 40kg        |                     |           |              |         | 605,455        |
| 1381 | Sơn           | DULUX - Bột trét tường cao cấp trong nhà B347                                             | 40kg        |                     |           |              |         | 448,636        |
|      |               | - Sơn phủ Chống thấm                                                                      |             |                     |           |              |         |                |
| 1382 | Sơn           | Chất chống thấm DULUX AQUATECH FLEX W759                                                  | 6kg         |                     |           |              |         | 1,239,091      |
| 1383 | Sơn           | Chất chống thấm DULUX AQUATECH chống thấm vữa trội Y65                                    | 20kg        |                     |           |              |         | 3,904,545      |



| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất                                                                                              | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|------|---------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
|      |               | - Các sản phẩm sơn dành cho bề mặt sắt và kim loại                |             |                     |           |                                                                                                           |                 |                |
| 1384 | Sơn           | Sơn trực tiếp cho kim loại: HAMMERITE DIRECT TO RUST bề mặt bóng  | 1L          |                     |           |                                                                                                           |                 | 441,818        |
| 1385 | Sơn           | Sơn trực tiếp cho kim loại: HAMMERITE DIRECT TO RUST bề mặt mờ    | 1L          |                     |           |                                                                                                           |                 | 520,364        |
| 1386 | Sơn           | Sơn trực tiếp cho kim loại: HAMMERITE DIRECT TO RUST bề mặt vân   | 1L          |                     |           |                                                                                                           |                 | 441,818        |
| 1387 | Sơn           | Dung môi - HAMMERITE DIRECT TO RUST bề mặt bóng NR7-TH Loại 0.25L | 1L          |                     |           |                                                                                                           |                 | 110,455        |
|      |               | <b>Sản phẩm sơn</b>                                               |             |                     |           | <b>Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành</b>                                                    | <b>Việt Nam</b> |                |
|      |               | - Sơn phủ nội thất                                                |             |                     |           |                                                                                                           |                 |                |
| 1388 | Sơn           | Sơn nội thất bền màu SILVER (mã ISI)                              | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 472,727        |
| 1389 | Sơn           | Sơn nội thất bền màu SILVER (mã ISI)                              | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 1,590,909      |
| 1390 | Sơn           | Sơn nội thất cao cấp bóng mờ Imperia (IMP-ISG06)                  | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 963,636        |
| 1391 | Sơn           | Sơn nội thất cao cấp bóng mờ Imperia (IMP-ISG06)                  | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 3,409,091      |
| 1392 | Sơn           | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Imperia (IMP-IG05)                 | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 1,363,636      |
| 1393 | Sơn           | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Imperia (IMP-IG05)                 | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 4,027,273      |
| 1394 | Sơn           | Sơn nội thất kính tế Deco (IDC)                                   | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 613,636        |
|      |               | - Sơn phủ ngoại thất                                              |             |                     |           |                                                                                                           |                 |                |
| 1395 | Sơn           | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (IMP-EG09)                       | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 1,245,455      |
| 1396 | Sơn           | Sơn ngoại thất bền màu (ESI)                                      | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 727,273        |
| 1397 | Sơn           | Sơn ngoại thất bền màu (ESI)                                      | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 2,345,455      |
| 1398 | Sơn           | Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ Imperia (IMP-ESG10)                | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 1,136,364      |
| 1399 | Sơn           | Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ Imperia (IMP-ESG10)                | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 3,954,545      |
| 1400 | Sơn           | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Imperia (IMP-EG09)               | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 1,445,455      |
| 1401 | Sơn           | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Imperia (IMP-EG09)               | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 4,600,000      |
|      |               | - Sơn lót nội thất                                                |             |                     |           |                                                                                                           |                 |                |
| 1402 | Sơn           | Sơn lót nội thất kháng kiềm Silver (IL5)                          | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 572,727        |
| 1403 | Sơn           | Sơn lót nội thất kháng kiềm Silver (IL5)                          | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 1,636,364      |
| 1404 | Sơn           | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP-PI04)            | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 745,455        |
| 1405 | Sơn           | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP-PI04)            | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 2,254,545      |
| 1406 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp (đặc biệt - IMP-SPI03)   | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 881,818        |
| 1407 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp (đặc biệt - IMP-SPI03)   | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 2,690,909      |
|      |               | - Sơn lót ngoại thất                                              |             |                     |           |                                                                                                           |                 |                |
| 1408 | Sơn           | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Silver (EL5)                        | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 718,182        |
| 1409 | Sơn           | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Silver (EL5)                        | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 2,318,182      |
| 1410 | Sơn           | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP-PE02)          | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 1,063,636      |
| 1411 | Sơn           | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP-PE02)          | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 3,072,727      |
| 1412 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp (đặc biệt - IMP-SPE01) | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 1,163,636      |
| 1413 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp (đặc biệt - IMP-SPE01) | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 3,536,364      |
|      |               | - Sơn chống thấm                                                  |             |                     |           |                                                                                                           |                 |                |
| 1414 | Sơn           | Sơn chống thấm đa năng Imperia (IMP-CT12)                         | 5L          |                     | Thùng 5L  |                                                                                                           |                 | 1,000,000      |
| 1415 | Sơn           | Sơn chống thấm đa năng Imperia (IMP-CT12)                         | 18L         |                     | Thùng 18L |                                                                                                           |                 | 3,072,727      |
|      |               | - Bột bả                                                          |             |                     |           |                                                                                                           |                 |                |
| 1416 | Sơn           | Bột bả nội thất cao cấp (IP-New)                                  | 40kg        |                     |           |                                                                                                           |                 | 368,182        |
| 1417 | Sơn           | Bột bả ngoại thất cao cấp (EP-New)                                | 40kg        |                     |           |                                                                                                           |                 | 436,364        |
|      |               | <b>Sản phẩm sơn Joton</b>                                         |             |                     |           | <b>Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội (Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội)</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
|      |               | - Sơn Giao thông                                                  |             |                     |           |                                                                                                           |                 |                |
| 1418 | Sơn           | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-98                 | kg          |                     |           |                                                                                                           |                 | 31,818         |
| 1419 | Sơn           | Sơn giao thông Joline (trắng) gỗ AASHTO M249-98                   | kg          |                     |           |                                                                                                           |                 | 27,273         |
| 1420 | Sơn           | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 282                      | kg          |                     |           |                                                                                                           |                 | 22,272         |
| 1421 | Sơn           | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 282                       | kg          |                     |           |                                                                                                           |                 | 22,727         |
| 1422 | Sơn           | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo                          | kg          |                     |           |                                                                                                           |                 | 63,745         |



| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách   | Nhà sản xuất                                                                                                  | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|------|---------------|------------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 1423 | Sơn           | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng               | 5kg         |                     |            |                                                                                                               |                 | 531,818        |
| 1424 | Sơn           | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen                 | 5kg         |                     |            |                                                                                                               |                 | 531,818        |
| 1425 | Sơn           | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng                | 5kg         |                     |            |                                                                                                               |                 | 709,091        |
| 1426 | Sơn           | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ                  | 5kg         |                     |            |                                                                                                               |                 | 709,091        |
| 1427 | Sơn           | Hạt phản quang loại A                                | kg          |                     |            |                                                                                                               |                 | 20,000         |
|      |               | - Sơn sàn công nghiệp                                |             |                     |            |                                                                                                               |                 |                |
| 1428 | Sơn           | Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO                    | kg          |                     |            |                                                                                                               |                 | 119,000        |
| 1429 | Sơn           | Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường          | kg          |                     |            |                                                                                                               |                 | 122,364        |
| 1430 | Sơn           | Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear                  | kg          |                     |            |                                                                                                               |                 | 97,727         |
| 1431 | Sơn           | Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi                         | kg          |                     |            |                                                                                                               |                 | 119,636        |
| 1432 | Sơn           | Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)                    | kg          |                     |            |                                                                                                               |                 | 127,636        |
| 1433 | Sơn           | Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường | kg          |                     |            |                                                                                                               |                 | 123,636        |
| 1434 | Sơn           | Dung môi TN 305 (dung môi epoxy hệ dung môi)         | lít         |                     |            |                                                                                                               |                 | 68,364         |
| 1435 | Sơn           | Dung môi TN 404 (dung môi hệ tự san)                 | lít         |                     |            |                                                                                                               |                 | 141,000        |
| 1436 | Sơn           | Dung môi TN 304 dung môi PU hệ dung môi              | lít         |                     |            |                                                                                                               |                 | 72,818         |
|      |               | - Sơn kết cấu thép (1 thành phần)                    |             |                     |            |                                                                                                               |                 |                |
| 1437 | Sơn           | Sơn chống gỉ SP Primer                               | 20kg        |                     |            |                                                                                                               |                 | 1,688,182      |
| 1438 | Sơn           | Sơn Alkyd Jimmy                                      | 20kg        |                     |            |                                                                                                               |                 | 2,726,364      |
|      |               | - Sơn tĩnh điện                                      |             |                     |            |                                                                                                               |                 |                |
| 1439 | Sơn           | Sơn tĩnh điện trong nhà                              | 25kg        |                     |            |                                                                                                               |                 | 1,818,182      |
| 1440 | Sơn           | Sơn tĩnh điện ngoài trời                             | 25kg        |                     |            |                                                                                                               |                 | 2,045,455      |
|      |               | - Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà                 |             |                     |            |                                                                                                               |                 |                |
| 1441 | Sơn           | Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)         | 40kg        |                     |            |                                                                                                               |                 | 525,455        |
| 1442 | Sơn           | Bột bả Sp Filler nội thất                            | 40kg        |                     |            |                                                                                                               |                 | 351,818        |
| 1443 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex            | 18L         |                     |            |                                                                                                               |                 | 2,315,455      |
| 1444 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin              | 18L         |                     |            |                                                                                                               |                 | 1,475,455      |
| 1445 | Sơn           | Sơn Joton FA nội thất bóng mờ                        | 18L         |                     |            |                                                                                                               |                 | 1,630,909      |
| 1446 | Sơn           | Sơn Jony ngoại thất mịn                              | 18L         |                     |            |                                                                                                               |                 | 2,281,818      |
| 1447 | Sơn           | Sơn Jony nội thất mịn                                | 18L         |                     |            |                                                                                                               |                 | 896,364        |
| 1448 | Sơn           | Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X                | 20kg        |                     |            |                                                                                                               |                 | 3,708,182      |
| 1449 | Sơn           | Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E               | 20kg        |                     |            |                                                                                                               |                 | 4,160,909      |
|      |               | <b>Sản phẩm sơn Jymec Việt Nam</b>                   |             |                     |            | <b>Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam (Địa chỉ: phố Bùi Xuân Phái, KĐT Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội)</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
|      |               | - Bột bả                                             |             |                     |            |                                                                                                               |                 |                |
| 1450 | Sơn           | Bột bả nội thất (Bao 40kg)                           | kg          |                     | Bao 40kg   |                                                                                                               |                 | 7,200          |
| 1451 | Sơn           | Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)                         | kg          |                     | Bao 40kg   |                                                                                                               |                 | 8,800          |
|      |               | - Sơn lót                                            |             |                     |            |                                                                                                               |                 |                |
| 1452 | Sơn           | Sơn lót chống kiềm nội thất                          | lít         |                     |            |                                                                                                               |                 | 135,000        |
| 1453 | Sơn           | Sơn lót chống kiềm ngoại thất                        | lít         |                     |            |                                                                                                               |                 | 180,000        |
|      |               | - Sơn phủ nội thất                                   |             |                     |            |                                                                                                               |                 |                |
| 1454 | Sơn           | Sơn nước nội thất                                    | lít         |                     |            |                                                                                                               |                 | 71,200         |
| 1455 | Sơn           | Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi                     | lít         |                     |            |                                                                                                               |                 | 116,000        |
| 1456 | Sơn           | Sơn bóng nội thất cao cấp                            | lít         |                     |            |                                                                                                               |                 | 2,335,000      |
|      |               | - Sơn phủ ngoại thất                                 |             |                     |            |                                                                                                               |                 |                |
| 1457 | Sơn           | Sơn mịn ngoại thất                                   | lít         |                     |            |                                                                                                               |                 | 136,000        |
| 1458 | Sơn           | Sơn ngoại thất chống phai màu                        | lít         |                     |            |                                                                                                               |                 | 185,000        |
| 1459 | Sơn           | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                          | lít         |                     |            |                                                                                                               |                 | 272,000        |
|      |               | <b>Sơn LUX PAINT và SANKE PAINT</b>                  |             |                     |            | <b>Công ty Cổ phần CN VL Lux</b>                                                                              | <b>Việt Nam</b> |                |
|      |               | - Sơn ngoại thất LUX PAINT                           |             |                     |            |                                                                                                               |                 |                |
| 1460 | Sơn           | Sơn ngoại thất cao cấp LPNG-02                       | 23.5kg      |                     | Bao 23.5kg |                                                                                                               |                 | 2,534,545      |
| 1461 | Sơn           | Sơn ngoại thất cao cấp LPNG-02                       | 6.5kg       |                     | Bao 6.5kg  |                                                                                                               |                 | 781,818        |
| 1462 | Sơn           | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp LPNG-03               | 19kg        |                     | Bao 19kg   |                                                                                                               |                 | 3,377,273      |
| 1463 | Sơn           | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp LPNG-03               | 5.2kg       |                     | Bao 5.2kg  |                                                                                                               |                 | 1,039,091      |
| 1464 | Sơn           | Sơn bóng mờ siêu mịn ngoại thất cao cấp LPNG-04      | 19kg        |                     | Bao 19kg   |                                                                                                               |                 | 4,377,273      |
| 1465 | Sơn           | Sơn bóng mờ siêu mịn ngoại thất cao cấp LPNG-04      | 5.2kg       |                     | Bao 5.2kg  |                                                                                                               |                 | 1,345,455      |



| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                   | Nhà sản xuất                                                      | Xuất xứ         | Tính Ninh Bình |
|------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 1466 | Sơn           | Sơn bóng ngoại thất cao cấp LPNG-05                                                                                   | 19kg        |                     | Bao 19kg                   |                                                                   |                 | 4,536,364      |
| 1467 | Sơn           | Sơn bóng ngoại thất cao cấp LPNG-05<br>- Sơn nội thất LUX PAINT                                                       | 5.2kg       |                     | Bao 5.2kg                  |                                                                   |                 | 1,360,000      |
| 1468 | Sơn           | Sơn mịn nội thất cao cấp LPNO-02                                                                                      | 23.5kg      |                     |                            |                                                                   |                 | 1,986,364      |
| 1469 | Sơn           | Sơn mịn nội thất cao cấp LPNO-02                                                                                      | 6.5kg       |                     |                            |                                                                   |                 | 625,455        |
| 1470 | Sơn           | Sơn bóng mờ siêu mịn nội thất cao cấp LPNO-04                                                                         | 19kg        |                     |                            |                                                                   |                 | 3,481,818      |
| 1471 | Sơn           | Sơn bóng mờ siêu mịn nội thất cao cấp LPNO-04                                                                         | 5.2kg       |                     |                            |                                                                   |                 | 1,069,091      |
| 1472 | Sơn           | Sơn bóng nội thất cao cấp LPNO-05                                                                                     | 19kg        |                     |                            |                                                                   |                 | 4,118,182      |
| 1473 | Sơn           | Sơn bóng nội thất cao cấp LPNO-05                                                                                     | 5.2kg       |                     |                            |                                                                   |                 | 1,218,182      |
| 1474 | Sơn           | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp LPNO-06                                                                                | 5.2kg       |                     |                            |                                                                   |                 | 1,554,545      |
| 1475 | Sơn           | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp LPNO-06                                                                                | 1.05kg      |                     |                            |                                                                   |                 | 341,818        |
| 1476 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp LPSL-03                                                                    | 20kg        |                     |                            |                                                                   |                 | 3,707,273      |
| 1477 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp LPSL-03<br>- Sơn chống thấm LUX PAINT                                      | 5.6kg       |                     |                            |                                                                   |                 | 1,113,636      |
| 1478 | Sơn           | Sơn chống thấm màu LPCT-01                                                                                            | 20.5kg      |                     |                            |                                                                   |                 | 3,450,000      |
| 1479 | Sơn           | Sơn chống thấm màu LPCT-01                                                                                            | 5.7kg       |                     |                            |                                                                   |                 | 1,045,455      |
| 1480 | Sơn           | Sơn chống thấm trộn xi măng LPCT-02                                                                                   | 20.5kg      |                     |                            |                                                                   |                 | 3,129,091      |
| 1481 | Sơn           | Sơn chống thấm trộn xi măng LPCT-02<br>- Bột bả LUX PAINT                                                             | 5.7kg       |                     |                            |                                                                   |                 | 963,636        |
| 1482 | Sơn           | Bột bả nội thất                                                                                                       | 40kg        |                     |                            |                                                                   |                 | 340,909        |
| 1516 | Sơn           | Sơn nhũ vàng cao cấp mã CR NV<br>- Bột bả                                                                             | 1L          |                     | Thùng 1L                   |                                                                   |                 | 667,000        |
| 1517 | Sơn           | CORWIN-BB mã CR B6: Bột bả nội thất (tạo độ phẳng và mịn, tăng tính chất thẩm mỹ)                                     | 40kg        |                     | Bao 40kg                   |                                                                   |                 | 500,000        |
| 1518 | Sơn           | CORWIN-BB mã CR B8: Bột bả ngoại thất (tạo độ phẳng và mịn, tăng tính chất thẩm mỹ)<br>- Sơn sản xuất thương hiệu TKA | 40kg        |                     | Bao 40kg                   |                                                                   |                 | 567,000        |
| 1519 | Sơn           | Vữa tự chảy không co M60 mã TKA-Grout 102S                                                                            | 25kg        |                     | Bao 25kg                   |                                                                   |                 | 524,000        |
| 1520 | Sơn           | Phụ gia chống thấm, tác nhân kết nối mã TKA-Latex                                                                     | 5L          |                     |                            |                                                                   |                 | 750,000        |
| 1521 | Sơn           | Sơn chống thấm 2 thành phần xi măng - Polyme mã TKA-Mastersen102                                                      | 35kg        |                     | Bao 35kg                   |                                                                   |                 | 2,684,000      |
|      |               | <b>Tôn cách nhiệt Hoa Sen</b>                                                                                         |             |                     |                            | <b>Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen<br/>- Chi nhánh Ninh Bình</b> | <b>Việt Nam</b> |                |
| 1488 | Vật liệu khác | Tôn lạnh cách nhiệt xấp 16mm                                                                                          | m2          |                     | Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ70   |                                                                   |                 | 124,545        |
| 1489 | Vật liệu khác | Tôn lạnh cách nhiệt xấp 16mm                                                                                          | m2          |                     | Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100 |                                                                   |                 | 134,545        |
| 1490 | Vật liệu khác | Tôn lạnh cách nhiệt xấp 16mm                                                                                          | m2          |                     | Độ dày 0.4mm, độ mạ AZ100  |                                                                   |                 | 143,636        |
| 1491 | Vật liệu khác | Tôn lạnh cách nhiệt xấp 16mm                                                                                          | m2          |                     | Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100 |                                                                   |                 | 152,727        |
| 1492 | Vật liệu khác | Tôn lạnh cách nhiệt xấp 16mm                                                                                          | m2          |                     | Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100  |                                                                   |                 | 161,818        |
| 1493 | Vật liệu khác | Tôn lạnh cách nhiệt xấp 18mm                                                                                          | m2          |                     | Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ70   |                                                                   |                 | 126,364        |
| 1494 | Vật liệu khác | Tôn lạnh cách nhiệt xấp 18mm                                                                                          | m2          |                     | Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100 |                                                                   |                 | 136,364        |
| 1495 | Vật liệu khác | Tôn lạnh cách nhiệt xấp 18mm                                                                                          | m2          |                     | Độ dày 0.4mm, độ mạ AZ100  |                                                                   |                 | 145,455        |
| 1496 | Vật liệu khác | Tôn lạnh cách nhiệt xấp 18mm                                                                                          | m2          |                     | Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100 |                                                                   |                 | 154,545        |
| 1497 | Vật liệu khác | Tôn lạnh cách nhiệt xấp 18mm                                                                                          | m2          |                     | Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100  |                                                                   |                 | 163,636        |
|      |               | <b>Các loại vật liệu khác</b>                                                                                         |             |                     |                            |                                                                   |                 |                |
| 1498 | Thép xây dựng | Tấm lưới thép dập mạ kẽm nhúng nóng kích thước mắt lưới 38*100mm; dây 2.3mm; bước tiến 4.5mm                          | m2          |                     |                            |                                                                   |                 | 220,000        |
| 1499 | Thép xây dựng | Thép tấm dày 8mm                                                                                                      | kg          |                     |                            |                                                                   |                 | 22,000         |
| 1500 | Thép xây dựng | Thép tấm dày 5mm                                                                                                      | kg          |                     |                            |                                                                   |                 | 20,500         |
| 1501 | Thép xây dựng | Thép tấm dày 3mm                                                                                                      | kg          |                     |                            |                                                                   |                 | 18,500         |
| 1502 | Vật liệu khác | Bung lông D10, dài 12cm (bu lông + vít nở thép)                                                                       | bộ          |                     |                            |                                                                   |                 | 7,700          |
| 1503 | Vật liệu khác | Bung lông D12, dài 2cm (bu lông + vít nở thép)                                                                        | bộ          |                     |                            |                                                                   |                 | 7,500          |
| 1504 | Vật liệu khác | Bung lông D10, dài 8-10cm (bu lông + vít nở thép)                                                                     | bộ          |                     |                            |                                                                   |                 | 7,200          |
| 1505 | Thép xây dựng | Dây thép 1 ly                                                                                                         | kg          |                     |                            |                                                                   |                 | 18,500         |
| 1506 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt (Cường độ chịu kéo 12kN/m)                                                                 | m2          |                     |                            |                                                                   |                 | 15,552         |
| 1507 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật tăng cường loại dệt (Cường độ chịu kéo 200/50kN/m)                                                   | m2          |                     |                            |                                                                   |                 | 36,364         |



**CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024 TẠI CÁC ĐƠN VỊ CUNG CẤP,  
SẢN XUẤT NGOÀI ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

*(Kèm theo văn bản số 1391/CB-SXD ngày 40./5/2024 của Sở Xây dựng*

Đơn vị tính: đồng

Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

| STT | Loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ                                                                       | Giá Vật liệu |
|-----|-----------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1   | Tôn lợp,<br>Tấm lợp,<br>Tấm ốp<br>tường |             | <i>Tôn lợp, tấm lợp AUSTNAM (giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy sản xuất tôn Austnam, Đan Phượng, Hà Nội)</i> |              |
|     |                                         |             | - Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981                                     |              |
|     |                                         |             | + AC11; 11 sóng                                                                                                            |              |
|     |                                         | đ/m2        | 0,45 mm                                                                                                                    | 194,545      |
|     |                                         | đ/m2        | 0,47 mm                                                                                                                    | 198,182      |
|     |                                         |             | + AC11; 6 sóng                                                                                                             |              |
|     |                                         | đ/m2        | 0,45 mm                                                                                                                    | 195,455      |
|     |                                         | "           | 0,47 mm                                                                                                                    | 199,091      |
|     |                                         |             | + ATEK1088; 5 sóng                                                                                                         |              |
|     |                                         | đ/m2        | 0,45 mm                                                                                                                    | 190,909      |
|     |                                         | đ/m2        | 0,47 mm                                                                                                                    | 195,455      |
|     |                                         |             | + AD11; 11 sóng                                                                                                            |              |
|     |                                         | đ/m2        | 0,42 mm                                                                                                                    | 180,909      |
|     |                                         | "           | 0,45 mm                                                                                                                    | 186,364      |
|     |                                         |             | + AD06; 6 sóng                                                                                                             |              |
|     |                                         | đ/m2        | 0,42 mm                                                                                                                    | 181,818      |
|     |                                         | "           | 0,45 mm                                                                                                                    | 189,091      |
|     |                                         | đ/m2        | + AD05; 5 sóng                                                                                                             |              |
|     |                                         | "           | 0,42 mm                                                                                                                    | 178,182      |
|     |                                         | "           | 0,45 mm                                                                                                                    | 185,455      |
|     |                                         |             | - Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340                                                  |              |
|     |                                         | đ/m2        | + AP-EPS - 0.35/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                                              | 314,545      |
|     |                                         | "           | + AP-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                                              | 325,455      |
|     |                                         | "           | + AP-EPS - 0.40/50/0.4, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                                               | 335,455      |
|     |                                         | "           | + AP-EPS - 0.45/50/0.4, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                                               | 347,273      |
|     |                                         |             | - Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 150                                                                 |              |
|     |                                         | đ/m2        | + APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng                                                                        | 282,727      |
|     |                                         | "           | + APU1-0,47 mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng                                                                       | 286,364      |
|     |                                         | "           | + APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng                                                                         | 279,091      |
|     |                                         | "           | + APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng                                                                         | 283,636      |
|     |                                         |             | - Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100                                                                  |              |
|     |                                         | đ/m2        | + ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng                                                                       | 262,727      |
|     |                                         | "           | + ADPU1-0,42 mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng                                                                      | 269,091      |
|     |                                         | "           | + ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng                                                                        | 259,091      |
|     |                                         | "           | + ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng                                                                        | 265,455      |
|     |                                         | đ/md        | - Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)                                                                                          |              |
|     |                                         | "           | + Tôn khổ rộng 300 mm dày 0,42 mm                                                                                          | 52,727       |
|     |                                         | "           | + Tôn khổ rộng 400 mm dày 0,42 mm                                                                                          | 69,545       |
|     |                                         | "           | + Tôn khổ rộng 300 mm dày 0,45 mm                                                                                          | 57,727       |
|     |                                         | "           | + Tôn khổ rộng 400 mm dày 0,45 mm                                                                                          | 75,909       |



| STT | Loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ                                                                                                                                                                                         | Giá Vật liệu |
|-----|--------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1   | Tôn lợp, Tấm lợp, Tấm ốp tường | "           | + Tôn khổ rộng 600 mm dày 0,45 mm                                                                                                                                                                                                            | 110,000      |
|     |                                | "           | + Tôn khổ rộng 300 mm dày 0,47 mm                                                                                                                                                                                                            | 58,636       |
|     |                                | "           | + Tôn khổ rộng 400 mm dày 0,47 mm                                                                                                                                                                                                            | 77,727       |
|     |                                | "           | + Tôn khổ rộng 600 mm dày 0,47 mm                                                                                                                                                                                                            | 112,727      |
|     |                                |             | - Vật tư phụ                                                                                                                                                                                                                                 |              |
|     |                                | đ/chiếc     | + Đai bắt tôn Alok                                                                                                                                                                                                                           | 11,000       |
|     |                                | "           | + Vít 65 mm                                                                                                                                                                                                                                  | 2,300        |
|     |                                | "           | + Vít 45 mm                                                                                                                                                                                                                                  | 1,700        |
|     |                                | "           | + Vít 20 mm                                                                                                                                                                                                                                  | 1,200        |
|     |                                | "           | + Vít bắt đai                                                                                                                                                                                                                                | 700          |
|     |                                |             | <b>Tôn SUNTEK (giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy)</b>                                                                                                                                                                      |              |
|     |                                |             | - Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE, G550/G340                                                                                                                                                                          |              |
|     |                                | đ/m2        | + EC11, 11 sóng dày 0,40 mm                                                                                                                                                                                                                  | 123,636      |
|     |                                | "           | + EC11, 11 sóng dày 0,45 mm                                                                                                                                                                                                                  | 135,455      |
|     |                                | "           | + EK106, 6 sóng dày 0,40mm                                                                                                                                                                                                                   | 124,545      |
|     |                                | "           | + EK106, 6 sóng dày 0,45mm                                                                                                                                                                                                                   | 136,364      |
|     |                                | "           | + EK108, 5 sóng dày 0,40 mm                                                                                                                                                                                                                  | 121,818      |
|     |                                | "           | + EK108, 5 sóng dày 0,45mm                                                                                                                                                                                                                   | 133,636      |
|     |                                |             | - Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50, tỉ trọng 28-32 kg/m3                                                                                                                                                               |              |
|     |                                | đ/m2        | + Tôn EPU1 dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3, 11 sóng                                                                                                                                                                                   | 214,545      |
|     |                                | "           | + Tôn EPU1 dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3, 11 sóng                                                                                                                                                                                   | 226,364      |
|     |                                | "           | + Tôn EPU1 dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3, 6 sóng                                                                                                                                                                                    | 213,636      |
|     |                                | "           | + Tôn EPU1 dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3, 6 sóng                                                                                                                                                                                    | 225,455      |
|     |                                |             | - Phụ kiện (tấm ốp, máng nước,...)                                                                                                                                                                                                           |              |
|     |                                | đ/m         | + Khổ 300 mm, dày 0,40 mm                                                                                                                                                                                                                    | 40,909       |
|     |                                | "           | + Khổ 400 mm, dày 0,40 mm                                                                                                                                                                                                                    | 52,727       |
|     |                                | "           | + Khổ 300 mm, dày 0,45 mm                                                                                                                                                                                                                    | 44,545       |
|     |                                | "           | + Khổ 400 mm, dày 0,45 mm                                                                                                                                                                                                                    | 57,273       |
|     |                                | "           | + Khổ 600 mm, dày 0,45 mm                                                                                                                                                                                                                    | 81,818       |
|     |                                |             | - Vật tư phụ                                                                                                                                                                                                                                 |              |
|     |                                | d/chiếc     | + Đai bắt tôn Elok, Eseam                                                                                                                                                                                                                    | 11,000       |
|     |                                | "           | + Vít sắt dài 65 mm                                                                                                                                                                                                                          | 2,300        |
|     |                                | "           | + Vít sắt dài 45 mm                                                                                                                                                                                                                          | 1,700        |
|     |                                | "           | + Vít sắt dài 20 mm                                                                                                                                                                                                                          | 1,200        |
|     |                                | "           | + Vít bắt đai                                                                                                                                                                                                                                | 700          |
| 2   | Ống nhựa                       |             | <b>Vật liệu Ống nhựa STROMAN Việt Nam của công ty CP đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành (giá tại nơi sản xuất-Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, Thị trấn Thiên Tôn, Hoa Lư, Ninh Bình))</b> |              |
|     |                                |             | - Ống uPVC                                                                                                                                                                                                                                   |              |
|     |                                | đ/m         | + Ống thoát uPVC D21                                                                                                                                                                                                                         | 6,909        |
|     |                                | "           | + Ống thoát uPVC D27                                                                                                                                                                                                                         | 8,091        |
|     |                                | "           | + Ống thoát uPVC D34                                                                                                                                                                                                                         | 10,545       |
|     |                                | đ/m         | + Ống thoát uPVC D42                                                                                                                                                                                                                         | 15,727       |
|     |                                | "           | + Ống thoát uPVC D48                                                                                                                                                                                                                         | 18,364       |
|     |                                | "           | + Ống thoát uPVC D60                                                                                                                                                                                                                         | 23,909       |
|     |                                | "           | + Ống thoát uPVC D75                                                                                                                                                                                                                         | 33,545       |
|     |                                | "           | + Ống thoát uPVC D90                                                                                                                                                                                                                         | 41,000       |



| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ | Giá Vật liệu |
|-----|------------------------|-------------|------------------------------------------------------|--------------|
| 2   | Ống nhựa               | "           | + Ống thoát uPVC D110                                | 61,818       |
|     |                        | "           | + Ống thoát uPVC D125                                | 68,273       |
|     |                        | "           | + Ống thoát uPVC D140                                | 84,091       |
|     |                        | "           | + Ống thoát uPVC D160                                | 96,364       |
|     |                        | "           | + Ống thoát uPVC D180                                | 137,182      |
|     |                        | "           | + Ống thoát uPVC D200                                | 204,818      |
|     |                        | "           | + Ống thoát uPVC D250                                | 276,818      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D21                                    | 8,727        |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D34                                    | 15,091       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D48                                    | 24,545       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D60                                    | 34,909       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D75                                    | 44,273       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D110                                   | 81,545       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D125                                   | 100,818      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D160                                   | 166,636      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D180                                   | 204,182      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D225                                   | 316,364      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D250                                   | 416,091      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C1 D315                                   | 621,000      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D21                                    | 10,545       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D27                                    | 13,273       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D34                                    | 18,364       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D48                                    | 28,364       |
|     |                        | đ/m         | + Ống uPVC C2 D60                                    | 40,636       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D75                                    | 57,818       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D90                                    | 63,364       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D110                                   | 92,818       |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D125                                   | 119,364      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D140                                   | 148,545      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D160                                   | 192,364      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D180                                   | 243,091      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D200                                   | 301,818      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D225                                   | 375,091      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D250                                   | 485,545      |
|     |                        | "           | + Ống uPVC C2 D315                                   | 745,091      |
|     |                        |             | - Ống nhựa HDPE 100                                  |              |
|     |                        | đ/m         | + Ống nhựa HDPE D25 PN6                              | 6,818        |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D32 PN6                              | 10,455       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D40 PN6                              | 18,182       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D50 PN6                              | 27,273       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D63 PN6                              | 45,455       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D75 PN6                              | 60,455       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D90 PN6                              | 90,909       |
|     |                        | đ/m         | + Ống nhựa HDPE D125 PN6                             | 140,909      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D140 PN6                             | 177,273      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D160 PN6                             | 236,364      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D180 PN6                             | 290,909      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D200 PN6                             | 363,636      |



| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ | Giá Vật liệu |
|-----|------------------------|-------------|------------------------------------------------------|--------------|
| 2   | Ống nhựa               | "           | + Ống nhựa HDPE D315 PN6                             | 900,000      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D20 PN8                              | 5,273        |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D25 PN8                              | 7,727        |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D32 PN8                              | 13,636       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D40 PN8                              | 19,091       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D50 PN8                              | 29,091       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D63 PN8                              | 45,455       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D75 PN8                              | 64,545       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D90 PN8                              | 101,818      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D110 PN8                             | 136,364      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D125 PN8                             | 177,273      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D140 PN8                             | 222,727      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D160 PN8                             | 290,909      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D180 PN8                             | 363,636      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D200 PN8                             | 454,545      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D315 PN8                             | 1,122,727    |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D20 PN10                             | 5,909        |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D25 PN10                             | 10,000       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D32 PN10                             | 14,545       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D40 PN10                             | 22,727       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D50 PN10                             | 34,545       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D63 PN10                             | 56,364       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D75 PN10                             | 80,000       |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D90 PN10                             | 113,636      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D110 PN10                            | 172,727      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D125 PN10                            | 218,182      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D140 PN10                            | 272,727      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D160 PN10                            | 359,091      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D180 PN10                            | 450,000      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D200 PN10                            | 563,636      |
|     |                        | "           | + Ống nhựa HDPE D315 PN10                            | 1,363,636    |
|     |                        |             | - Ống PPR                                            |              |
|     |                        | đ/m         | + Ống PPR D20 PN10                                   | 23,364       |
|     |                        | "           | + Ống PPR D25 PN10                                   | 41,727       |
|     |                        | đ/m         | + Ống PPR D32 PN10                                   | 54,091       |
|     |                        | "           | + Ống PPR D40 PN10                                   | 72,545       |
|     |                        | "           | + Ống PPR D50 PN10                                   | 106,273      |
|     |                        | "           | + Ống PPR D63 PN10                                   | 169,000      |
|     |                        | "           | + Ống PPR D75 PN10                                   | 235,000      |
|     |                        | "           | + Ống PPR D90 PN10                                   | 343,000      |
|     |                        | "           | + Ống PPR D110 PN10                                  | 549,000      |
|     |                        |             | - Phụ kiện ống uPVC                                  |              |
|     |                        |             | + Cút 90                                             |              |
|     |                        | đ/cái       | D21 PN16                                             | 1,455        |
|     |                        | "           | D27 PN16                                             | 2,273        |
|     |                        | "           | D34 PN13                                             | 3,455        |



| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ | Giá Vật liệu |
|-----|------------------------|-------------|------------------------------------------------------|--------------|
| 2   | Ống nhựa               | "           | D42 PN10                                             | 5,273        |
|     |                        | "           | D48 PN10                                             | 8,364        |
|     |                        | "           | D60 PN8                                              | 12,364       |
|     |                        | "           | D75 PN8                                              | 22,000       |
|     |                        | "           | D90 PN6                                              | 29,545       |
|     |                        | "           | D110 PN6                                             | 46,364       |
|     |                        | đ/cái       | D125 PN6                                             | 81,273       |
|     |                        | "           | D140 PN6                                             | 117,727      |
|     |                        | "           | D160 PN6                                             | 142,091      |
|     |                        |             | + Tê                                                 |              |
|     |                        | đ/cái       | D21                                                  | 3,900        |
|     |                        | "           | D27                                                  | 5,000        |
|     |                        | "           | D34                                                  | 5,091        |
|     |                        | "           | D42                                                  | 7,000        |
|     |                        | "           | D48                                                  | 10,364       |
|     |                        | "           | D60                                                  | 16,364       |
|     |                        | "           | D75                                                  | 28,000       |
|     |                        | "           | D90                                                  | 40,000       |
|     |                        | "           | D110                                                 | 65,545       |
|     |                        | "           | D125                                                 | 108,273      |
|     |                        | "           | D140                                                 | 175,364      |
|     |                        | "           | D160                                                 | 186,545      |
|     |                        |             | + Tê thu                                             |              |
|     |                        | đ/cái       | DN 27-21                                             | 2,818        |
|     |                        | "           | DN 34-21                                             | 4,000        |
|     |                        | "           | DN 34-27                                             | 4,000        |
|     |                        | "           | DN 42-21                                             | 4,818        |
|     |                        | "           | DN 48-21                                             | 7,727        |
|     |                        | "           | DN 48-27                                             | 7,909        |
|     |                        | đ/cái       | DN 48-34                                             | 8,364        |
|     |                        | "           | DN 48-42                                             | 10,727       |
|     |                        | "           | DN 60-21                                             | 10,636       |
|     |                        | "           | DN 60-42                                             | 13,182       |
|     |                        |             | + Côn thu                                            |              |
|     |                        | đ/cái       | DN 27-21                                             | 1,364        |
|     |                        | "           | DN 34-21                                             | 1,818        |
|     |                        | "           | DN 34-27                                             | 2,273        |
|     |                        | đ/cái       | DN 42-21                                             | 2,636        |
|     |                        | "           | DN 42-27                                             | 2,818        |
|     |                        | "           | DN 42-34                                             | 3,000        |
|     |                        | "           | DN 48-21                                             | 3,636        |
|     |                        | "           | DN 48-27                                             | 3,818        |
|     |                        | "           | DN 60-21                                             | 5,000        |
|     |                        | "           | DN 60-42                                             | 6,000        |
|     |                        |             | + Tê                                                 |              |
|     |                        | đ/cái       | D20                                                  | 7,500        |
|     |                        | "           | D25                                                  | 11,600       |
|     |                        | "           | D32                                                  | 19,000       |
|     |                        | "           | D50                                                  | 58,300       |



| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ                                                              | Giá Vật liệu |
|-----|------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 2   | Ống nhựa               |             | + Măng sông ren trong đồng                                                                                        |              |
|     |                        | đ/cái       | D20 x 1/2"                                                                                                        | 42,000       |
|     |                        | "           | D25 x 1/2"                                                                                                        | 51,200       |
|     |                        | "           | D25 x 3/4"                                                                                                        | 62,000       |
|     |                        | "           | D32 x 1"                                                                                                          | 105,000      |
|     |                        | "           | D40 x 1-1/4"                                                                                                      | 230,500      |
|     |                        |             | + Côn thu                                                                                                         |              |
|     |                        | đ/cái       | D25-20                                                                                                            | 5,300        |
|     |                        | "           | D32-20,25                                                                                                         | 7,500        |
|     |                        | "           | D40-20,25,32                                                                                                      | 11,600       |
|     |                        | "           | D50-20,25,32,40                                                                                                   | 20,800       |
|     |                        |             | - Phụ kiện ống HDPE                                                                                               |              |
|     |                        |             | + Cút 90                                                                                                          |              |
|     |                        | đ/cái       | DN 20                                                                                                             | 23,636       |
|     |                        | "           | DN 25                                                                                                             | 27,273       |
|     |                        | "           | DN 32                                                                                                             | 36,364       |
|     |                        | "           | DN 40                                                                                                             | 59,091       |
|     |                        | "           | DN 50                                                                                                             | 77,273       |
|     |                        | "           | DN 70                                                                                                             | 181,818      |
|     |                        | "           | DN 95                                                                                                             | 309,091      |
|     |                        |             | + Tê                                                                                                              |              |
|     |                        | đ/cái       | DN 20                                                                                                             | 24,545       |
|     |                        | "           | DN 25                                                                                                             | 36,364       |
|     |                        | "           | DN 32                                                                                                             | 40,909       |
|     |                        | "           | DN 40                                                                                                             | 77,273       |
|     |                        | "           | DN 75                                                                                                             | 240,909      |
|     |                        | "           | DN 90                                                                                                             | 454,545      |
|     |                        |             | + Măng sông                                                                                                       |              |
|     |                        | đ/cái       | DN 20                                                                                                             | 19,091       |
|     |                        | "           | DN 25                                                                                                             | 29,091       |
|     |                        | "           | DN 32                                                                                                             | 36,364       |
|     |                        | "           | DN 40                                                                                                             | 54,545       |
|     |                        | "           | DN 50                                                                                                             | 72,727       |
|     |                        | "           | DN 75                                                                                                             | 154,545      |
|     |                        | "           | DN 90                                                                                                             | 272,727      |
| 3   | Nhựa đường             |             | <i>Nhựa đường của Công ty TNHH Nhựa đường PETROLIMEX (Tại nhà máy nhựa đường Petrolimex Thượng Lý, Hải Phòng)</i> |              |
|     |                        |             | <i>Loại nhựa đường - Xá</i>                                                                                       |              |
|     |                        | đ/kg        | Nhựa đường 60/70 - Xá                                                                                             | 14,500       |
|     |                        |             | Nhựa đường nhũ tương CSS1- Xá                                                                                     | 12,700       |
|     |                        | "           | Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá                                                                                     | 11,700       |
|     |                        | "           | Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá                                                                                       | 12,200       |
|     |                        | "           | Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - Xá                                                                                   | 13,200       |
|     |                        | "           | Nhựa đường polime PBM 1 - Xá                                                                                      | 18,800       |
|     |                        | "           | Nhựa đường polime PMB 3 - Xá                                                                                      | 19,100       |
|     |                        | "           | Nhựa đường lòng MC70 - Xá                                                                                         | 20,200       |
|     |                        |             | <i>Loại nhựa đường - Phuy</i>                                                                                     |              |
|     |                        | đ/kg        | Nhựa đường 60/70 - Phuy                                                                                           | 16,300       |



| STT                   | Loại vật<br>liệu xây<br>dựng | Đơn<br>vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ                                                       | Giá Vật liệu |
|-----------------------|------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|                       |                              | "              | Nhựa đường nhũ tương CSSI - Phuy                                                                           | 15,200       |
|                       |                              |                | Nhựa đường nhũ tương CRS1- Phuy                                                                            | 14,200       |
|                       |                              | "              | Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - Phuy                                                                          | 15,700       |
|                       |                              | "              | Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy                                                                                | 22,700       |
| 4                     | Thép Thái<br>Nguyên          |                | <i>Thép Thái Nguyên (Giá tại kho bãi bên bán tại Thái Nguyên, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua)</i> |              |
|                       |                              |                | <i>Thép cán</i>                                                                                            |              |
|                       |                              | đ/kg           | Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T, cuộn                                                                    | 14,550       |
|                       |                              | "              | Thép vằn SD295A, CB300-V D8, cuộn                                                                          | 14,550       |
|                       |                              | "              | Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m                                                     | 15,150       |
|                       |                              | "              | Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D12, L=11,7m                                                     | 15,000       |
|                       |                              | "              | Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14÷40, L=11,7m                                                  | 14,950       |
|                       |                              | "              | Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m                                                              | 15,150       |
|                       |                              | "              | Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m                                                              | 15,000       |
|                       |                              | "              | Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14÷40, L=11,7m                                                           | 14,950       |
|                       |                              |                | <i>Thép hình</i>                                                                                           |              |
|                       |                              | đ/kg           | Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m                                                               | 16,100       |
|                       |                              | "              | Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m                                                               | 15,900       |
|                       |                              | "              | Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m                                                               | 15,900       |
|                       |                              | "              | Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m                                                            | 15,850       |
|                       |                              | "              | Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m                                                            | 15,900       |
|                       |                              | "              | Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m                                                               | 15,700       |
|                       |                              | "              | Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m                                                              | 15,700       |
|                       |                              | "              | Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m                                                          | 17,150       |
|                       |                              | "              | Thép góc L150 SS400, L=6m; 9m; 12m                                                                         | 17,500       |
|                       |                              | "              | Thép góc L100 SS540, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m                                                              | 17,800       |
|                       |                              | "              | Thép góc L120÷130 SS540, L=6m; 9m; 12m                                                                     | 17,800       |
|                       |                              | "              | Thép góc L150 SS540, L=6m; 9m; 12m                                                                         | 18,200       |
|                       |                              | "              | Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m                                                                | 15,750       |
|                       |                              | "              | Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m                                                                  | 15,600       |
|                       |                              | "              | Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m                                                                  | 16,650       |
|                       |                              | "              | Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m                                                                  | 16,650       |
|                       |                              | "              | Thép I10 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m                                                                  | 16,050       |
|                       |                              | "              | Thép I12 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m                                                                  | 16,000       |
|                       |                              | "              | Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m                                                                  | 16,250       |
| Sở Xây dựng Ninh Bình |                              |                |                                                                                                            |              |